



# Tác động của chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) tại Sơn La, Việt Nam

Phạm Thu Thủy  
Đào Thị Linh Chi  
Hoàng Tuấn Long  
Nguyễn Đình Tiến  
Lê Mạnh Thắng  
Nông Hồng Hạnh  
Đặng Thúy Nga



RESEARCH  
PROGRAM ON  
Forests, Trees and  
Agroforestry



# Tác động của chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) tại Sơn La, Việt Nam

Phạm Thu Thủy  
CIFOR

Đào Thị Linh Chi  
CIFOR

Hoàng Tuấn Long  
CIFOR

Nguyễn Đình Tiến  
CIFOR

Lê Mạnh Thắng  
Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng Sơn La

Nông Hồng Hạnh  
Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng Sơn La

Đặng Thúy Nga  
Dự án Rừng và Đồng bằng Việt Nam - Winrock International (VFD)

Nghiên cứu chuyên đề 188

© 2018 Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR)



Nội dung trong ấn phẩm này được cấp quyền bởi Giấy phép bản quyền Ghi nhận công của tác giả - Phi thương mại, không chỉnh sửa, thay đổi hay phát triển - Không phái sinh 4.0. <http://creativecommons.org/licenses/by-nc-nd/4.0/>

ISBN 978-602-387-076-9

DOI: 10.17528/cifor/006955

Phạm TT, Đào TLC, Hoàng TL, Nguyễn ĐT, Lê MT, Nông HH và Đặng TN. 2018. *Tác động của chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) tại Sơn La, Việt Nam*. Nghiên cứu chuyên đề 188. Bogor, Indonesia: CIFOR.

Ảnh chụp bởi Terry Sunderland/CIFOR  
Toàn cảnh Hạ Long nhìn từ đất liền Việt Nam.

CIFOR  
Jl. CIFOR, Situ Gede  
Bogor Barat 16115  
Indonesia

T +62 (251) 8622-622  
F +62 (251) 8622-100  
E [cifor@cgiar.org](mailto:cifor@cgiar.org)

**cifor.org**

Mọi người có thể sử dụng miễn phí các nội dung báo cáo này với mục đích học tập và nghiên cứu cá nhân. Mọi hình thức sao chép, sửa đổi và phát hành nhằm mục đích thương mại đều cần có sự đồng ý của các tác giả.

Chúng tôi xin cảm ơn các nhà tài trợ đã hỗ trợ cho nghiên cứu này thông qua việc đóng góp vào Quỹ của CGIAR. Xin xem danh sách các nhà tài trợ tại đây: <http://www.cgiar.org/funders/>

Tất cả các quan điểm thể hiện trong ấn phẩm này là của các tác giả. Chúng không nhất thiết đại diện cho quan điểm của CIFOR, các cơ quan chủ quản của tác giả hay của các nhà tài trợ cho ấn phẩm này.

# Mục lục

|                                                                               |             |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| <b>Danh mục từ viết tắt</b>                                                   | <b>vi</b>   |
| <b>Lời cảm ơn</b>                                                             | <b>vii</b>  |
| <b>Tóm tắt tổng quan</b>                                                      | <b>viii</b> |
| <b>Mở đầu</b>                                                                 | <b>1</b>    |
| <b>1 Quá trình xây dựng bộ chỉ số và phương pháp đánh giá</b>                 | <b>3</b>    |
| <b>2 Kết quả tổng hợp về thể chế, tổ chức, chính sách, chỉ đạo, điều hành</b> | <b>8</b>    |
| <b>3 Tác động môi trường</b>                                                  | <b>19</b>   |
| <b>4 Tác động tài chính – kinh tế</b>                                         | <b>31</b>   |
| <b>5 Tác động xã hội</b>                                                      | <b>37</b>   |
| <b>6 Các bài học kinh nghiệm</b>                                              | <b>39</b>   |
| 6.1 Sự khác biệt giữa theo dõi và đánh giá                                    | 39          |
| 6.2 Kinh nghiệm trong việc xây dựng bộ chỉ số và thực hiện giám sát đánh giá  | 39          |
| 6.3 Cơ cấu tổ chức của Quỹ để thực hiện công tác giám sát và đánh giá         | 40          |
| 6.4 Khó khăn trong việc đánh giá tác động thực sự và tính bổ sung của PFES    | 40          |
| 6.5 Bài học khi thực hiện các bước đánh giá                                   | 40          |
| 6.6 Ngân sách, nhân sự thực hiện đánh giá                                     | 43          |
| <b>7 Kết luận</b>                                                             | <b>45</b>   |
| <b>8 Tài liệu tham khảo</b>                                                   | <b>46</b>   |

## Danh mục bảng và hình

### Bảng

|    |                                                                                                                            |    |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 1  | Bản nghiên cứu sâu và nghiên cứu rộng.                                                                                     | 6  |
| 2  | Số người tham gia thảo luận nhóm chuyên sâu.                                                                               | 7  |
| 3  | Cơ cấu các hộ phỏng vấn.                                                                                                   | 7  |
| 4  | Phân loại và nội dung giám sát.                                                                                            | 9  |
| 5  | Số lần Quỹ giám sát qua các năm tại các huyện.                                                                             | 10 |
| 6  | Diện tích đất lâm nghiệp được giao theo nhóm chủ rừng.                                                                     | 13 |
| 7  | Diện tích đất lâm nghiệp được giao theo cấp huyện.                                                                         | 13 |
| 8  | Nguồn thông tin khi người dân có thắc mắc về PFES (%).                                                                     | 15 |
| 9  | Chủ đề tập huấn hàng năm tại Quỹ.                                                                                          | 16 |
| 10 | Số lượng các bên có liên quan được tập huấn về các chủ đề khác nhau của PFES.                                              | 17 |
| 11 | Loại hình truyền thông qua các năm.                                                                                        | 18 |
| 12 | Quan điểm của người dân về thay đổi diện tích rừng qua các năm.                                                            | 20 |
| 13 | Tỉ lệ hộ phỏng vấn cho rằng rừng tốt hơn từ khi có PFES.                                                                   | 20 |
| 14 | Sự thay đổi diện tích rừng của những hộ tham gia PFES (%).                                                                 | 20 |
| 15 | Độ che phủ rừng bị mất giai đoạn 2001–2016 tại các cấp.                                                                    | 22 |
| 16 | Hoạt động phát rừng trước và sau khi có PFES.                                                                              | 24 |
| 17 | Tổng diện tích rừng phục hồi của tỉnh Sơn La (Đơn vị tính: ha).                                                            | 27 |
| 18 | Số giờ nhà máy nước phải nghỉ do nước đục (Đơn vị: giờ).                                                                   | 28 |
| 19 | Chi phí và lượng đất nạo vét lòng hồ thủy điện tại 3 nhà máy thủy điện tại Sơn La năm 2015.                                | 29 |
| 20 | So sánh chất lượng nước nguồn Trạm Nậm La.                                                                                 | 29 |
| 21 | Thành phần môi trường và thông số cần quan trắc giai đoạn 2013–2017.                                                       | 30 |
| 22 | Tỷ lệ phần trăm số hộ phỏng vấn có thu nhập từ khác nguồn khác nhau (N= 240) và bình quân thu nhập từ các nguồn khác nhau. | 31 |
| 23 | Thu nhập bình quân của các hộ gia đình tại các bản nghiên cứu.                                                             | 32 |
| 24 | Quan điểm của người dân ở các bản có PFES về thay đổi trong thu nhập kể từ khi có PFES.                                    | 32 |
| 25 | Số lượng hộ có diện tích giảm mà tiền PFES tăng.                                                                           | 33 |
| 26 | Nguồn thu nhập từ rừng và ngoài rừng trong các năm qua và sự thay đổi về thu nhập.                                         | 33 |
| 27 | Số hộ nghèo có thu nhập từ DVMTR tại các bản nghiên cứu.                                                                   | 34 |
| 28 | Tỷ lệ số hộ tham gia vào các hình thức bảo vệ rừng khác nhau.                                                              | 37 |
| 29 | Ước tính chi phí trong quá trình thực hiện giám sát đánh giá tại Sơn La.                                                   | 44 |
| 30 | Tổng thời gian thực hiện giám sát đánh giá tại Sơn La.                                                                     | 44 |

### Hình

|    |                                                                                        |    |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 1  | Tổng quan chỉ số giám sát đánh giá chương trình PFES tại Sơn La.                       | 4  |
| 2  | Quá trình thí điểm giám sát và đánh giá PFES tại Sơn La.                               | 4  |
| 3  | Thiết kế đánh giá tác động của chương trình dự án (Sunderlin 2016).                    | 5  |
| 4  | Số lượng văn bản được ban hành qua các năm.                                            | 8  |
| 5  | Số lượng đơn vị được Quỹ tỉnh giám sát qua các năm.                                    | 10 |
| 6  | Số lượng cán bộ Quỹ theo thời gian.                                                    | 11 |
| 7  | Diện tích đất lâm nghiệp tại tỉnh Sơn La.                                              | 12 |
| 8  | Tổng diện rừng nhận được tiền PFES (2011–2015) (Đơn vị: ha).                           | 14 |
| 9  | Nội dung các cuộc gọi tiếp nhận qua đường dây nóng năm 2013 (Đơn vị: % đơn khiếu nại). | 15 |
| 10 | Số cuộc gọi từ các chủ rừng khác nhau tới hotline năm 2013.                            | 15 |
| 11 | Số ý kiến khiếu nại theo huyện.                                                        | 15 |
| 12 | Số lượt cán bộ được tập huấn qua các năm.                                              | 16 |

|    |                                                                                                     |    |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 13 | Số lượt người được tập huấn qua các năm về chính sách chi trả DVMTR và chế tài xử phạt khi vi phạm. | 17 |
| 14 | Diện tích rừng của tỉnh Sơn La, huyện Mộc Châu và bản khảo sát từ năm 2008–2015.                    | 19 |
| 15 | Độ che phủ rừng bị mất tại Sơn La từ năm 2001 đến năm 2016.                                         | 21 |
| 16 | Độ che phủ rừng giảm trung bình hàng năm tại tỉnh Sơn La và huyện Mộc Châu.                         | 21 |
| 17 | Số vụ vi phạm và số tiền phạt vi phạm lâm luật tại tỉnh Sơn La.                                     | 23 |
| 18 | Tình trạng phá rừng của tỉnh Sơn La qua các năm.                                                    | 23 |
| 19 | Tỷ lệ % hộ dân phát rừng so với 10 năm trước.                                                       | 24 |
| 20 | Tỷ lệ hộ dùng lâm sản so với trước đây.                                                             | 25 |
| 21 | Số lượng các vụ cháy rừng và diện tích rừng bị cháy qua các năm.                                    | 26 |
| 22 | Sản lượng gỗ khai thác hàng năm (Đơn vị: m <sup>3</sup> ).                                          | 27 |
| 23 | Số tiền PFES chi trả cho các bản khảo sát có PFES.                                                  | 32 |
| 24 | Tổng hợp tiền DVMTR theo cấp thu năm 2016–2017.                                                     | 35 |
| 25 | Tổng hợp tiền DVMTR theo đối tượng thu năm 2016-2017.                                               | 35 |
| 26 | Tổng ngân sách kế hoạch và giải ngân qua các năm.                                                   | 36 |
| 27 | Số chủ rừng đã được nhận chi trả.                                                                   | 37 |
| 28 | Bình quân tỷ lệ số tiền từ DVMTR đầu tư vào cộng đồng và BVPTR.                                     | 37 |
| 29 | Sự tham gia vào các cuộc họp thông báo về PFES.                                                     | 38 |
| 30 | Trình tự thực hiện giám sát và đánh giá PFES Sơn La.                                                | 41 |

# Danh mục từ viết tắt

|         |                                                     |
|---------|-----------------------------------------------------|
| ADB     | Ngân hàng phát triển Châu Á                         |
| BVPTR   | Bảo vệ phát triển rừng                              |
| CIFOR   | Tổ chức nghiên cứu lâm nghiệp quốc tế               |
| DVMT    | Dịch vụ môi trường                                  |
| DVMTR   | Dịch vụ môi trường rừng                             |
| GIS     | Hệ thống thông tin địa lý                           |
| IKI     | Sáng kiến khí hậu quốc tế                           |
| M&E     | Giám sát và đánh giá                                |
| NN&PTNT | Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                 |
| NORAD   | Cơ quan hợp tác và phát triển Na Uy                 |
| PFES    | Chi trả dịch vụ môi trường rừng                     |
| PRA     | Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia |
| UBND    | Ủy ban nhân dân                                     |
| USAID   | Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ                   |
| VFD     | Dự án rừng và đồng bằng                             |
| VND     | Việt Nam Đồng                                       |
| VNFF    | Quỹ bảo vệ phát triển rừng Việt Nam                 |



# Lời cảm ơn

Báo cáo này là thành quả hợp tác của Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng Sơn La, Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR), Dự án Rừng và Đồng bằng (VFD) dưới nguồn hỗ trợ tài chính từ NORAD, USAID, và IKI.

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới ông Phạm Hồng Lượng- Vụ Kế Hoạch và Tài Chính – Tổng cục lâm nghiệp, ông Lê Văn Thanh và ông Phạm Văn Trung – Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng Việt Nam đã hỗ trợ quá trình thực hiện các hoạt động trong khuôn khổ hợp tác này. Chúng tôi cũng chân thành cảm ơn ông Lê Ngọc Dũng, ông Cẩm Văn Thực, bà Lò Thu Hằng, ông Nguyễn Đắc Đại, bà Ngân Quỳnh Giang, ông Hà Trọng Chung, ông Hoàng Văn Tuyển, ông Lê Văn Thanh, ông Nguyễn Văn Trường, ông Hà Văn Vương, ông Vì Văn Pâng, bà Bùi Như

Quỳnh và ông Quảng Văn Chum – Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng Sơn La đã tham gia quá trình thu thập số liệu.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các Sở Ban Ngành của tỉnh Sơn La, nhà máy nước sạch Sơn La, nhà máy Thủy Điện Lam Sơn, cán bộ thuộc các huyện Mộc Châu, Mai Sơn, Phù Yên, Sông Mã, Sốp Cộp và các xã Mường Sang, Đông Sang, Chiềng Khừa huyện Mộc Châu đã ủng hộ chúng tôi trong quá trình thực hiện dự án. Chúng tôi cũng xin cảm ơn bà Nikki De Sy tại trường Đại học Wageningen, Hà Lan đã cung cấp số liệu không gian và viễn thám và giúp đỡ chúng tôi phân tích các số liệu không gian liên quan đến các điểm nghiên cứu. Chúng tôi cũng gửi lời cảm ơn chân thành tới các đại biểu đã tham dự hội thảo cấp tỉnh về những ý kiến đóng góp quý báu cho báo cáo.

# Tóm tắt tổng quan

Chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) được xem như bước đột phá trong lĩnh vực lâm nghiệp của Việt Nam. PFES có 3 mục tiêu chính: nâng cao chất lượng và diện tích rừng, cải thiện đời sống sinh kế của người dân địa phương và đóng góp vào phát triển kinh tế nói chung. Từ năm 2008, PFES đã có nhiều đóng góp trong việc bảo vệ và phát triển rừng trên cả nước. Theo báo cáo của Quỹ Bảo Vệ và Phát Triển Rừng Việt Nam, PFES đã đóng góp 22% trong tổng vốn đầu tư cho ngành lâm nghiệp và là nguồn tài chính ổn định. Mặc dù PFES đã có nhiều thành tựu quan trọng trong suốt 9 năm qua, có rất ít đánh giá khoa học phân tích tác động của PFES đến môi trường và sinh kế người dân. Hiện nay, Quỹ BVPTTR Việt Nam đang xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá (M&E) cho PFES. Có nhiều chương trình dự án thí điểm cũng đề xuất những mô hình giám sát và đánh giá PFES khác nhau trên cả nước cung cấp các bài học kinh nghiệm cho chính sách này.

Báo cáo này trình bày kết quả hợp tác giữa Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng Việt Nam (VNFF), Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Sơn La, Dự án Rừng và Đồng Bằng (VFD) và Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR) trong việc thiết kế và thí điểm hệ thống giám sát và đánh giá PFES tại Sơn La. Tỉnh Sơn La được lựa chọn vì nhiều lý do. Để có thể nhìn nhận tác động chính sách PFES chính xác, cần có số liệu trong một khoảng thời gian đủ dài. Việc Sơn La là một trong 2 tỉnh đầu tiên trên cả nước thực hiện PFES từ năm 2008 đảm bảo việc ghi nhận các tác động của PFES được chính xác nhất. Quỹ Sơn La là đơn vị tiên phong trên cả nước trong việc cam kết nguồn lực cho công tác giám sát và đánh giá rõ ràng, điều chưa có ở các tỉnh khác. Hơn nữa, với bối cảnh kinh tế xã hội đa dạng cả về các nhóm chủ rừng và các loại rừng, việc tiến hành thí điểm giám sát và đánh giá tại Sơn La sẽ cung cấp nhiều bài học cho các tỉnh khác.

Quá trình thí điểm giám sát và đánh giá được bắt đầu từ tháng 10 năm 2016 cho tới tháng 5 năm 2018 với rất nhiều hoạt động: tham vấn các bên có liên quan ở cả cấp trung ương lẫn địa phương, đào tạo kỹ thuật cán bộ của Quỹ Sơn La, tiến hành thu thập, phân tích số liệu và tổ chức hội thảo cấp tỉnh, cấp quốc gia để lấy ý kiến về kết quả đánh giá. Khung chỉ số M&E được xây dựng dựa trên: yêu cầu và hướng dẫn của VNFF về các nguyên tắc giám sát và đánh giá cũng như các yêu cầu về báo cáo của chính phủ đối với PFES đồng thời bổ sung thêm các chỉ số khác theo nhu cầu và nguyện vọng của các bên có liên quan tại tỉnh và yêu cầu tối thiểu về mặt khoa học để có thể đánh giá chính xác. Việc lựa chọn các chỉ số cũng dựa trên nguồn nhân lực và nguồn lực tài chính hiện có của Quỹ tỉnh.

Nhóm tác giả gồm Quỹ Sơn La, VFD và CIFOR đã thu thập dữ liệu sơ cấp và thứ cấp để đánh giá tác động của PFES tại Sơn La. Số liệu sơ cấp về tác động của PFES tới cấp thôn bản, cộng đồng và hộ gia đình được thu thập và phân tích để so sánh tác động của PFES ở nơi có và không có PFES, thời điểm trước khi có PFES và sau khi có PFES (Phương pháp Trước-Sau-Can thiệp-Đối chứng). Trong giai đoạn thí điểm và do nguồn lực hạn hẹp, tỉnh Sơn La đã quyết định tiến hành giám sát và đánh giá thí điểm ở 10 bản thuộc 3 xã Mường Sang (bản Na Lùn, Thái Hưng, An Thái), Chiềng Khừa (bản Khừa, Tòng, Phách, Trọng, Căng Tỵ) và Đông Sang (Áng I và Búa) ở huyện Mộc Châu. Tổng số đã có 23 sở ban ngành của tỉnh Sơn La tham gia vào việc xây dựng chỉ số M&E, 246 người tham gia vào các cuộc thảo luận nhóm, 12 cán bộ xã và 240 hộ đã tham gia phỏng vấn sâu và điều tra hộ gia đình và 25 người tham gia hội thảo tham vấn cấp tỉnh.

Bộ chỉ số giám sát và đánh giá bao gồm 4 phần chính: thể chế chính sách, môi trường, kinh tế và xã hội. Các số liệu và phân tích hiện có cho thấy

trong 4 lĩnh vực này tác động của PFES lên thể chế và chính sách thể hiện rõ nét nhất trong khi 3 lĩnh vực còn lại đặc biệt tác động về môi trường và kinh tế còn hạn chế.

## Tác động về thể chế chính sách

Kể từ khi PFES đi vào hoạt động, số lượng các văn bản hướng dẫn thực hiện PFES ngày càng tăng, đáp ứng kịp thời nhu cầu vận hành PFES thông qua việc tập trung vào các vấn đề lập hồ sơ, rà soát hồ sơ chi trả và quản lý tiền PFES. Số lượng các khóa đào tạo và tập huấn cho cán bộ Quỹ, các bên sử dụng dịch vụ và cung cấp dịch vụ về PFES và tổng số các hoạt động truyền thông ngày càng tăng. Số cán bộ Quỹ tham gia vào công tác theo dõi và giám sát cũng như số lần điều tra cả định kỳ và đột xuất trên quy mô toàn tỉnh và toàn huyện đều tăng theo thời gian thể hiện sự theo dõi sát sao của Quỹ đối với việc thực hiện PFES. Là một phần của hệ thống giám sát và đánh giá cho PFES, hệ thống xử lý khiếu nại được thành lập bởi Quỹ Sơn La vào năm 2013 với sự tài trợ của Oxfam International. Hệ thống xử lý khiếu nại này bao gồm đường dây nóng do Quỹ Sơn La quản lý và hòm thư, nơi các bên liên quan có thể gửi khiếu nại và thắc mắc của họ đến. Tuy nhiên, do không có cán bộ chuyên trách về việc này nên việc quản lý và giải quyết các khiếu nại bị ngắt quãng. Ngoài ra, tại hội thảo tham vấn tại tỉnh Sơn La, đại diện của các UBND huyện tham gia hội thảo cho rằng với chính sách PFES hiện nay, việc thực hiện giám sát và đánh giá chủ yếu là do xã và Quỹ thực hiện; vai trò của huyện rất mờ nhạt do chính sách không quy định về chức năng, quyền hạn, nghĩa vụ của Huyện mà chỉ đề cập đến xã và Quỹ. Chính điều này dẫn tới việc UBND huyện không đôn đốc thực hiện giám sát PFES và không thu thập, lưu giữ số liệu liên quan đến PFES và không lồng ghép PFES vào các chương trình báo cáo của huyện. Để quá trình thực hiện giám sát và đánh giá một cách đầy đủ, các văn bản hướng dẫn chính sách PFES cần nêu rõ hơn về chức năng, vai trò, trách nhiệm của huyện và gắn kết việc báo cáo về quá trình thực hiện PFES với báo cáo chung về tình hình phát triển kinh tế, xã hội, môi trường của huyện và của tỉnh.

Trong thời gian tới, các văn bản hướng dẫn thực hiện PFES không nên chỉ tập trung vào

hiệu quả sử dụng nguồn thu từ PFES mà cần có các văn bản hướng dẫn cụ thể hơn về việc (i) các cấp, ban ngành, nhà máy thủy điện và nhà máy nước thu thập và quản lý số liệu liên quan đến PFES; (ii) hướng dẫn người dân về công tác bảo vệ và phát triển rừng, giám sát chất lượng và diện tích rừng để báo cáo hàng năm; (iii) hướng dẫn các cấp và cán bộ quỹ quản lý số liệu liên quan đến cơ chế phản hồi. Cần có cơ chế hiệu quả hơn trong việc đảm bảo việc chia sẻ thông tin giữa các bên.

Do ngân sách và số lượng cán bộ thực hiện giám sát có hạn, để có thể giảm chi phí giám sát và đánh giá, Quỹ nên (i) kết hợp giám sát và đánh giá với chuyến đi lập kế hoạch và hồ sơ chi trả hàng năm thay vì tổ chức một chuyến đi giám sát riêng lẻ; (ii) xây dựng chính sách và cơ chế khuyến khích cho việc tự giám sát bởi người dân, bên sử dụng dịch vụ môi trường và báo cáo cho cán bộ chi trả cấp huyện và cấp tỉnh; (iii) tập trung vào những địa phương có sự sụt giảm rõ rệt về diện tích và chất lượng rừng hàng năm cũng như các điểm có nhiều đơn khiếu nại của chủ rừng và cộng đồng.

Với một tỉnh có nhiều chủ rừng như Sơn La, việc các cán bộ Quỹ tham gia vào các đoàn giám sát tăng lên thể hiện cam kết của Quỹ tỉnh trong việc giám sát chất lượng và hiệu quả của PFES. Tuy nhiên, cần phải có bộ công cụ giám sát và các cán bộ đi thực hiện giám sát cần có các kỹ năng tổng hợp và phân tích vấn đề, giải đáp thắc mắc và trao đổi với các chủ rừng. Các cán bộ cần được đào tạo về hệ thống ghi chép, tổng kết các khiếu nại và kỹ năng truyền thông.

Quá trình giao đất cho các chủ rừng không đạt như mục tiêu là do số liệu thường không đồng nhất, số liệu không được cập nhật thường xuyên do thiếu ngân sách kiểm tra đánh giá hàng năm và kiểm kê rừng. Việc đảm bảo ngân sách kiểm kê rừng cần có sự hỗ trợ và cam kết của tỉnh và sự phối hợp của các bên có liên quan. Tuy nhiên, việc có nhiều chủ rừng dẫn tới việc chi phí vận hành quỹ Sơn La cao hơn hẳn so với các tỉnh khác là một thách thức lớn cho tỉnh. Mặc dù Quỹ tỉnh đã có chủ trương vận động các chủ rừng riêng lẻ ký cam kết gộp chung vào nhóm hộ, cộng đồng để giảm chi phí giao dịch, việc diện tích đất lâm nghiệp vẫn tiếp tục được giao cho các hộ riêng lẻ sẽ không thúc đẩy quá trình này.

## Tác động môi trường

Tác động của PFES đối với diện tích rừng và chất lượng rừng tại các cấp (tỉnh, huyện, xã, thôn) rất khác nhau.

**Trên quy mô toàn tỉnh:** diện tích rừng và diện tích rừng cung cấp dịch vụ môi trường ở toàn tỉnh Sơn La đã tăng dần từ năm 2009 sau khi thực hiện PFES. Tuy nhiên, từ năm 2014 đến nay, số liệu về diện tích rừng do Chi Cục Kiểm lâm, Quỹ Sơn La và Chi cục Thống kê tỉnh Sơn La không giống nhau (Số liệu Chi cục thống kê và Quỹ Sơn La cho thấy diện tích trên quy mô toàn tỉnh giảm trong khi số liệu của Chi cục kiểm lâm lại cho thấy diện tích rừng tăng). Điều này dẫn đến khó khăn trong việc kết luận tác động của PFES đối với diện tích rừng. Ngoài ra, kết quả phân tích số liệu không gian do Hansen và các đồng nghiệp phân tích tại tỉnh Sơn La và huyện Mộc Châu<sup>1</sup> cho thấy diện tích rừng bị mất hàng năm ở cả quy mô cấp tỉnh lẫn quy mô cấp huyện (Mộc Châu) từ năm 2000 cho tới nay đều tăng. Diện tích rừng bị mất hàng năm trên quy mô cấp tỉnh và huyện Mộc Châu trong giai đoạn 2009–2016 (kể từ khi có PFES) cao hơn hẳn so với giai đoạn trước khi có PFES (2000–2008). Điều này cho thấy PFES chưa thực sự hiệu quả trong việc giảm diện tích rừng bị mất.

**Trên quy mô cấp huyện:** có 2 trên 12 huyện và thành phố của Sơn La trong đó có Mộc Châu, nơi chúng tôi tiến hành đánh giá điểm diện tích rừng có xu thế giảm. Ngược lại, số chủ rừng đã nhận được PFES vào năm 2017 tăng gấp đôi so với năm 2016. Sự suy giảm diện tích rừng và sự gia tăng số lượng chủ rừng được giải thích bởi hai yếu tố. Thứ nhất, kết quả kiểm kê rừng vào năm 2017 đã cung cấp số liệu mới nhất và chính xác về độ che phủ rừng cũng như danh sách các chủ rừng rừng cập nhật so với các số liệu không chính xác trước đây. Thứ hai, định nghĩa về rừng được áp dụng trong kiểm kê năm 2017 cũng khác với định nghĩa năm 2014. Thứ ba, theo kết quả của FGDs, việc giảm diện tích rừng chủ yếu là do việc chuyển đổi rừng để mở rộng diện tích cây ăn quả trong huyện và do cháy rừng. Theo những

người được phỏng vấn tại tỉnh, việc tổng hợp số liệu về diện tích rừng và đất rừng tại tỉnh Sơn La rất khó khăn vì số liệu không nhất quán. Tại hội thảo cấp tỉnh, các đại biểu đến từ các Sở Ban Ngành tại Sơn La đã thống nhất về ưu tiên của tỉnh trong việc thống nhất các nguồn số liệu và phương pháp tính toán giữa các bên để có con số nhất quán hơn về diện tích rừng từ năm 2014 cho tới nay.

**Trên quy mô xã, thôn bản khảo sát điểm:** Ở xã và bản đánh giá điểm, tổng số 88% số người được phỏng vấn tại nơi không có PFES và 98% số người được phỏng vấn tại các bản có PFES đều cho rằng diện tích rừng ở các xã và thôn đánh giá điểm gần như ổn định trong vòng 10 năm qua kể từ khi có PFES. Các thay đổi nhỏ chủ yếu là do chia cho con cái.

Tại 2 trên 4 bản có PFES được đánh giá và khảo sát, hơn 83% số hộ được hỏi cho biết mặc dù đã nhận được khoản thanh toán PFES, diện tích rừng của họ quản lý vẫn giảm theo thời gian kể từ khi có PFES. Các hộ phỏng vấn có diện tích rừng giảm hàng năm giải thích rằng họ không bảo vệ tốt rừng là do mức trả tiền PFES thấp, chi phí cơ hội cao cho cây công nghiệp, lũ lụt và lở đất, và người dân địa phương quan tâm đến việc mở rộng diện tích cây ăn quả. Số liệu từ Quỹ tỉnh cũng như kết quả phỏng vấn các hộ cũng cho thấy trong 4 bản có PFES khảo sát, chỉ có 1 bản duy nhất (Căng Ty) có diện tích ổn định qua các năm kể từ khi có PFES và chỉ có 1 bản duy nhất (Phách) có diện tích rừng tăng qua các năm kể từ khi có PFES. Tại 3 trên 4 bản có PFES, 17% số người được phỏng vấn ở Thái Hưng, 36,6% người phỏng vấn ở Na Lùn và 28,3% người được phỏng vấn ở Phách khẳng định mặc dù diện tích rừng của họ giảm, nhưng họ vẫn nhận được khoản thanh toán PFES cao hơn trong nhiều năm do tăng dần mức thanh toán PFES trên mỗi hecta. Điều này gây nhiều bất cập trong thực hiện chính sách cũng như chưa thực sự khuyến khích các hộ gia đình bảo vệ tốt rừng.

Về chất lượng rừng, chưa có con số thống kê và nghiên cứu nào được tổng hợp từ khi có PFES. Tuy nhiên, số người được phỏng vấn tại các điểm có PFES cho thấy điều kiện rừng đã được cải thiện so với các bản không có PFES (59,24% ở các bản có PFES so với 30,35% ở các bản không có PFES). 100% các hộ gia đình tham gia vào các cuộc họp nhóm tại thôn đều khẳng

1 Dữ liệu độ che phủ rừng của Việt Nam, Sơn La, Mộc Châu (Tree cover) được tính toán dựa trên áp dụng công nghệ ảnh viễn thám và ứng dụng phương pháp tính toán của Hansen và các đồng nghiệp để tính ra phần trăm độ che phủ rừng trên bề mặt trái đất năm 2000 bằng dữ liệu ảnh Landsat có độ phân giải 30mx30m.

định rằng nhờ có PFES, chất lượng rừng đã tăng lên khi người dân kiểm soát hỏa hoạn tốt hơn và hầu hết người dân đã tích cực trồng rừng và bảo vệ rừng. Ngoài ra, mặc dù hạn ngạch gỗ và lâm sản ngoài gỗ thu hoạch ở Sơn La có xu hướng giảm từ năm 2008, nhu cầu về các sản phẩm này dự kiến sẽ tăng đáng kể trong giai đoạn 2016–2020 và do đó sẽ tạo ra áp lực lớn cho rừng và tài nguyên rừng ở Sơn La.

Theo Chi cục thống kê tỉnh Sơn La, số vụ vi phạm lâm luật năm 2015 giảm một nửa so với năm 2008 khi bắt đầu thực hiện PFES. Tuy nhiên, con số này đã dao động theo thời gian. Trong giai đoạn 2010–2012 và 2013–2014, số vụ vi phạm đã tăng vọt so với những năm trước. Theo Quỹ Sơn La, điều này là do hai lý do chính: (i) Trong năm 2010–2012, xây dựng phát triển thủy điện Sơn La đã dẫn đến việc tái định cư và di cư lớn và do đó nhu cầu về gỗ xây dựng nhà cửa tăng; (ii) trước năm 2013, số vụ vi phạm còn thấp do tỉnh không áp dụng giám sát bằng phần mềm và công nghệ hiện đại nên không phát hiện được vi phạm. Từ năm 2013, tỉnh đã áp dụng công nghệ mới nhất để phát hiện vi phạm nên số vụ vi phạm đã tăng lên. Ngoài ra, năm 2016 lực lượng kiểm lâm tại tỉnh Sơn La, phối hợp với chính quyền địa phương, chủ rừng tổ chức tuần tra, kiểm tra thu hoạch, vận chuyển, chế biến và kinh doanh lâm sản; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các vi phạm.

Số liệu của chi cục thống kê, chi cục kiểm lâm và Quỹ Sơn La cho thấy nạn phá rừng và diện tích rừng bị chặt phá cũng giảm theo thời gian kể từ khi có PFES. 78% số hộ gia đình được phỏng vấn cũng khẳng định rằng họ đã không phá rừng nhiều như trước nữa kể từ khi có PFES. Kết quả của họp nhóm tại 10 bản cho thấy, trước khi có PFES, người dân địa phương phá rừng do thiếu đất canh tác để trồng trọt, nguồn thu nhập hạn hẹp và nhu cầu về củi cho năng lượng và thức ăn từ rừng cao. Tuy nhiên, chính phủ đã thực hiện nhiều chương trình hỗ trợ trong các địa bàn khảo sát (bao gồm cả PFES) giúp sinh kế ở địa phương không còn phụ thuộc hoàn toàn vào rừng. Hơn nữa, kết quả từ các cuộc thảo luận nhóm và các cuộc phỏng vấn với các hộ gia đình ở cả các bản có PFES và không có PFES cho thấy từ khi có PFES, người dân sử dụng ít lâm sản do sự đóng góp của lâm sản vào tổng thu nhập thấp, thực tế rừng hầu hết là nghèo và cạn kiệt; và người dân không còn phá rừng vì đội tuần tra rừng ngày càng chặt chẽ.

Cũng cần lưu ý rằng, theo thống kê của tỉnh, trong khi diện tích rừng bị chặt phá đang giảm mạnh, số vụ cháy rừng lại tăng lên từ năm 2008, đặc biệt là từ năm 2013 trở đi do thời tiết khô hạn.

Mặc dù thời tiết đóng vai trò không nhỏ trong nguyên nhân cháy rừng, theo các bên có liên quan không thể phủ nhận cháy rừng còn do quản lý rừng không tốt hoặc hoạt động phá nương làm rẫy vẫn còn đang tiếp diễn. Hiện nay công tác phòng cháy chữa cháy rừng chủ yếu phụ thuộc vào các nhóm hộ, cộng đồng và lực lượng tuần tra. Cần có thêm các hình thức tuyên truyền và cơ chế khuyến khích để các cộng đồng tích cực phòng cháy và chữa cháy rừng hiệu quả hơn.

PFES được kì vọng sẽ giúp gia tăng diện tích rừng và chất lượng rừng, từ đó có thể giúp tăng chất lượng và số lượng nước đồng thời giảm chi phí nạo vét bồi lắng lòng hồ. Mặc dù Quỹ Sơn La vẫn đang làm việc với các nhà máy thủy điện tại Sơn La để thu thập dữ liệu về chi phí bồi lắng từ năm 2008, dữ liệu ban đầu cho thấy vào năm 2015, ba nhà máy thủy điện ở Sơn La phải trả 18 tỷ đồng để nạo vét bồi lắng. Với số liệu do Công ty cấp nước Sơn La cung cấp, số giờ làm việc do công ty phải ngừng hoạt động do ô nhiễm nước đã giảm đáng kể từ 222 giờ vào năm 2015 xuống chỉ còn 153 giờ vào năm 2017. Cần lưu ý rằng các số liệu thu thập trong báo cáo này liên quan đến chất lượng nước chỉ là một trong các tiêu chí đánh giá chất lượng nước có thể dễ dàng thu được từ các bên có liên quan trong bối cảnh ngân sách và số liệu về nước không có sẵn. Trong thực tế, để có thể đánh giá chính xác sự thay đổi về chất lượng nước, theo yêu cầu của quốc tế và Việt Nam, cần có thông tin về 4 nhóm chỉ số: (i) thủy văn (hiện nhóm tác giả chưa tiếp cận được); (ii) hóa lý cơ bản (hiện đã có số liệu cung cấp bởi nhà máy nước cho năm 2013 và 2017); (iii) sinh học (đã có cho năm 2017 do nhà máy nước cung cấp nhưng còn thiếu chỉ số quan trọng theo yêu cầu của Bộ Tài Nguyên và Bộ Y Tế); (iv) độc học (hiện nhóm tác giả chưa tiếp cận được).

PFES chưa thực sự tạo ra động lực tài chính cho người dân trong việc bảo vệ rừng và nâng cao diện tích rừng. Việc người dân dù không nâng cao chất lượng rừng vẫn nhận được tiền PFES gây ra nhiều bất cập. Để thực sự tạo ra động lực cho người dân trong việc bảo vệ rừng, không chỉ nên có chính sách chi trả cho diện tích rừng được bảo vệ mà cần có chế tài xử phạt nếu hộ dân không giữ được diện tích rừng như cam kết.

## Tác động kinh tế

Ở cấp tỉnh, doanh thu PFES thu được từ các nhóm sử dụng dịch vụ môi trường khác nhau đã tăng theo thời gian và phần lớn là từ các nhà máy thủy điện. Tuy nhiên, khoản nợ chưa thanh toán từ các nhà máy thủy điện này cũng đã tăng lên cho thấy những thách thức lớn đối với Sơn La để thu các khoản chi trả đúng thời gian. Trước năm 2016, tỷ lệ giải ngân cũng thấp và thường thấp hơn so với kế hoạch năm. Mặc dù hầu hết các bên liên quan cho rằng PFES đóng góp đáng kể đối với tổng đầu tư của tỉnh vào ngành lâm nghiệp thì dữ liệu thực tế để xác minh tuyên bố này chưa được cung cấp và tổng hợp tại tỉnh.

Ở cấp huyện và cấp xã, theo UBND huyện Mộc Châu, UBND xã Chiềng Khừa, Mường Sang và Đông Sang, thu nhập bình quân từ PFES dao động từ 402.156/hộ/năm tới 2.276.661/hộ/năm và đóng góp từ 1–15% tổng thu nhập hộ gia đình.

Ở cấp bản khảo sát, người dân có thu nhập từ lâm nghiệp ở cả các bản có PFES và không có PFES. Tuy nhiên, số hộ gia đình có thu nhập từ lâm nghiệp ở các bản có PFES cao gấp đôi so với tổng số hộ ở bản không có PFES. Thu nhập lâm nghiệp ở các bản có PFES và không có PFES được tạo ra từ nhiều nguồn khác nhau như: củi, gỗ, lâm sản ngoài gỗ (chủ yếu là tre trúc), cây thuốc và PFES. Tuy nhiên, gỗ và củi chiếm phần lớn thu nhập lâm nghiệp và PFES chỉ đóng một vai trò nhỏ. Khảo sát của chúng tôi cho thấy thu nhập từ việc bán gỗ và củi cao gấp 4 lần so với thu nhập của PFES và việc bán măng cao gấp 7,34 lần so với chi trả của PFES. Ngoài ra, các kết quả khảo sát tại 240 hộ gia đình ở cả các bản có PFES và không có PFES cho thấy thu nhập bình quân từ lâm nghiệp (bao gồm cả PFES) đóng góp rất ít vào thu nhập hộ gia đình và ít hơn so với các nguồn thu nhập khác, đặc biệt là nông nghiệp. Ở các bản có PFES, thu nhập từ lâm nghiệp (bao gồm cả PFES) chỉ bằng 2,25% từ thu nhập từ nông nghiệp trong khi ở các bản không có PFES, con số này chỉ là 0,84%.

Mặc dù đóng góp của PFES vào tổng thu nhập hộ gia đình còn hạn chế, tổng thu nhập trung bình của các hộ gia đình được phỏng vấn ở các bản không có PFES thấp hơn so với hộ phỏng vấn tại các bản có PFES (69,14 triệu/năm so với 70,17 triệu/năm). Thu nhập bình quân từ lâm

ng nghiệp (bao gồm cả PFES) đóng góp 1,71% vào thu nhập trung bình ở các bản có PFES và 0,7% ở các bản không có PFES. Tuy nhiên, thu nhập trung bình từ lâm nghiệp bao gồm cả PFES tại các địa điểm có PFES cao gấp 6,8 lần so với các bản không có PFES. Tại các bản không có PFES, thu nhập trung bình từ lâm nghiệp cao nhất khoảng 8 triệu/năm so với 10 triệu/năm tại các bản có PFES. Mặc dù vậy, tại các bản có PFES, kết quả hợp nhóm cũng chỉ ra rằng thu nhập từ PFES chỉ đóng góp 1% vào tổng thu nhập của các hộ trung bình ở bản Thái Hưng (dân tộc Kinh) và 13% ở bản Căng Ty (dân tộc Mông). Đối với hộ giàu, PFES chỉ đóng góp 0,1% cho tổng thu nhập của họ (bản Căng Ty). Hơn 76% số hộ được phỏng vấn ở tất cả các điểm có PFES cho biết không có sự thay đổi về thu nhập kể từ khi có PFES do sự đóng góp hạn chế của PFES vào thu nhập tổng thể. Trong số 4 bản có PFES, chỉ có 16,6% người được phỏng vấn ở bản Lùn và bản Phách, 20% người được phỏng vấn ở bản Thái Hưng cho biết thu nhập của họ đã tăng lên kể từ khi thực hiện PFES trong khu vực.

Tại các bản khảo sát, PFES chưa phải là nguồn thu nhập ổn định với nhiều gia đình. Chỉ có 1,56% tổng số hộ phỏng vấn ở bản Căng Ty, 20% người được phỏng vấn ở bản Thái Hưng, 47% tại bản Na Lùn và 45% tại bản Phách nhận được khoản thanh toán cho PFES liên tục qua các năm. Điều này cũng có nghĩa diện tích rừng mà các hộ này quản lý không được liên tục bảo vệ tốt.

PFES được kì vọng sẽ giúp nhiều hộ gia đình thoát nghèo. Trên thực tế, theo Ủy ban Nhân dân các xã Chiềng Khừa, Mường Sang và Đông Sang, có 191 trong số 198 hộ nghèo ở 3 xã có thu nhập từ PFES. Tại các bản có PFES khảo sát, 100% số hộ nghèo được nhận tiền PFES. Tuy nhiên, do đóng góp của PFES vào tổng thu nhập còn thấp và phần lớn các hộ nghèo đều chỉ có một diện tích rừng nhỏ (<0,2 hecta), PFES không giúp được nhiều trong việc giúp các hộ nghèo thoát nghèo.

Tác động của PFES về mặt thu nhập của người dân thấp, chưa tạo được động lực thực sự cho người dân tham gia vào công tác bảo vệ phát triển rừng. Ngoài ra khi thu nhập từ nông nghiệp vốn được coi là nguyên nhân chính dẫn đến việc phá rừng, mở rộng diện tích trồng ngô và cây ăn quả cao hơn hẳn với thu nhập từ lâm nghiệp tạo ra nhiều rủi ro đối với việc gia tăng

diện tích rừng bị chặt phá và giảm độ che phủ rừng. Với các hộ có tiền DVMTR ít không đáng kể nên vận động gộp thành nhóm hộ để số tiền đó thực sự có ý nghĩa.

## Tác động xã hội

PFES tạo ra các tác động xã hội rất rõ tại tỉnh Sơn La. Các cộng đồng, nhóm hộ gia đình và cá nhân đang hưởng lợi nhiều nhất từ PFES vì nhóm chủ rừng này đang quản lý diện tích rừng lớn nhất ở Sơn La. PFES đã giúp nhiều cộng đồng xây dựng và cải thiện cơ sở hạ tầng. Từ năm 2013–2015 cộng đồng trên toàn tỉnh đã sử dụng tiền PFES xây dựng được trên 2.689 công trình với tổng số tiền đầu tư trên 57.970 tỷ đồng.

Tổng số hộ phỏng vấn tại các bản có PFES cho rằng họ tham gia tích cực hơn trong công tác bảo vệ rừng, cộng đồng thôn bản có ý thức hơn trong việc bảo vệ rừng và tuần tra rừng cao hơn so với tổng số hộ phỏng vấn tại các bản không có PFES. Chính sách PFES giúp người dân có cơ hội và trách nhiệm trong việc BV&PTR nhiều hơn thông qua các nhóm/tổ tuần tra bảo vệ rừng. Ngoài ra việc còn rừng là có tiền DVMTR cũng tạo động lực giúp người dân tích cực trong việc giữ rừng hơn. Chính sách của PFES đã được phổ biến rộng rãi đến tất cả những người dân tại điểm nghiên cứu và trên 70% các hộ phỏng vấn tại các bản khảo sát đều tham gia tích cực vào việc ra quyết định liên quan đến PFES. Tại các bản khảo sát, việc hộ gia đình có tham gia vào PFES hay không được coi là tiêu chí quan trọng để cộng đồng thôn bản xác định hộ gia đình có phải là hộ nghèo hay không.

Năm 2013, Quỹ tỉnh cũng ban hành hướng dẫn cộng đồng sử dụng tiền với đề xuất tối thiểu ở mỗi cộng đồng phải dành ra 40% tiền chi trả cho cộng đồng để chi trả cho công tác bảo vệ rừng. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy, hiện nay các cộng đồng khảo sát tại 3 xã Mộc Châu chỉ dành từ 28%–38% tiền chi trả cho cộng đồng để tái đầu tư và sử dụng vào công tác bảo vệ phát triển rừng. Mặc dù cộng đồng có toàn quyền quyết định việc sử dụng tiền PFES theo nhu cầu của cộng đồng, việc % số tiền PFES thực tế được sử dụng tái đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng rất hạn chế và có xu thế giảm cũng là vấn đề đáng lưu ý tại tỉnh. Cần có các hướng dẫn và giám sát cụ thể hơn về việc sử dụng nguồn tiền PFES tại cộng đồng.

## Bài học kinh nghiệm từ quá trình thí điểm

Quá trình phát triển và thí điểm hệ thống giám sát và đánh giá tại Sơn La đã tạo ra những bài học hữu ích cho việc xây dựng khuôn khổ của chương trình Giám sát và Đánh giá PFES.

### *Khung giám sát và đánh giá (M&E) và các chỉ số:*

VNFF đã đưa ra một khuôn khổ tổng thể về giám sát và đánh giá PFES bao gồm 4 chỉ tiêu (thể chế chính sách, tác động môi trường, tác động kinh tế và tác động xã hội). Khung này cung cấp yêu cầu tối thiểu mà mỗi quỹ tỉnh cần phải tuân theo và chủ yếu dựa trên các yêu cầu báo cáo hàng năm từ dữ liệu thứ cấp. Tùy thuộc vào nguồn nhân lực và tài chính sẵn có, quy mô của đánh giá có thể khác nhau. Mặc dù các chỉ số giám sát có thể được cập nhật hàng năm, các tiêu chí đánh giá chỉ có thể được đánh giá 5 năm/lần với ngân sách thích hợp được phân bổ cho nhiệm vụ này.

**Chi phí thực hiện:** Quỹ Sơn La cam kết phân bổ 100 triệu đồng/năm cho các hoạt động giám sát và đánh giá. Các phương pháp áp dụng và các hoạt động thí điểm được tiến hành ở 3 xã với 10 thôn là 97 triệu đồng và do đó có thể được thực hiện tốt ở bối cảnh Sơn La. Tùy thuộc vào nguồn tài chính sẵn có, các tỉnh khác có thể điều chỉnh phương pháp của chúng tôi trong bối cảnh của họ.

**Phương pháp đánh giá:** Phương pháp so sánh giữa điểm có PFES và không có PFES, so sánh thời điểm trước và sau khi có PFES là phương pháp chính xác nhất để đánh giá tác động thực tế của PFES. Tuy nhiên, cách tiếp cận này đòi hỏi dữ liệu thu thập từ trước khi thực hiện PFES thường không có tại Sơn La. Dữ liệu không thống nhất do các cơ quan chính phủ khác nhau tạo ra cũng là một thách thức lớn đối với việc ghi nhận tác động của PFES. Đối với các tỉnh khác chưa thực hiện PFES, cần có các đánh giá trước khi thực hiện PFES để có thể đánh giá tác động của PFES sau vài năm thực hiện. Việc chọn mẫu các cặp bản có PFES và không có PFES sao cho tương đồng về điều kiện kinh tế, xã hội và môi trường yêu cầu sự lựa chọn kĩ càng của Quỹ tỉnh.

**Khó khăn trong việc đánh giá tác động thực sự và tính bổ sung của PFES:** Việc đánh giá tác động của PFES tại Sơn La rất khó khăn bởi Sơn La là nơi nhận được rất nhiều chương trình của nhà nước về xóa đói giảm nghèo như chương trình 30A, chương trình 661, chương trình bảo vệ và phát triển rừng. Tại các bản nghiên cứu, kết quả phỏng

vấn hộ cho thấy việc hộ dân chưa phát rừng hoặc không phát rừng từ ngày có PFES có thể không phải chỉ trực tiếp do PFES mà là do nhiều chương trình nhà nước khác.

***Khó khăn trong việc tổng hợp báo cáo:*** Theo yêu cầu của Quỹ Trung ương, bộ chỉ số bao gồm có 4 chỉ số chính và 31 chỉ số thành phần. Bộ chỉ số do Trung ương yêu cầu có thể đưa ra một cái nhìn tổng quan về việc thực hiện chính sách chỉ trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên do số lượng chỉ số thành phần khá lớn công tác nhập số liệu và quản lý số liệu rất dễ xảy ra lỗi kỹ thuật. Việc đồng hóa dữ liệu đầu vào chưa đồng nhất dẫn tới việc mất rất nhiều thời gian cho công tác chuẩn hóa dữ liệu đầu vào để quản lý. Cần có các khóa đào tạo tập huấn nâng cao năng lực về các phần mềm chuyên dụng để phục vụ công tác. Quỹ tỉnh cần có ít nhất 1–2 cán bộ chuyên trách về giám sát và đánh giá.

## Kết luận

So với các chương trình bảo vệ và phát triển rừng trước đây, PFES đã tạo ra các tác động khả quan cả về môi trường, kinh tế, và xã hội. Quá trình thí điểm giám sát và đánh giá tại Sơn La cho thấy cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng cả về tài chính lẫn nguồn lực để thực hiện theo dõi, giám sát và đánh giá PFES hiệu quả. Cán bộ Quỹ các tỉnh cần được nâng cao năng lực thường xuyên. Theo dõi, giám sát và đánh giá PFES cũng cần có sự chính xác trong việc thu thập, phân tích, quản lý số liệu và phối hợp chia sẻ số liệu giữa các bên có liên quan. Tần suất thu thập số liệu ra sao, quy mô thu thập số liệu thế nào sẽ khác nhau giữa các tỉnh tùy thuộc vào nguồn nhân lực và tài chính sẵn có. Nguồn lực tự có của các Quỹ tỉnh cho công tác đánh giá PFES là rất hạn hẹp do vậy cần có sự hợp tác với các tổ chức nghiên cứu, tổ chức xã hội dân sự và các bên có liên quan.



# Mở đầu

Chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) là một trong những chính sách lớn của ngành lâm nghiệp Việt Nam. Từ năm 2008 cho tới nay, PFES đã đóng góp nguồn kinh phí đáng kể cho công tác bảo vệ và phát triển rừng trên cả nước. Tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) hàng năm thu được bình quân là 1.200 tỷ đồng và đóng góp 22% trong tổng vốn đầu tư cho ngành Lâm nghiệp và là nguồn tài chính ổn định, bền vững có khả năng sẽ tiếp tục tăng cao trong thời gian tới.

Sau 9 năm thực hiện PFES, việc đánh giá tác động của PFES lên đời sống của người dân cũng như hiệu quả của công tác bảo vệ và phát triển rừng là cần thiết để có thể khẳng định tính hiệu quả của chính sách. Tuy nhiên, chưa hề có một đánh giá khoa học chi tiết nào về tác động thực sự của PFES, các đánh giá cho tới nay đa phần chỉ được tiến hành trên một quy mô nhỏ, trong một thời gian ngắn và không được xây dựng dựa trên một phương pháp khoa học chuẩn xác. Hiện nay, Quỹ Bảo vệ Phát triển Rừng (BVPTR) Trung ương đang xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá cho PFES. Có nhiều chương trình dự án thí điểm cũng đề xuất những mô hình giám sát và đánh giá PFES khác nhau trên cả nước cung cấp các bài học kinh nghiệm cho chính sách này.

Báo cáo này trình bày kết quả hợp tác giữa Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng Việt Nam (VNFF), Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Sơn La, Dự án Rừng và Đồng Bằng (VFD) và Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR) trong việc thiết kế và thí điểm hệ thống giám sát và đánh giá PFES tại Sơn La. Việc tiến hành thí điểm PFES tại Sơn La được căn cứ bởi những lý do sau:

1. Sơn La là tỉnh nằm ở vị trí trung tâm vùng Tây Bắc, có diện tích tự nhiên 1.417.444 ha, diện tích quy hoạch cho lâm nghiệp 926.989,8 ha, chiếm 65,4% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Đến hết năm 2016 diện tích rừng của tỉnh là 599.463 ha, với gần 54.000 chủ rừng. Là tỉnh có diện tích đất lâm nghiệp lớn nhưng

- trong những năm qua công tác bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn, do vị trí địa lý điều kiện tự nhiên và cơ sở hạ tầng phát triển kinh doanh lâm sản chưa phát triển, thu hút đầu tư các nguồn lực từ các thành phần kinh tế vào xã hội hóa nghề rừng rất hạn chế. Do đó nhiều năm qua người lao động trong ngành lâm nghiệp trực tiếp tham gia bảo vệ và phát triển rừng chỉ được hưởng một phần giá trị sử dụng do Nhà nước hỗ trợ, hầu như không đủ nguồn thu để tái tạo rừng và đáp ứng nhu cầu thiết yếu của cuộc sống. Xuất phát từ thực trạng nêu trên năm 2008 Sơn La là một trong hai tỉnh được Thủ tướng Chính phủ cho phép thực hiện chính sách thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng. Sau 8 năm thực hiện tỉnh Sơn La thu được được trên 600 tỷ đồng để chi trả gần 50 ngàn chủ rừng đang quản lý bảo vệ 600 ha rừng của tỉnh. Bên cạnh những kết quả khả quan, đáng khích lệ thì việc thực thi chính sách chi trả DVMTR tại Sơn La còn những mặt hạn chế do chưa có một hệ thống giám sát đánh giá các mục tiêu đã đề ra của chính sách. Cụ thể hơn: (1) Chưa có cơ chế giám sát đánh giá hiệu quả về chất lượng và số lượng của dịch vụ môi trường rừng; (2) Chưa có cơ chế giám sát đánh giá dòng tiền chi trả để thực sự đánh giá liệu tiền chi trả PFES có được dùng đúng mục đích, chuyển tới đúng đối tượng, và sử dụng hiệu quả; (3) Chưa có cơ chế giám sát đánh giá về tác động của PFES lên kinh tế, xã hội... Việc tiến hành giám sát và đánh giá tác động của PFES đang được các bên liên quan yêu cầu.
2. Tác động của PFES lên cả đời sống của người dân, chất lượng và diện tích rừng không thể đánh giá hoặc nhìn nhận trong một khoảng thời gian ngắn mà cần phải được đánh giá trong một thời gian dài. Việc Sơn La là một trong hai tỉnh đầu tiên tiến hành PFES tại Việt Nam từ năm 2008 cho tới nay sẽ đảm bảo việc đánh giá dựa trên khoảng thời gian dài nhất mà PFES đã được thực hiện tại Việt Nam.

3. Tính phức tạp và chi phí của công tác giám sát và đánh giá phụ thuộc rất nhiều vào sự đa dạng của các loại dịch vụ môi trường rừng, số lượng chủ rừng, sự phức tạp trong các hình thức quản lý rừng và điều kiện kinh tế, xã hội, chính trị của địa phương. Sơn La là một trong những tỉnh đa dạng nhất về các yếu tố trên nên việc tiến hành đánh giá tại Sơn La sẽ rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm.
4. Việc tiến hành giám sát và đánh giá có thể thực hiện được hiệu quả hay không phụ thuộc rất nhiều vào cam kết và nguồn lực của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng. Kể từ khi thực hiện, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Sơn La luôn là một trong những lá cờ đầu của cả nước về cam kết thực hiện PFES. Quỹ Sơn La cũng là đơn vị có nhiều cán bộ được đào

tạo nhất về PFES cho tới nay do vậy có thể tiến hành được công tác giám sát và đánh giá nhanh hơn các tỉnh khác. Quỹ cũng cam kết dành ra số tiền khoảng 100–200 triệu/đồng/năm cho việc giám sát và đánh giá.

Báo cáo này được chia làm 8 phần. Ngay sau phần mở đầu sẽ là phần 1 miêu tả phương pháp đánh giá. Phần 2 sẽ trình bày kết quả đánh giá về chỉ số Thể chế, tổ chức, chính sách, chỉ đạo và điều hành. Phần 3 thể hiện kết quả đánh giá về các chỉ số môi trường. Các chỉ số giá tài chính và kinh tế sẽ được trình bày trong Phần 4 và các chỉ số về xã hội sẽ được trình bày trong Phần 5. Phần 6 sẽ trình bày các bài học kinh nghiệm đúc rút từ quá trình thực hiện đánh giá PFES tại Sơn La, theo sau là Phần 7 kết luận.

# 1 Quá trình xây dựng bộ chỉ số và phương pháp đánh giá

Quá trình xây dựng bộ chỉ số theo dõi giám sát và đánh giá tại Sơn La được thực hiện giữa các bên với sự quan tâm chỉ đạo của Tổng cục Lâm nghiệp, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam và sự quan tâm của các cấp các ngành trong tỉnh.

Để có thể đánh giá được tác động của PFES lên đời sống của người dân, diện tích và chất lượng rừng, điều đầu tiên phải xác định được đó là chúng ta sẽ đánh giá dựa vào tiêu chí và chỉ số nào? Dưới sự hướng dẫn và hỗ trợ của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Trung ương (VNFF), nhóm tác giả đã sử dụng 5 căn cứ cơ bản sau để xây dựng bộ chỉ số M&E:

1. **Yêu cầu báo cáo của Quỹ Trung ương.** Hàng năm Quỹ tỉnh đều phải báo cáo lên Quỹ Trung ương về kết quả thực hiện PFES, do vậy các chỉ số giám sát đánh giá phải đáp ứng được các yêu cầu báo cáo mà Trung ương yêu cầu.
2. **Yêu cầu và nhu cầu báo cáo về PFES của các sở, ban ngành tại tỉnh Sơn La.** Ngoài việc phải báo cáo về công tác thực hiện của PFES lên Quỹ Trung ương, Quỹ tỉnh còn phải báo cáo những nội dung cụ thể lên các ban ngành trong tỉnh. Khảo sát được tiến hành vào tháng 10 năm 2016 với các ban ngành của tỉnh Sơn La cho thấy rất nhiều vấn đề được các ban ngành đặt ra với Quỹ và yêu cầu Quỹ cần phải trả lời nhưng Quỹ lại chưa có số liệu để cung cấp.
3. **Đề nghị và mối quan tâm của người sử dụng và cung cấp dịch vụ.** Để có thể bảo đảm được tính bền vững của chính sách, việc giải đáp các thắc mắc và các câu hỏi của bên sử dụng dịch vụ về tác động của PFES là rất cần thiết. Các chỉ số theo dõi và giám sát được xây dựng phải lồng ghép các mối quan tâm của người sử dụng dịch

vụ và phải giúp Quỹ tỉnh thu thập được số liệu trả lời các câu hỏi này.

4. **Ưu tiên, ngân sách và nguồn lực thực tế của Quỹ tỉnh.** Thực hiện theo dõi, giám sát và đánh giá PFES là quá trình phải tiến hành thường xuyên và rất tốn kém. Tuy nhiên, ngân sách để tiến hành các hoạt động này không phải lúc nào cũng có. Mỗi tỉnh với các ưu tiên và tổng ngân sách thu được từ PFES rất khác nhau do vậy các chỉ số phải phù hợp với nguồn ngân sách hiện có. Trong bối cảnh của Sơn La, các chỉ số được dùng để đánh giá có thể nhiều hơn các chỉ số được Trung ương lựa chọn để đánh giá chung trên cả nước do Quỹ đã cam kết nguồn ngân sách cố định và có sự hỗ trợ tài chính của các nhà tài trợ.
5. **Cơ sở và các phương pháp khoa học.** Các phương pháp tiến hành để theo dõi, giám sát và đánh giá phải được xây dựng trên cơ sở khoa học để đảm bảo tính chính xác của việc đánh giá.

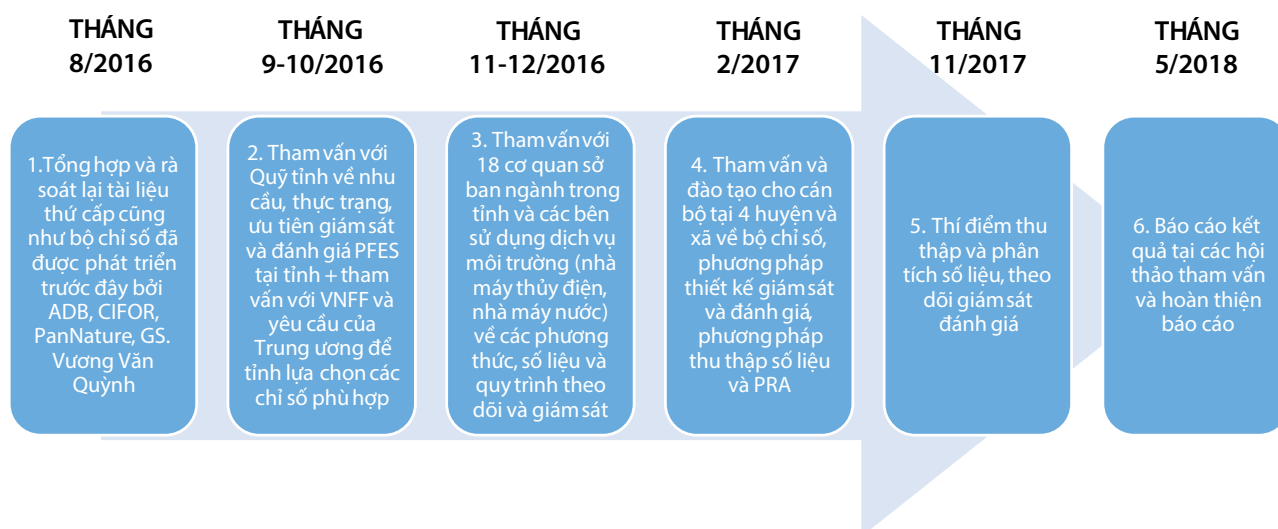
Dựa trên các căn cứ trên, bộ chỉ số được xây dựng với 4 chỉ số cơ bản (Thể chế chính sách, môi trường, kinh tế và xã hội) và chỉ số thành phần được trình bày trong Hình 1 dưới đây. Bộ chỉ số này nhiều hơn so với yêu cầu đề ra của VNFF nhưng cung cấp các thông tin chi tiết và chính xác hơn về quá trình thực hiện PFES tại tỉnh.

Việc tiến hành thí điểm giám sát và đánh giá PFES tại Sơn La được thực hiện bởi 3 bên: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Sơn La, Dự án Rừng và Đồng bằng Việt Nam, và Tổ chức nghiên cứu lâm nghiệp quốc tế dưới sự tài trợ của USAID, NORAD và IKI từ tháng 10 năm 2016 – tháng 5 năm 2018 (Hình 2).

| Chỉ số giám sát đánh giá chương trình PFES tại Sơn La |                                                                                                                                            |          |                   |                                                                                                             |          |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| THỂ CHẾ, TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH      |                                                                                                                                            |          | MÔI TRƯỜNG        |                                                                                                             |          |
| Tổng hợp                                              | Chỉ số 1.1 và 1.2: Số lượng các văn bản quy phạm pháp luật và chỉ đạo điều hành liên quan đến thực hiện DVMTR                              | Chi tiết | Tổng hợp          | Chỉ số 2.2: Tổng diện tích rừng ở các cấp                                                                   | Chi tiết |
| Tổng hợp                                              | Chỉ số 1.3: Số đoàn/lượt công tác kiểm tra giám sát, hướng dẫn thực hiện chính sách                                                        | Chi tiết | Tổng hợp          | Chỉ số 2.3 và 2.4: Số lượng các vụ vi phạm và cháy rừng (so sánh khu vực có PFES và khu vực không có DVMTR) | Chi tiết |
| Tổng hợp                                              | Chỉ số 1.4: Tổng số cán bộ của Quỹ tại tất cả các cấp                                                                                      | Chi tiết | Tổng hợp          | Chỉ số 2.5: Diện tích rừng bị thiệt hại (so sánh khu vực có DVMTR và khu vực không có DVMTR)                | Chi tiết |
| Tổng hợp                                              | Chỉ số 1.5: Diện tích đất lâm nghiệp đã được giao theo mục đích sử dụng                                                                    | Chi tiết | Tổng hợp          | Chỉ số 2.6: Diện tích rừng phục hồi                                                                         | Chi tiết |
| Tổng hợp                                              | Chỉ số 1.6: Diện tích rừng được chi trả từ DVMTR                                                                                           | Chi tiết | Tổng hợp          | Chỉ số 2.7: Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ khai thác theo quy định                                        | Chi tiết |
| Tổng hợp                                              | Chỉ số 1.7: Cập nhật đầy đủ thông tin CSDL chi trả DVMTR vào hệ thống                                                                      | Chi tiết | Tổng hợp          | Chỉ số 2.8: Chất lượng đất và nước tại các điểm quan trắc trong tỉnh                                        | Chi tiết |
| Tổng hợp                                              | Chỉ số 1.8: Hệ thống phản hồi khiếu nại                                                                                                    | Chi tiết | Tổng hợp          | Chỉ số 2.9: Chất lượng nước tại các Thủy điện                                                               | Chi tiết |
| Tổng hợp                                              | Chỉ số 1.9: Số lượng cán bộ Quỹ tham gia vào các đợt đào tạo, tập huấn liên quan đến PFES                                                  | Chi tiết | TÀI CHÍNH KINH TẾ |                                                                                                             |          |
| Tổng hợp                                              | Chỉ số 1.10: Số lượng các bên cung cấp và sử dụng dịch vụ môi trường rừng được tập huấn về chính sách DVMTR và chế tài xử phạt khi vi phạm | Chi tiết | Tổng hợp          | Chỉ số 3.1: Thu nhập bình quân của người dân từ DVMTR (mức thu từ PFES và tỷ trọng trong cơ cấu thu nhập)   | Chi tiết |
| Tổng hợp                                              | Chỉ số 1.11: Số lượng hoạt động thông tin tuyên truyền                                                                                     | Chi tiết | Tổng hợp          | Chỉ số 3.2: Số hộ vượt ngưỡng nghèo                                                                         | Chi tiết |
| XÃ HỘI                                                |                                                                                                                                            |          | Tổng hợp          | Chỉ số 3.3 và 3.4: Số đơn vị sử dụng DVMTR và số tiền thu được từ DVMTR                                     | Chi tiết |
| Tổng hợp                                              | Chỉ số 4.1: Số tiền đầu tư vào các hoạt động sử dụng nguồn tiền từ chi trả DVMTR                                                           | Chi tiết | Tổng hợp          | Chỉ số 3.5 và 3.6: Tổng số tiền giải ngân theo kế hoạch phê duyệt và thực tế và đơn giá chi trả bình quân   | Chi tiết |
| Tổng hợp                                              | Chỉ số 4.2: Tổng số hộ có thu nhập thêm từ DVMTR                                                                                           | Chi tiết | Tổng hợp          | Chỉ số 3.7: Tổng ngân sách cho ngành lâm nghiệp hàng năm trong tỉnh                                         | Chi tiết |
| Tổng hợp                                              | Chỉ số 4.3: Số chủ rừng không có tranh chấp về ranh giới                                                                                   | Chi tiết | Tổng hợp          | Chỉ số 3.8: Tỷ trọng tiền DVMTR so với tổng ngân sách ngành lâm nghiệp của tỉnh                             | Chi tiết |

Copyright: Vietnam Forests and Deltas Program (VFD) - Winrock International  
Contact: manh.nguyen@winrock.org  
Mobile: 0986946998

Hình 1. Tổng quan chỉ số giám sát đánh giá chương trình PFES tại Sơn La.



Hình 2. Quá trình thí điểm giám sát và đánh giá PFES tại Sơn La.

Bộ chỉ số được xây dựng dựa trên các buổi tham vấn với các bên liên quan gồm Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, các sở ban ngành của tỉnh, các nhà máy thủy điện và các nhà máy nước trong tỉnh Sơn La, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Trung ương và Ban Quản lý các dự án lâm

nh nghiệp. Các hoạt động chính trong quá trình xây dựng hệ thống giám sát đánh giá (GSDG) gồm:

1. Lập danh sách các chỉ số, chỉ tiêu, tần suất thu thập, người chịu trách nhiệm thu thập, định nghĩa các chỉ số. Sắp xếp theo thứ tự ưu tiên và phân loại theo từng nhóm chỉ số tập

- trung vào 4 nhóm chính (1) Thể chế chính sách; (2) Môi trường (3) Kinh tế (4) Xã hội.
2. Tổ chức các khóa tập huấn cho cán bộ Quỹ tỉnh về khái niệm chỉ số, giám sát, đánh giá, cách thức thu thập số liệu sơ cấp và thứ cấp.
  3. Xây dựng file quản lý hệ thống các chỉ số trên nền Excel. Hoạt động này bao gồm: (1) Xây dựng các biểu mẫu thu thập và nhập số liệu đầu vào cho từng chỉ số; (2) Xây dựng hệ thống kiểm tra tính chính xác số liệu đầu vào; (3) Xây dựng hệ thống phân tích và báo cáo bao gồm các bảng biểu và đồ thị cho từng chỉ số. Hệ thống quản lý số liệu này được tập huấn cho cán bộ Quỹ Sơn La về cách thức sử dụng để nhập số liệu, cách làm sạch số liệu sơ cấp khi thực hiện và phân tích số liệu.
  4. Tiến hành phân tích các số liệu từ file quản lý hệ thống trên nền Excel và viết báo cáo.

Để có thể đánh giá được tác động của PFES, nhóm tác giả thu thập cả tài liệu sơ cấp và tài liệu thứ cấp.

**Các tài liệu thứ cấp:** đã được thu thập và rà soát bao gồm các báo cáo của Quỹ BVPTTR từ năm 2009 cho tới nay, các niên giám số liệu thống kê của tỉnh từ năm 2002 cho tới nay, báo cáo của các sở ban ngành trong tỉnh, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, báo cáo của các nhà máy thủy điện và nhà máy nước, các báo cáo khoa học của các bên có liên quan, số liệu không gian và viễn thám từ Hansen database.

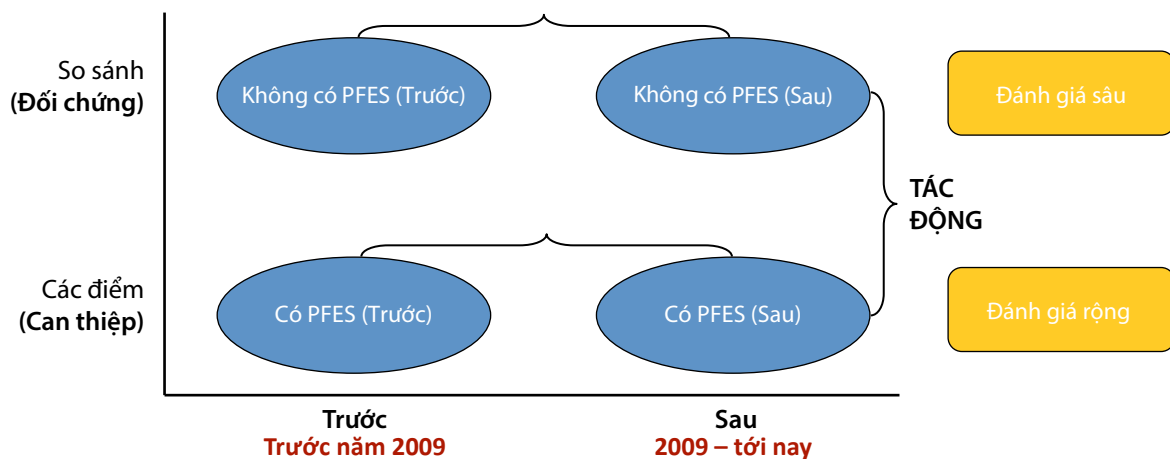
**Để thu thập các tài liệu sơ cấp:** chúng tôi áp dụng phương pháp **Trước- Sau – Đối chứng – Can Thiệp** được phát triển bởi Sunderlin và các đồng

nghiệp (2016). Phương pháp này so sánh tác động của PFES trước và sau khi có PFES, ở nơi có PFES (can thiệp) và nơi không có PFES (đối chứng). PFES được thí điểm tại Sơn La vào năm 2008 nhưng chỉ vào năm 2009 mới được thực hiện trên quy mô toàn tỉnh (Hình 3). Do vậy 2009 được chọn là dấu mốc để so sánh trước và sau khi có PFES tại Sơn La.

Trong giai đoạn thí điểm do nguồn lực có hạn, tỉnh Sơn La quyết định thực hiện thí điểm giám sát và đánh giá tại 3 xã Mường Sang, Chiềng Khừa và Đông Sang huyện Mộc Châu và 10 bản thực hiện nghiên cứu gồm: bản Na Lun (Lùn), bản Thái Hưng, bản An Thái xã Mường Sang, bản Khừa, bản Tòng, bản Phách, bản Trọng, bản Căng Tỵ xã Chiềng Khừa và bản Áng I, bản Búa xã Đông Sang. Việc lựa chọn các huyện này để tiến hành thí điểm là do các nguyên nhân sau:

1. 3 xã tiến hành thí điểm có các điều kiện kinh tế, xã hội, thành phần dân tộc, khác nhau và rất đa dạng
2. Để có thể so sánh tác động thực sự của PFES, việc chọn được các xã có cả bản thực hiện PFES và không thực hiện PFES là cần thiết. Tuy nhiên, do PFES đã được tiến hành ở Sơn La từ năm 2008, số lượng bản không thực hiện PFES không nhiều nên Quỹ Bảo vệ Phát triển Rừng Sơn La quyết định chọn 3 xã trên để nghiên cứu do có thể theo dõi và đánh giá tác động của PFES ở cả bản có PFES và không có PFES (Bảng 1).

Kết quả đánh giá các bản/hộ gia đình này sẽ được sử dụng như là thông tin cơ sở để các năm tiếp theo Quỹ tỉnh có thể lựa chọn đánh giá và theo



Hình 3. Thiết kế đánh giá tác động của chương trình dự án (Sunderlin 2016).

**Bảng 1. Bản nghiên cứu sâu và nghiên cứu rộng.**

|                          | Nghiên cứu sâu                      |                                             |                                                |                                                   |                                             |                                          | Nghiên cứu rộng                          |                                 |                                    |                             |
|--------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|
|                          | Không PFES                          |                                             | Có PFES                                        |                                                   |                                             |                                          | Có PFES                                  |                                 |                                    |                             |
|                          | Bản An Thái                         | Bản Trọng                                   | Bản Thái Hưng                                  | Bản Lùn                                           | Bản Căng Ty                                 | Bản Phách                                | Bản Búa                                  | Bản Ấng I                       | Bản Khứa                           | Bản Tòng                    |
| Tổng số hộ của bản       | 80                                  | 26                                          | 100                                            | 130                                               | 86                                          | 131                                      | 157                                      | 163                             | 106                                | 75                          |
| Tổng diện tích rừng (ha) | 38,20                               | 265,94                                      | 188                                            | 1.477,243                                         | 270,736                                     | 564,396                                  | 124,84                                   | 176,96                          | 868,45                             | 881,49                      |
| Số hộ nghèo              | 0                                   | 7                                           | 0                                              | 9                                                 | 59                                          | 42                                       | 8                                        | 5                               | 36                                 | 32                          |
| Dân tộc                  | Kinh                                | H'Mông                                      | Kinh                                           | Thái                                              | H'Mông                                      | Thái                                     | Thái                                     | Thái                            | Thái                               | Thái                        |
| Nguồn thu nhập chính     | Nông nghiệp (trồng rau, cây ăn quả) | Nông nghiệp (Trồng cây ăn quả và chăn nuôi) | Nông nghiệp (Trồng ngô, cây ăn quả, chăn nuôi) | Nguồn thu chính từ trồng ngô và chăn nuôi gia súc | Nông nghiệp (Trồng cây ăn quả và chăn nuôi) | Nông nghiệp, trồng cây ăn quả, chăn nuôi | Nông nghiệp, trồng cây ăn quả, chăn nuôi | Nông nghiệp, chăn nuôi, du lịch | Trồng ngô, cây ăn quả và chăn nuôi | Trồng cây ăn quả, chăn nuôi |

Nguồn: số liệu được thu thập bởi nhóm tác giả

dối sự thay đổi của tác động PFES đến kinh tế hộ gia đình. Các năm sau Quỹ tỉnh có thể tiến hành đánh giá lại 100% số hộ/bản này hoặc lựa chọn một số hộ để đánh giá và theo dõi sự thay đổi tùy thuộc vào ngân sách có sẵn của Quỹ. Với các bản nghiên cứu, chúng tôi áp dụng cả nghiên cứu sâu (khảo sát một số nhỏ các bản nhưng nghiên cứu sâu, khảo sát tới quy mô hộ gia đình) và nghiên cứu rộng (tiến hành nghiên cứu tại nhiều điểm nhưng chỉ khảo sát nhanh tới cấp bản).

Trước năm 2013, đánh giá điều kiện kinh tế xã hội tại Việt Nam và đánh giá chuẩn nghèo của cấp hộ gia đình, thôn, xã, huyện chỉ dựa vào tiêu chí thu nhập. Tuy nhiên, Nghị quyết số 76/2014/QH13 với mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020 đã yêu cầu phải đánh giá điều kiện kinh tế xã hội chung và đánh giá chuẩn nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu và đáp ứng các dịch vụ xã hội cơ bản (tiếp cận về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin). Chính vì vậy trong báo cáo này, nhóm tác giả cũng áp dụng quy định này của nhà nước để tìm hiểu và so sánh về điều kiện phát triển kinh tế xã hội cũng như thực trạng chuẩn nghèo theo góc nhìn đa chiều. Ngoài ra khi đánh giá tác động của PFES và đóng góp vào việc xóa đói giảm nghèo, nhóm tác giả cũng sẽ nhìn nhận tác động đa chiều của chuẩn nghèo chứ không chỉ nhìn vào riêng tiêu chí thu nhập.

Tại các huyện, xã và bản, thảo luận nhóm chuyên sâu, phỏng vấn bán cấu trúc và khảo sát hộ gia đình được tiến hành.

**Thảo luận nhóm chuyên sâu:** Tại mỗi bản (kể cả bản nghiên cứu rộng và nghiên cứu sâu), thảo luận nhóm chuyên sâu được tiến hành với 2 nhóm: nhóm nữ và nhóm cả nam và nữ. Tổng số có 236 người đã tham gia vào thảo luận nhóm chuyên sâu (Bảng 2). Các thảo luận này tập trung vào nguyên nhân dẫn đến phá rừng và suy thoái rừng, nguyên nhân và con đường thoát nghèo của hộ dân, điểm mạnh, điểm yếu và đóng góp của PFES đối với đời sống người dân và số lượng và chất lượng của rừng, cũng như mong muốn của người dân về việc thực hiện PFES hiệu quả hơn.

**Phỏng vấn bán cấu trúc:** Từ tháng 10 năm 2016 cho đến tháng 8 năm 2017, phỏng vấn bán cấu trúc đã được tiến hành với đại diện của 21 cơ quan sở ban ngành của tỉnh Sơn La, 3 đại diện từ phía bên sử dụng dịch vụ, 6 lãnh đạo huyện và xã và 6 trưởng bản tại Mộc Châu. Các cuộc phỏng vấn này được thực hiện nhằm tìm hiểu rõ hơn về quá trình thực hiện PFES tại Sơn La cũng như các tác động của PFES đối với tỉnh.

**Khảo sát hộ gia đình theo phương pháp ngẫu nhiên:** Được tiến hành tại 6 bản với tổng số 240 hộ. Trong tổng số 240 phỏng vấn có 142 người

**Bảng 2. Số người tham gia thảo luận nhóm chuyên sâu.**

| Bản           | Số người tham gia nhóm nữ | Số người tham gia nhóm nam và nữ |
|---------------|---------------------------|----------------------------------|
| Bản Lùn       | 12                        | 12                               |
| Bản Thái Hưng | 13                        | 13                               |
| Bản An Thái   | 10                        | 12                               |
| Bản Búa       | 12                        | 8                                |
| Bản Áng       | 12                        | 12                               |
| Bản Khừa      | 12                        | 12                               |
| Bản Tòng      | 12                        | 12                               |
| Bản Phách     | 12                        | 12                               |
| Bản Trọng     | 12                        | 12                               |
| Bản Căng Ty   | 12                        | 12                               |
| Tổng số       | 119                       | 117                              |

Nguồn: số liệu được thu thập bởi nhóm tác giả

**Bảng 3. Cơ cấu các hộ phỏng vấn.**

|                                        | Không PFES  |           | Có PFES       |         |             |           |
|----------------------------------------|-------------|-----------|---------------|---------|-------------|-----------|
|                                        | Bản An Thái | Bản Trọng | Bản Thái Hưng | Bản Lùn | Bản Căng Ty | Bản Phách |
| Tổng số hộ của bản                     | 80          | 26        | 100           | 130     | 86          | 131       |
| Tổng số hộ phỏng vấn                   | 30          | 30        | 26            | 34      | 60          | 60        |
| Số hộ phỏng vấn chủ hộ là nam          | 53%         | 53%       | 77%           | 79%     | 53%         | 52%       |
| Số hộ phỏng vấn chủ hộ là nữ           | 47%         | 47%       | 23%           | 21%     | 47%         | 48%       |
| Số hộ phỏng vấn được coi là diện nghèo | 3%          | 7%        | 31%           | 44%     | 52%         | 18%       |

Nguồn: số liệu được thu thập bởi nhóm tác giả

phỏng vấn là nam và 98 người phỏng vấn là nữ. 20% tổng số hộ phỏng vấn là hộ nghèo. 90,5% số hộ phỏng vấn là người dân tộc thiểu số (Thái chiếm 50,42%, Kinh chiếm 23,75%, H'mong chiếm 25,00%, khác chiếm: 0,84%). 87,5% người tham gia khảo sát là người bản địa (Bảng 3).

**Đánh giá chuyên gia.** Sau khi có kết quả phân tích từ các nguồn số liệu khác nhau, nhóm chuyên gia bao gồm Quỹ tỉnh và các bên liên quan do Quỹ tỉnh mời sẽ dựa trên hệ thống đánh giá đèn giao thông để xây dựng các đề xuất cho năm tới. Hệ thống đánh giá đèn giao thông này giúp Quỹ xác định các lĩnh vực Quỹ và PFES đang thực hiện tốt (màu xanh), các lĩnh vực và hoạt động đang có những thành tựu tích cực nhưng cần phải hoàn thiện thêm (màu vàng) và các lĩnh vực hoạt động chưa thực sự hiệu quả và cần phải ưu tiên giải quyết ngay (màu đỏ).



**Hệ thống đánh giá đèn giao thông**



Các lĩnh vực Quỹ và PFES đang thực hiện tốt



Các lĩnh vực và hoạt động đang có những thành tựu tích cực nhưng cần phải hoàn thiện thêm



Các lĩnh vực hoạt động chưa thực sự hiệu quả và cần phải ưu tiên giải quyết ngay



## 2 Kết quả tổng hợp về thể chế, tổ chức, chính sách, chỉ đạo, điều hành

### Chỉ số 1.1. Nguyên nhân phá rừng và suy thoái rừng

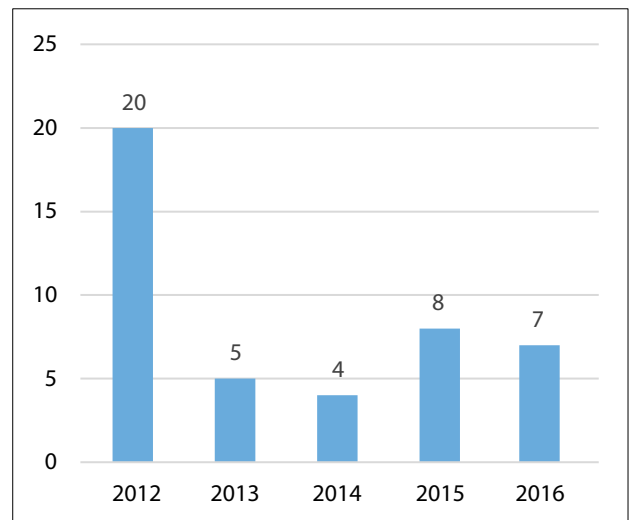
Theo các nghiên cứu trước đây của Phạm và các cộng sự (2016), nguyên nhân chính dẫn đến phá rừng và suy thoái rừng tại Sơn La trước năm 2015 là do du canh du cư, di dân dẫn đến việc rừng bị phá để làm nương rẫy, mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp như cà phê, ngô, và cao su. Theo các hộ phỏng vấn tại các địa bàn khảo sát đánh giá, trước khi có PFES do người dân thiếu đất sản xuất nên đã phá rừng. Tuy nhiên nhà nước đã có nhiều chương trình hỗ trợ sinh kế cho người dân đồng thời từ khi có PFES đội tuần tra bảo vệ rừng ở các bản khảo sát ngày càng nghiêm ngặt nên việc phá rừng làm nương rẫy không còn phổ biến như trước.

### Chỉ số 1.2. Số lượng các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo điều hành về PFES được ban hành



Từ năm 2012 cho tới nay, Quỹ đã tham mưu cho cấp có thẩm quyền ban hành 44 văn bản quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo điều hành về PFES. Trong thời gian đầu khi PFES còn mới (ví dụ năm 2012), số lượng văn bản khá nhiều chủ yếu tập trung vào việc ổn định bộ máy hoạt động Quỹ và vận hành Quỹ. Năm 2013–2014, Quỹ đã đi vào ổn định do vậy số lượng các văn bản hướng dẫn không còn cần nhiều như trước (Hình 4). Từ năm 2015 cho tới nay, các văn bản hướng dẫn tăng hơn những năm trước tập trung vào việc xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện PFES tại các cấp và hướng dẫn rà soát chủ rừng và thực hiện chi trả.

Số lượng văn bản hướng dẫn giảm dần qua các năm minh chứng về việc Quỹ đã đi vào hoạt động một cách ổn định. Việc các văn bản hướng dẫn hiện nay tập trung vào việc hướng dẫn thực



Hình 4. Số lượng văn bản được ban hành qua các năm.

Nguồn số liệu: Báo cáo 8 năm thực hiện PFES của Quỹ BVPTTR tỉnh Sơn La

hiện chi trả và quản lý nguồn thu từ PFES để giải quyết những vấn đề nóng về tính minh bạch và hiệu quả của PFES. Tuy nhiên, chưa hề có hướng dẫn giám sát và đánh giá PFES cụ thể nào được Quỹ đưa ra hướng dẫn các bên có liên quan thực hiện. Ngoài ra, cũng chưa có văn bản nào về quy trình và cơ chế phản hồi hiệu quả. Tại hội thảo tham vấn tại tỉnh Sơn La, đại diện của các UBND huyện tham gia hội thảo cho rằng với chính sách PFES hiện nay, việc thực hiện giám sát và đánh giá chủ yếu là do UBND xã và Quỹ thực hiện và vai trò của huyện rất mờ nhạt do chính sách không quy định về chức năng, quyền hạn, nghĩa vụ của Huyện mà chỉ đề cập đến UBND xã và Quỹ. Chính điều này dẫn tới việc UBND huyện không đôn đốc thực hiện giám sát PFES và không thu thập, lưu giữ số liệu liên quan đến PFES và không lồng ghép PFES vào các chương trình báo cáo của huyện.

**Đề xuất chính sách 1:** Các hướng dẫn không nên chỉ tập trung vào hiệu quả sử dụng nguồn thu từ PFES mà cần có các văn bản hướng dẫn



cụ thể hơn về việc (i) các cấp, ban ngành, nhà máy thủy điện và nhà máy nước thu thập và quản lý số liệu liên quan đến PFES; (ii) hướng dẫn người dân về công tác bảo vệ và phát triển rừng, giám sát chất lượng và diện tích rừng để báo cáo hàng năm; (iii) hướng dẫn các cấp và cán bộ quỹ quản lý số liệu liên quan đến cơ chế phản hồi.

**Đề xuất chính sách 2:** Các văn bản hướng dẫn chính sách PFES cần nêu rõ hơn về chức năng, vai trò, trách nhiệm của huyện và gắn kết việc báo cáo về quá trình thực hiện PFES với báo cáo chung về tình hình kinh tế, xã hội, môi trường.

**Đề xuất chính sách 3:** Cho tới nay việc chia sẻ số liệu và thông tin liên quan đến PFES giữa các sở, ban ngành, nhà máy nước và nhà máy thủy điện gặp nhiều trở ngại. Một biên bản thỏa thuận ghi nhớ giữa các bên về việc chia sẻ số liệu sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn trong việc thực hiện giám sát và đánh giá PFES.

### Chỉ số 1.3. Số đoàn/lượt công tác kiểm tra giám sát, hướng dẫn thực hiện chính sách



Từ năm 2008–2011, số lần thực hiện giám sát chưa có sự tổng hợp. Trong năm 2012, do số lượng cán bộ của Quỹ còn ít, thực hiện nhiều nhiệm vụ nên Quỹ tỉnh chỉ thực hiện được 1 lượt kiểm tra giám sát định kì. Từ năm 2013 cho tới 2016, Quỹ tỉnh tiến hành giám sát từ 3–4 lần/năm (Bảng 4). Số lần giám sát tăng lên là do khi thực hiện chính sách đã có nhiều vấn đề phát sinh xảy ra và cần sự kiểm tra, giám sát và hướng dẫn của Quỹ tỉnh.

Bảng 4 cho thấy ngoài các cuộc kiểm tra và giám sát định kì, Quỹ tỉnh còn tiến hành các cuộc kiểm tra giám sát đột xuất cả theo ý kiến chỉ đạo của tỉnh cũng như theo các khiếu nại đề xuất của chủ rừng. Các cuộc khảo sát định kì thường được bố trí theo kế hoạch định sẵn nhằm kiểm tra và giám sát các huyện có những vấn đề nổi lên cần giải quyết hoặc định kì kiểm tra các hoạt động xác minh diện tích rừng, chủ rừng và việc quản lý sử dụng tiền của các cộng đồng bản.

Các cuộc giám sát đột xuất theo chỉ đạo của tỉnh phụ thuộc vào sự chỉ đạo của lãnh đạo Quỹ hoặc lãnh đạo Sở, lãnh đạo tỉnh trong việc triển khai chính sách tại tỉnh. Việc lãnh đạo của tỉnh thường xuyên yêu cầu giám sát đột xuất từ năm 2013 cho tới năm 2016 chứng tỏ sự quan tâm của Lãnh đạo tỉnh đối với công tác thực hiện PFES tại tỉnh.

Các cuộc giám sát đột xuất theo kiến nghị của chủ rừng thường tiến hành ngay sau khi Quỹ nhận được đơn thư kiến nghị của các chủ rừng hoặc các đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng về diện tích rừng, số tiền chi trả DVMTR. Mặc dù số chuyến giám sát trong một năm không nhiều nhưng Bảng 4 cũng cho thấy Quỹ Sơn La đã giám sát quá trình thực hiện PFES trên rất nhiều khía cạnh từ kiểm tra, giám sát diện tích rừng, tiền PFES đã được sử dụng ra sao, cũng như giải đáp các thắc mắc từ cả bên cung ứng và sử dụng dịch vụ môi trường rừng.

Việc giám sát được Quỹ Sơn La thực hiện ở tất cả các huyện và thành phố trên địa bàn tỉnh (Bảng 5). Tại Sơn La, có 11 huyện và Thành phố Sơn La đang thực hiện PFES. Quỹ tỉnh từ năm 2012 đã thực hiện giám sát ít nhất 1 lần tại tất cả

**Bảng 4. Phân loại và nội dung giám sát.**

| Phân loại                                        | Nội dung giám sát                                                                                                                                        | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|------|
| Định kì                                          | Kiểm tra, giám sát các hoạt động về diện tích rừng, chủ rừng, quản lý sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng, các hoạt động của Chi nhánh của Quỹ hàng năm | 1    | 3    | 1    | 1    | 2    |
| Đột xuất theo chỉ đạo (của lãnh đạo Quỹ và tỉnh) | Giải quyết các nhiệm vụ do lãnh đạo Quỹ, Sở NN&PTNT, Hội đồng quản lý Quỹ và UBND tỉnh chỉ đạo                                                           |      | 1    | 1    | 1    | 1    |
| Đột xuất theo kiến nghị (của chủ rừng...)        | Giải quyết các kiến nghị cụ thể của các đơn vị sử dụng DVMTR và các đơn vị cung ứng DVMTR                                                                |      |      | 1    | 1    |      |
| Tổng số lần thực hiện giám sát hàng năm          |                                                                                                                                                          | 1    | 4    | 3    | 3    | 3    |

Nguồn số liệu: Báo cáo 8 năm thực hiện PFES của Quỹ BVPTTR tỉnh Sơn La

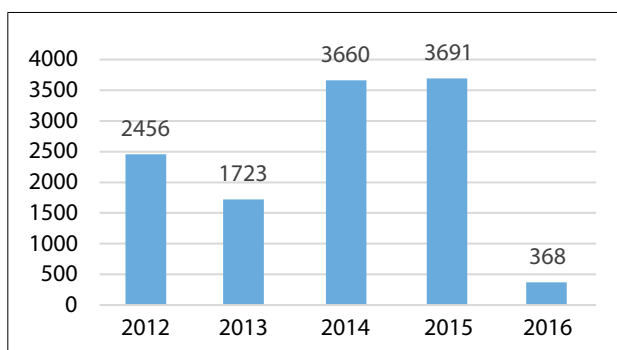
**Bảng 5. Số lần Quỹ giám sát qua các năm tại các huyện.**

|                         | Vân<br>Hồ | Mộc<br>Châu | Yên<br>Châu | Mai<br>Sơn | Bắc<br>Yên | Phù<br>Yên | Mường<br>La | Thuận<br>Châu | Quỳnh<br>Nhai | Sông<br>Mã | Sốp<br>Cộp | Thành<br>Phố |
|-------------------------|-----------|-------------|-------------|------------|------------|------------|-------------|---------------|---------------|------------|------------|--------------|
| 2012                    |           | 1           |             | 1          |            | 1          | 1           | 1             |               |            |            |              |
| 2013                    | 2         | 4           | 3           | 2          | 2          | 3          | 2           | 3             | 3             |            |            | 1            |
| 2014                    | 1         | 2           | 2           | 2          | 3          | 2          | 2           | 2             | 1             |            |            | 1            |
| 2015                    | 1         | 2           |             |            | 1          | 3          | 2           | 1             | 2             |            | 1          | 1            |
| 2016                    |           | 1           | 1           | 1          | 1          | 1          | 2           | 1             | 1             | 1          | 2          |              |
| Tổng số lần<br>giám sát | 4         | 10          | 6           | 6          | 7          | 10         | 9           | 8             | 7             | 1          | 3          | 3            |

Nguồn số liệu: Báo cáo 8 năm thực hiện PFES của Quỹ BVPTTR tỉnh Sơn La

các huyện và thành phố. Trong tất các huyện đã thực hiện PFES, Quỹ tiến hành giám sát thường xuyên nhất và nhiều lần nhất tại Mộc Châu và Phù Yên (10 lần), Mường La (9 lần), Thuận Châu (8 lần), Bắc Yên và Quỳnh Nhai (7 lần). Những huyện trên có diện tích rừng lớn, địa bàn rộng trải dài, có nhiều kiến nghị của các chủ rừng. Mặt khác các huyện này có nhiều chủ rừng là tổ chức (theo quy định hàng năm phải giám sát các chủ rừng trong việc quản lý sử dụng tiền và việc chi trả cho các đối tượng nhận khoán của các chủ rừng là tổ chức).

Hình 5 cũng cho thấy công tác giám sát ngày càng mở rộng với nhiều đối tượng và số lượng các bên. Trong năm 2014 và 2015, số lượng chủ rừng chịu giám sát rất lớn vì các năm này Quỹ tập trung giám sát cộng đồng bản và tổ chức hướng dẫn việc quản lý sử dụng tiền PFES chi trả cho các cộng đồng. Riêng năm 2016 số đơn vị được giám sát giảm là do năm 2016 Quỹ chỉ tập trung giám sát chủ yếu là các chủ rừng là tổ chức nhà nước.

**Hình 5. Số lượng đơn vị được Quỹ tỉnh giám sát qua các năm.**

Nguồn số liệu: Báo cáo 8 năm thực hiện PFES của Quỹ BVPTTR tỉnh Sơn La

Trong năm 2013 và 2014, trên 90% cán bộ Quỹ đều tham gia vào công tác giám sát và theo dõi PFES. Do 2012 tỉnh Sơn La mới hoàn thành thực hiện thí điểm Quyết định 380 và bắt đầu chi trả cho các chủ rừng theo Nghị định 99 (chi trả năm 2012 kéo dài sang 2013) nên việc thực hiện chính sách chưa đồng bộ, còn nhiều bất cập. Vì vậy năm 2013–2014 cán bộ Quỹ phải tập trung công tác kiểm tra giám sát, kết hợp với hướng dẫn thực hiện chính sách và quản lý sử dụng tiền PFES. Do năm 2014 việc giám sát đã khẳng định được kết quả thực thi chính sách tại các thôn bản trong việc quản lý sử dụng tiền vì vậy dẫn tới việc kiểm tra giám sát giảm vào năm 2015–2016.

**Đề xuất chính sách 4:** Do ngân sách và số lượng cán bộ thực hiện giám sát có hạn, việc chọn thời điểm để khảo sát rất quan trọng vì làm thế nào để vừa có thể giám sát được việc thực hiện chính sách vừa giảm thiểu chi phí. Việc giám sát thực hiện chính sách chuẩn xác nhất là khi các địa phương vừa giải ngân cho các chủ rừng xong. Quỹ nên kết hợp giám sát và đánh giá với chuyến đi lập kế hoạch và hồ sơ chi trả hàng năm thay vì tổ chức một chuyến đi giám sát riêng lẻ.

**Đề xuất chính sách 5:** Sau khi đi giám sát và tiến hành khảo sát ở các nơi, Quỹ nên tổng hợp các vấn đề được phát hiện (ví dụ: các bên phản ánh vấn đề gì, những câu hỏi thường gặp là gì?) để chia sẻ giữa các huyện. Các câu hỏi và bài học kinh nghiệm của một huyện này có thể sẽ hữu ích cho huyện khác và nếu chia sẻ ngay từ khi thực hiện sẽ giúp các huyện và các chủ rừng tránh mắc phải những sai sót trong quá trình thực hiện.

**Đề xuất chính sách 6:** Việc giám sát cũng nên thực hiện đột xuất (không báo trước), ngoài ra nội dung giám sát nên thực hiện đa dạng hơn ví dụ giám

sát cả việc chi trả tiền có đúng đối tượng, có tranh chấp hay không, việc sử dụng tiền DVMTR có hiệu quả hay không.

**Đề xuất chính sách 7:** Do nguồn lực tài chính và nhân lực của Quỹ có hạn, quá trình giám sát và đánh giá cần có sự tham gia của các bên có liên quan. Cần có chính sách và cơ chế khuyến khích cho việc tự giám sát bởi người dân và bên sử dụng dịch vụ môi trường. Điều này đồng nghĩa với việc cơ chế phản hồi cần phải được xây dựng hiệu quả giúp các bên có thể thông báo các sai phạm kịp thời.

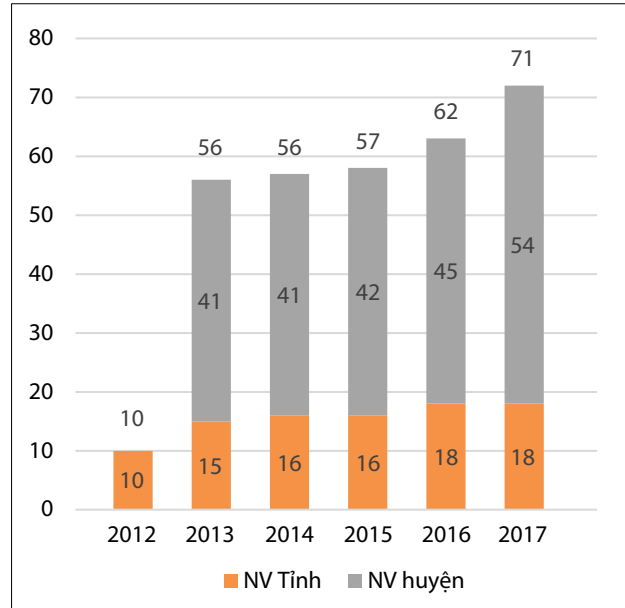
**Đề xuất chính sách 8:** Do thời gian và nguồn lực tài chính của Quỹ dành cho việc giám sát và đánh giá không có nhiều, việc tiến hành kiểm tra giám sát cần tập trung vào những điểm có sự sụt giảm rõ rệt về diện tích và chất lượng rừng hàng năm cũng như các điểm có nhiều đơn khiếu nại của chủ rừng và cộng đồng. Việc kiểm tra và giám sát tối thiểu phải tiến hành 2 lần cùng một địa điểm để đảm bảo vấn đề đã được giải quyết hiệu quả.

**Đề xuất chính sách 9:** Để có góc nhìn tổng quan và chính xác về việc thực hiện PFES của các đối tượng khác nhau, Quỹ cần tiến hành kiểm tra tất cả các nhóm chủ rừng. Hiện nay, có những năm Quỹ tập trung vào theo dõi nhóm chủ rừng là nhà nước, năm khác sẽ tập trung vào nhóm chủ rừng là hộ gia đình và cộng đồng. Điều này là hợp lý trong giai đoạn đầu nhưng không còn phù hợp trong thời gian tới khi Quỹ cần nắm bắt được các vấn đề xảy ra từ các chủ rừng khác nhau. Từ việc kiểm tra giám sát đại trà trong những năm trước, Quỹ cần tổng kết đối tượng nào, ở đâu có nhiều vấn đề và cần ưu tiên theo dõi thường xuyên. Hàng năm nên tiến hành kiểm tra và theo dõi tất cả các nhóm đối tượng khác nhau tại một vài huyện và năm sau sẽ tiến hành cuốn chiếu sang huyện khác.

#### Chỉ số 1.4. Tổng số cán bộ của Quỹ tại tất cả các cấp



Từ năm 2009 cho tới nay, số lượng cán bộ của Quỹ đã tăng lên đáng kể và có xu thế tăng dần theo thời gian (Hình 6). Số lượng lớn cán bộ Quỹ Sơn La là do số lượng chủ rừng tại tỉnh lớn và cần có số lượng cán bộ nhiều để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và giải ngân. Hình 6 cũng cho thấy phần lớn các cán bộ Quỹ là cán bộ tại các chi nhánh cấp huyện và cán bộ thuộc tỉnh chiếm một tỉ trọng rất nhỏ.



Hình 6. Số lượng cán bộ Quỹ theo thời gian.

Nguồn số liệu: Báo cáo 8 năm thực hiện PFES của Quỹ BVPTTR tỉnh Sơn La

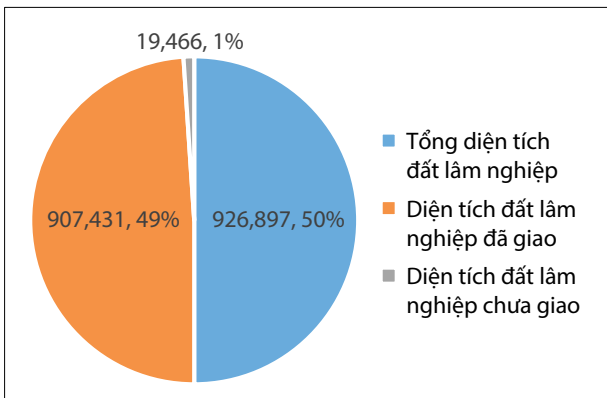
**Đề xuất chính sách 10:** Với một tỉnh có nhiều chủ rừng như Sơn La, việc các cán bộ Quỹ tham gia vào các đoàn giám sát tăng lên thể hiện cam kết của Quỹ tỉnh trong việc giám sát chất lượng và hiệu quả của PFES. Tuy nhiên, cần phải có bộ công cụ giám sát và các cán bộ đi thực hiện giám sát cần có các kỹ năng tổng hợp và phân tích vấn đề, giải đáp thắc mắc và trao đổi với các chủ rừng. Quan trọng hơn là hiện nay các đoàn giám sát và cán bộ tham gia giám sát Quỹ đi tiến hành giám sát nhưng không có một hệ thống mẫu, bảng biểu hướng dẫn chuẩn, có hệ thống và đồng nhất về việc ghi nhận và báo cáo các vấn đề giám sát. Điều này dẫn đến việc các thông tin về các cuộc giám sát tản mạn, không được ghi nhận và báo cáo đầy đủ. Ngoài việc nâng cao năng lực cho các cán bộ của Quỹ thì việc xây dựng một biểu mẫu ghi chép và báo cáo các vấn đề giám sát để thông tin được ghi chép đầy đủ, thống nhất là rất cần thiết. Ví dụ, các mẫu biểu này có thể bao gồm: địa điểm, thời gian, người tiến hành khảo sát, người gặp gỡ trao đổi, các vấn đề nổi cộm cần giám sát, phương hướng giải quyết và đề xuất. Mỗi chuyến đi khảo sát cán bộ Quỹ sẽ có mẫu biểu này để cập nhật vào báo cáo và khi sau này cán bộ Quỹ quay trở lại để kiểm tra sẽ đối chiếu với bản phiếu ghi chép này để kiểm tra xem các vấn đề đã được giải quyết và cải thiện hay chưa.

**Đề xuất chính sách 11:** Cần phân cấp hệ thống xử lý vấn đề nếu có trong quá trình giám sát. Hiện nay tại Quỹ chưa phân công vai trò trách nhiệm để xử lý nếu khi giám sát có phát hiện các vấn đề. Nên phân quyền giúp cho việc giám sát và giải quyết vấn đề phát sinh và phát hiện được trong quá trình giám sát được xử lý nhanh gọn.

### Chỉ số 1.5. Diện tích đất lâm nghiệp đã được giao theo mục đích sử dụng (Đơn vị: hecta)



Theo số liệu của Niên giám thống kê tỉnh Sơn La, cho tới 2014, diện tích rừng chưa được giao tại tỉnh Sơn La chiếm 1% tổng số diện tích rừng hiện có của tỉnh (Hình 7). Theo các bên phỏng vấn, việc tổng hợp số liệu về diện tích rừng nói chung và diện tích đất lâm nghiệp nói riêng tại tỉnh Sơn La gặp rất nhiều khó khăn vì số liệu thường không đồng nhất và không được cập nhật do thiếu ngân sách kiểm kê rừng.



**Hình 7. Diện tích đất lâm nghiệp tại tỉnh Sơn La.**

Nguồn số liệu: Cục thống kê tỉnh Sơn La 2015 (số liệu lấy từ Niên giám thống kê tỉnh Sơn La năm 2014)

Bảng 6 cho thấy từ năm 2014 cho tới nay, nhìn chung tổng diện tích rừng được giao cho các nhóm chủ rừng có xu thế giảm qua các năm. Tuy nhiên, trong khi diện tích rừng được giao cho Ban quản lý rừng, doanh nghiệp nhà nước, đơn vị vũ trang, cộng đồng thôn bản, và các tổ chức khác có xu thế giảm, diện tích rừng được giao cho các tổ chức kinh tế khác, hộ gia đình và nhóm hộ lại có xu thế tăng từ năm 2014 cho tới năm 2016. Phần lớn diện tích đất lâm nghiệp tại Sơn La được giao cho hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ và cộng đồng.

Bảng 6 cho thấy tổng diện tích đất lâm nghiệp được giao theo cấp huyện giảm do:

1. Năm 2016 là năm công bố kết quả kiểm kê rừng toàn tỉnh giai đoạn 2013–2016 xác định chính xác hơn diện tích rừng toàn tỉnh hiện chỉ còn 598.183ha năm 2016
2. Do trước kia đo đạc bằng phương pháp thủ công độ chính xác không cao, hiện nay đo đạc bằng phương pháp mới được hỗ trợ bằng ảnh vệ tinh có độ phân giải cao kết hợp với điều tra mặt đất để xác định, đánh giá diện tích, chất lượng, trữ lượng rừng, do vậy độ chính xác được tăng lên, loại trừ được diện tích không có rừng nằm xem kẽ với diện tích có rừng
3. Việc cập nhật theo dõi diễn biến rừng hàng năm chưa kịp thời dẫn đến hệ thống cơ sở dữ liệu về rừng và đất lâm nghiệp chưa phản ánh được khách quan, chính xác về hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp hiện có
4. Do thay đổi tiêu chí đánh giá diện tích đủ tiêu chuẩn thành rừng theo quy định của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 quy định: độ tàn che đạt 0,1 đủ tiêu chuẩn là rừng. Tuy nhiên quy trình kiểm kê rừng toàn quốc cụ thể thêm tiêu chí trữ lượng đạt từ 10 m<sup>3</sup>/ha trở lên đủ tiêu chuẩn là rừng, do đó một số diện tích trạng thái rừng khoanh nuôi tái sinh (diện tích có cây tái sinh thuộc trạng thái Ic, rừng non phục hồi IIa) trước đây công nhận là rừng nay theo kết quả kiểm kê Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không công nhận diện tích nêu trên là rừng (do có trữ lượng dưới 10 m<sup>3</sup>) dẫn đến diện tích rừng giảm nhiều.

Đối với quy mô huyện, tổng diện tích đất lâm nghiệp được giao năm 2016 có xu thế giảm so với năm 2014 ở các huyện Bắc Yên, Mai Sơn, Mường La, Quỳnh Nhai, Sốp Cộp, Yên Châu và thành phố Sơn La (Bảng 7). Trong khi đó, tổng diện tích đất lâm nghiệp được giao lại tăng mạnh ở Mộc Châu, Phù Yên, Sông Mã, Thuận Châu, và Vân Hồ vào năm 2016 so với năm 2014. Nguyên nhân là do theo kết quả kiểm kê rừng toàn tỉnh giai đoạn 2013–2016 những nơi diện tích đủ điều kiện thành rừng được cập nhật thêm và những nơi diện tích rừng đã mất sẽ bị loại ra. Một số huyện tăng là sau kiểm kê xác định và bổ sung một số diện tích rừng có rừng nhưng nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng của tỉnh.

**Đề xuất chính sách 12:** Việc đảm bảo ngân sách kiểm kê rừng cần có sự hỗ trợ và cam kết của tỉnh và sự phối hợp của các bên có liên quan. Tuy nhiên, việc có nhiều chủ rừng dẫn tới việc chi phí

**Bảng 6. Diện tích đất lâm nghiệp được giao theo nhóm chủ rừng.**

| Năm                     | 2014                  |                            | 2016                  |                            |
|-------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|
| Phân loại nhóm chủ rừng | Diện tích đất có rừng | Diện tích đất chưa có rừng | Diện tích đất có rừng | Diện tích đất chưa có rừng |
| <b>Tổng diện tích</b>   | <b>633.713,97</b>     | <b>293.182,87</b>          | <b>536.747,2</b>      | <b>289.661,345</b>         |
| Ban Quản Lý rừng        | 73.698,51             | 25.712,36                  | 55.922,77             | 0                          |
| Doanh nghiệp NN         | 15.152,06             | 5.811,63                   | 0                     | 0                          |
| Tổ chức kinh tế khác    | 542,34                | 504,62                     | 10.678,83             | 0                          |
| Đơn vị vũ trang         | 12.207,45             | 7.195,05                   | 6.789,87              | 0                          |
| Hộ gia đình/Nhóm hộ     | 117.850,9             | 44.527,55                  | 420.588,9             | 272.504,025                |
| Cộng đồng thôn bản      | 22.558,76             | 8.292,3                    | 8.361,49              | 3.328,19                   |
| Tập thể, tổ chức khác   | 381.040,99            | 192.336,39                 | 34.405,34             | 13.829,13                  |
| UBND (chưa giao)        | 10.662,96             | 8.802,97                   | 0                     | 0                          |

Nguồn số liệu năm 2014: Chi cục kiểm lâm Sơn La. Nguồn số liệu năm 2016: Quỹ BVPTTR tỉnh Sơn La.

**Bảng 7. Diện tích đất lâm nghiệp được giao theo cấp huyện.**

| Năm              | 2014           |            |               | 2016           |            |               |
|------------------|----------------|------------|---------------|----------------|------------|---------------|
|                  | Tổng số        | Rừng trồng | Rừng tự nhiên | Tổng số        | Rừng trồng | Rừng tự nhiên |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>633.714</b> |            |               | <b>598.183</b> |            |               |
| Bắc Yên          | 43.131,8       | 658,1      | 42.473,7      | 41.966,91      | 550,18     | 41.416,73     |
| Mai Sơn          | 55.817,2       | 2.696,4    | 53.120,8      | 51.186,79      | 2.342,05   | 48.844,74     |
| Mộc Châu         | 45.252,6       | 1.058,5    | 44.194,1      | 49.162,68      | 1.356,02   | 47.806,66     |
| Mường La         | 76.301,1       | 1.992,8    | 74.308,4      | 64.752,29      | 2.809,98   | 61.942,31     |
| Phù Yên          | 52.990,7       | 3.160,5    | 49.830,2      | 55.872,95      | 4.460,97   | 51.411,98     |
| Quỳnh Nhai       | 49.301,5       | 1.084,6    | 48.216,9      | 39.101,89      | 1.171,28   | 37.930,61     |
| Sông Mã          | 59.990,9       | 1.222,1    | 58.768,9      | 60.237,66      | 1.260,27   | 58.977,39     |
| Sốp Cộp          | 74.403,4       | 1.215,4    | 73.188,0      | 66.701,65      | 1.106,03   | 65.595,62     |
| Thuận Châu       | 16.602,3       | 2.821,6    | 13.780,7      | 63.079,54      | 2.071,54   | 61.008,00     |
| TP Sơn La        | 68.682,6       | 4.504,3    | 64.178,3      | 9.929,62       | 1.109,74   | 8.819,88      |
| Vân Hồ           | 47.435,6       | 2.647,0    | 44.788,7      | 55.198,76      | 5.784,79   | 49.413,97     |
| Yên Châu         | 43.804,3       | 2.212,2    | 41.592,1      | 40.992,46      | 1.847,62   | 39.144,84     |

Nguồn số liệu: Quỹ BVPTTR tỉnh Sơn La (2016); Chi cục thống kê tỉnh Sơn La (2014, 2016)

vận hành Quỹ Sơn La cao hơn hẳn so với các tỉnh khác. Mặc dù Quỹ tỉnh đã có chủ trương vận động các chủ rừng riêng lẻ ký cam kết gộp chung vào nhóm hộ, cộng đồng để giảm chi phí giao dịch, việc diện tích đất lâm nghiệp vẫn tiếp tục được giao cho các hộ riêng lẻ sẽ không thúc đẩy quá trình này.

**Đề xuất chính sách 13:** Số liệu giao đất cần được thống nhất giữa Sở Tài Nguyên Môi trường, Sở NNPTNT (Chi cục lâm nghiệp, Chi cục kiểm lâm) để đảm bảo có con số đồng nhất.

### Chỉ số 1.6–1.7. Diện tích rừng được chi trả từ PFES



Theo số liệu của Quỹ tỉnh, diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng hầu như ổn định từ năm 2009–2013 nhưng lại tăng nhanh trong giai đoạn từ 2013–2015. Nguyên nhân chính là do giai đoạn trước 2013, nguồn thu từ lưu vực sông Mã quá thấp dẫn tới việc chi trả cho các chủ rừng chưa thể thực hiện được. Do vậy, Quỹ tỉnh quyết định chưa chi trả cho lưu vực Sông Mã trong giai đoạn này. Đến năm 2013–2014, Quỹ tỉnh thu



được tiền nhiều hơn ở lưu vực Sông Mã và do vậy mới bắt đầu chi trả cho lưu vực này (chỉ gộp 2 năm một lần năm 2014) nên diện tích chi trả tăng lên. Theo số liệu của Quỹ tỉnh thì diện tích rừng được chi trả từ PFES có xu thế tăng dần qua các năm mặc dù có sự sụt giảm nhẹ giữa năm 2013 và năm 2012 trước đó (Hình 8).

Mặc dù diện rừng nhận được tiền PFES chi trả có xu thế tăng trên toàn tỉnh, tại huyện Mộc Châu nơi tiến hành khảo sát sâu, diện tích rừng toàn huyện nhận được tiền chi trả từ PFES giảm từ 4.906 ha năm 2016 xuống chỉ còn 4.719 ha năm 2017. Việc sụt giảm này là do tỉnh thực hiện tổng kiểm kê rừng giai đoạn 2013–2016 xác định diện tích rừng giảm nên năm 2017 chi trả bị sụt giảm. Tuy vậy, số tiền từ PFES mà huyện Mộc Châu nhận được năm 2017 (1.382.410.000 đồng) cũng nhiều hơn 62.830.000 VND so với năm 2016 (1.319.580.000 đồng) do đơn giá chi trả các năm khác nhau, năm 2017 đơn giá là (293.000 đồng/ha) cao hơn so với năm 2016 (269.000 đồng/ha).

Dù tổng diện tích rừng nhận được PFES vào năm 2017 giảm so với năm 2016, tổng số chủ rừng nhận được chi trả từ PFES năm 2017 (833 chủ rừng) lại tăng gấp đôi so với chủ rừng năm 2016 (471 chủ rừng). Nguyên nhân là do trước kia thống kê chưa đầy đủ số lượng chủ rừng, một số bản kết hợp diện tích của hộ gia đình vào cộng đồng nên không thống kê, khi tiến hành tổng kiểm kê thì tách ra cho chính chủ theo đúng sổ đỏ và cập nhật thêm một số chủ rừng đủ điều kiện được chi trả. Vì vậy số lượng chủ rừng tăng lên dẫn đến chi phí giao dịch và thực hiện chi trả cũng tăng lên.

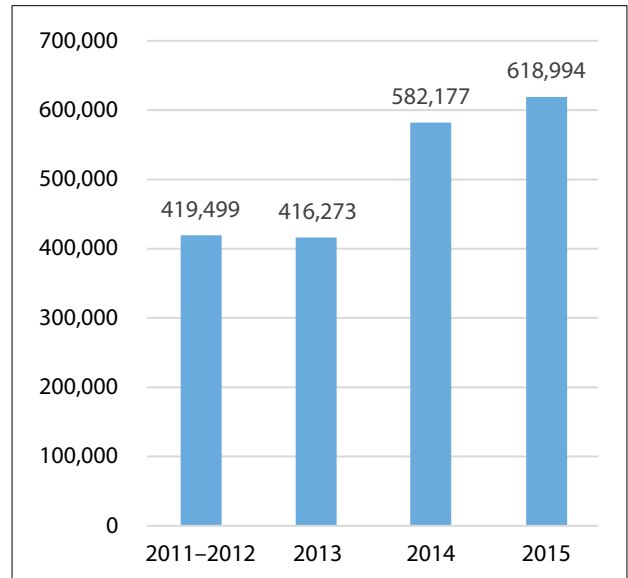
Nhìn chung PFES đã có tác động tích cực trên toàn tỉnh với việc diện tích rừng nhận được chi trả từ PFES tăng lên theo thời gian. Tuy nhiên, tại điểm khảo sát sâu (Mộc Châu) diện tích rừng nhận được chi trả PFES giảm theo thời gian.

**Đề xuất chính sách 14:** Để nâng cao hiệu quả chính sách PFES, cần tập trung vào các huyện đang có diện tích chi trả PFES giảm như Mộc Châu.

### Chỉ số 1.8. Hệ thống phản hồi



Hệ thống phản hồi bao gồm qua đường văn bản và qua đường dây nóng. Cho tới nay, Quỹ tỉnh chưa hề có số liệu thu thập thống nhất và liên tục về hệ thống phản hồi qua văn bản. Đối với đường dây



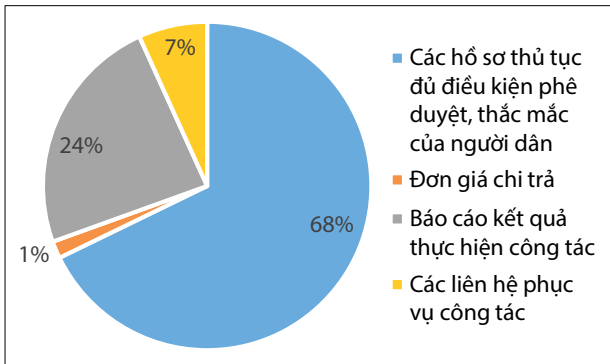
**Hình 8. Tổng diện rừng nhận được tiền PFES (2011–2015) (Đơn vị: ha).**

Nguồn số liệu: Báo cáo 8 năm thực hiện PFES của Quỹ BVPTT tỉnh Sơn La

nóng, vào năm 2013, với sự hỗ trợ của Oxfam, Quỹ tỉnh đã thành lập hệ thống phản hồi như sau:

1. Thành lập tổ thường trực đường dây nóng gồm 5 thành viên của các phòng chuyên môn của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh dưới sự chỉ đạo chung của Ban lãnh đạo Quỹ.
2. Số điện thoại đường dây nóng: 0223.789.828, thời gian chính thức hoạt động từ tháng 2/2013.
3. Tổ thường trực có trách nhiệm tiếp nhận giải đáp các thắc mắc của người dân, chi nhánh Quỹ về công tác thực hiện chính sách và báo cáo lãnh đạo để có câu trả lời thỏa đáng và chính xác nhất.
4. Các cuộc gọi đều được ghi chép lại trong sổ theo dõi.

Tổng số cuộc gọi đến đường dây nóng sau 8 tháng đi vào hoạt động là 59 cuộc gọi từ các chủ rừng khác nhau vào năm 2013. Theo như Hình 9, vào năm 2013, số cuộc gọi liên quan đến các hồ sơ thủ tục đủ điều kiện phê duyệt chi trả chiếm tỉ trọng nhiều nhất (khoảng 68%). Sau khi dự án Oxfam kết thúc, từ năm 2015, Quỹ không tổng hợp và ghi chép đầy đủ các cuộc gọi tới hotline. Theo phỏng vấn với các cán bộ Quỹ, tất cả các vụ khiếu nại đều đã được Quỹ giải quyết, đối với các kiến nghị được thu thập qua điện thoại đều được giải quyết ngay. Đối với các kiến nghị, khiếu nại bằng văn bản được Quỹ giải quyết bằng các biên bản làm việc trực tiếp với các chủ rừng.



**Hình 9. Nội dung các cuộc gọi tiếp nhận qua đường dây nóng năm 2013 (Đơn vị: % đơn khiếu nại).**

Nguồn số liệu: Báo cáo 8 năm thực hiện PFES của Quỹ BVPTT tỉnh Sơn La

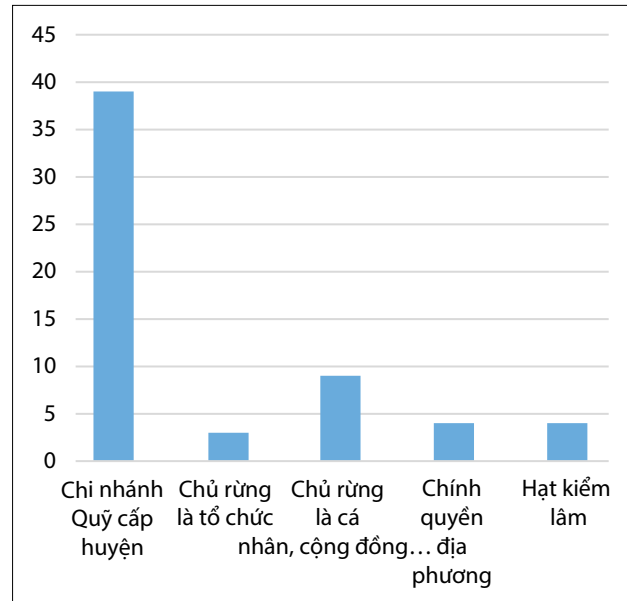
Quá trình thực hiện dự án Oxfam năm 2013 cũng đưa ra nhiều học quý báu về việc vận hành hệ thống phản hồi. Do thời gian triển khai quá ngắn nên việc thông tin số điện thoại đến người dân còn hạn chế dẫn đến nhiều đối tượng chủ rừng và cán bộ không biết thông tin về đường dây nóng. Kinh phí để trực tiếp xuống địa bàn giải đáp thắc mắc cho người dân mới chỉ giới hạn khoanh vùng trong các xã được lựa chọn thực hiện dự án nên các xã lân cận chưa nắm được.

Hình 10 cũng cho thấy chi nhánh Quỹ cấp huyện và chủ rừng là cá nhân cộng đồng là hai nhóm chủ rừng có nhiều cuộc gọi tới đường dây nóng nhất.

Hình 11 dưới đây cho thấy, trong tất cả các huyện đã tiến hành PFES, huyện Mộc Châu và Phù Yên có nhiều khiếu nại nhất vào năm 2016 do các huyện có số xã, chủ rừng và diện tích rừng tương đối nhiều, địa bàn rộng và chia cắt.

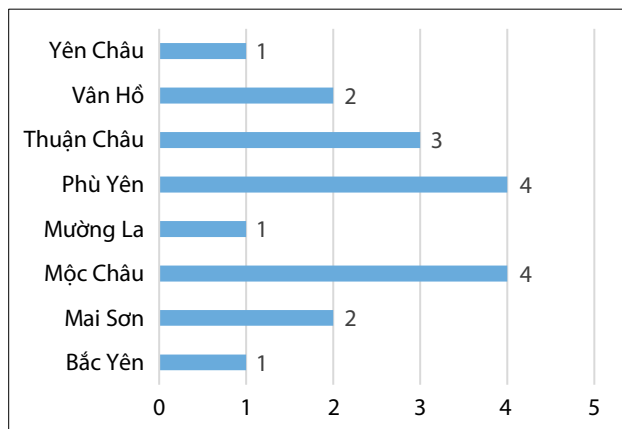
Ngoài ra, theo kết quả khảo sát với người dân tại 10 bản khảo sát, khi người dân có thắc mắc về chi trả dịch vụ môi trường rừng, các hộ tham gia khảo sát thường hỏi trưởng bản, ủy ban nhân dân xã và ủy ban nhân dân huyện (Bảng 8).

**Đề xuất chính sách 15:** Việc số đường dây nóng là số cố định của cơ quan và chỉ hoạt động đối với ngày trong tuần gây nhiều khó khăn cho các đối tượng muốn tham gia gọi. Cần có một số điện thoại đường dây nóng hoạt động 24/24 vào tất cả các ngày trong tuần để có thể đáp ứng được nhu cầu của các bên có liên quan. Cần truyền thông tốt hơn về số điện thoại đường dây nóng tới các bên có liên quan.



**Hình 10. Số cuộc gọi từ các chủ rừng khác nhau tới hotline năm 2013.**

Nguồn số liệu: Báo cáo 8 năm thực hiện PFES của Quỹ BVPTT tỉnh Sơn La



**Hình 11. Số ý kiến khiếu nại theo huyện.**

Nguồn số liệu: Báo cáo 8 năm thực hiện PFES của Quỹ BVPTT tỉnh Sơn La

**Bảng 8. Nguồn thông tin khi người dân có thắc mắc về PFES (%).**

|                        | Ko PFES | Có PFES |
|------------------------|---------|---------|
| Hỏi trưởng bản         | 53.33   | 68.33   |
| Hỏi ủy ban nhân dân xã | 1.67    | 10.00   |
| Hỏi UBND huyện         | 2.50    | 11.67   |
| Không hỏi              | 42.53   | 10.03   |

Nguồn: số liệu được thu thập bởi nhóm tác giả

**Đề xuất chính sách 16:** Các khiếu nại được chuyển tải qua cả đường dây nóng và văn bản do vậy cần có cán bộ được đào tạo và hệ thống ghi chép, tổng kết các khiếu nại qua cả hai kênh đủ qua các năm.

**Đề xuất chính sách 17:** Các phân tích về số lượng khiếu nại tại các huyện, đối tượng đưa đơn khiếu nại và các vấn đề khiếu nại nhiều nhất, cho thấy cơ quan cấp huyện và cộng đồng địa phương là hai nhóm đối tượng có nhiều bản khiếu nại và thắc mắc về quá trình thực hiện chính sách PFES nhất tại Sơn La. Điều này đòi hỏi Quỹ cần có nhiều nỗ lực truyền thông và giám sát đánh giá với nhóm đối tượng này trong thời gian tới.

Việc phần lớn các phản hồi và câu hỏi khiếu nại liên quan chủ yếu tới các hồ sơ thủ tục đủ điều kiện phê duyệt và diện tích rừng đủ điều kiện chi trả cho thấy thông tin đến với các chủ rừng còn chưa rộng rãi. Tăng cường chia sẻ thông tin tới các chủ rừng đi kèm với giám sát thường xuyên các điểm có nhiều khiếu nại nên là ưu tiên của tỉnh trong thời gian tới. Trên địa bàn các huyện Phù Yên và Mộc Châu cũng là 2 huyện có nhiều khiếu nại nhất và do vậy cũng nên là nơi Quỹ cần tập trung nguồn lực và nhân lực để giám sát.

**Đề xuất chính sách 18:** Cho tới nay, các khóa tập huấn PFES chủ yếu được dành cho cán bộ Quỹ, chủ rừng và người sử dụng dịch vụ môi trường rừng. Tuy nhiên, theo số liệu báo cáo, người dân khi có thắc mắc chủ yếu sẽ hỏi trưởng bản và UBND xã. Trong khi đó số liệu báo cáo cũng cho thấy cả trưởng bản lẫn UBND xã nhiều khi cũng không trả lời được các thắc mắc của người dân mà phải tiếp tục gửi các câu hỏi lên Quỹ. Cần có các khóa đào tạo cho cả trưởng bản và UBND xã trong việc ghi nhận và báo cáo các phản hồi cũng như nâng cao năng lực cho họ để họ có thể hỗ trợ quá trình thực hiện PFES hiệu quả hơn.

**Bảng 9. Chủ đề tập huấn hàng năm tại Quỹ.**

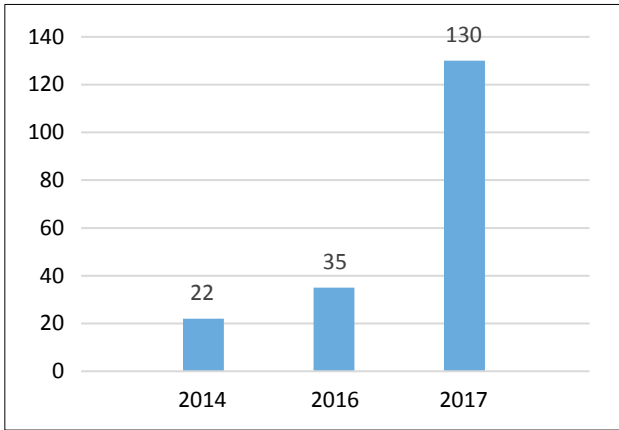
| Chủ đề tập huấn   | Tổng số người tham gia | Số nam | Số nữ | Số người dân tộc thiểu số | Năm  |
|-------------------|------------------------|--------|-------|---------------------------|------|
| Truyền thông      | 2                      | 1      | 1     | 1                         | 2014 |
| Khác              | 20                     | 10     | 10    | 12                        | 2014 |
| GIS               | 35                     | 23     | 12    | 32                        | 2016 |
| Rà soát chủ rừng  | 105                    | 79     | 26    | 84                        | 2017 |
| Giám sát đánh giá | 25                     | 15     | 10    | 22                        | 2017 |

Nguồn số liệu: Báo cáo 8 năm thực hiện PFES của Quỹ BVPTT tỉnh Sơn La

**Chỉ số 1.9. Số lượng cán bộ Quỹ được đào tạo, tập huấn liên quan đến PFES**

Theo số liệu của Quỹ tỉnh, hàng năm Quỹ tổ chức từ 1–3 lần tập huấn cho cán bộ Quỹ với số lượt cán bộ Quỹ tham gia tập huấn tăng qua các năm (Hình 12).

Các chủ đề tập huấn cũng rất đa dạng từ nâng cao kỹ năng truyền thông của cán bộ Quỹ, cho tới các vấn đề kỹ thuật khác như GIS, rà soát chủ rừng và giám sát đánh giá, trong đó rà soát chủ rừng và GIS là 2 chủ đề đào tạo thường xuyên được tổ chức nhất (Bảng 9). Các nội dung tập huấn đều được Quỹ căn cứ theo yêu cầu công việc do vậy các nội dung tập huấn tương đối sát với yêu cầu và giúp cho cán bộ Quỹ có khả năng thực hiện công việc tốt hơn. Qua mỗi khóa tập huấn Quỹ chưa có sự tổng hợp đánh giá của các cán bộ về các nội dung được tập huấn để có định hướng xây dựng cho các năm tiếp theo. Đây cũng là nội dung để Quỹ quan tâm và triển khai trong các khóa tập huấn sau.



**Hình 12. Số lượt cán bộ được tập huấn qua các năm.**

Nguồn số liệu: Báo cáo 8 năm thực hiện PFES của Quỹ BVPTT tỉnh Sơn La



**Đề xuất chính sách 19:** Số lượt và số cán bộ được tập huấn tăng lên theo thời gian, phần lớn các cán bộ được tập huấn về công tác rà soát chủ rừng trong khi đó nhiều kỹ năng quan trọng khác như kỹ năng máy tính, kỹ năng tiến hành phỏng vấn và điều tra về đánh giá tác động lại chưa được quan tâm. Cần bổ sung các kiến thức về lĩnh vực này cũng như các kỹ năng máy tính cần thiết để cán bộ Quỹ có thể thực hiện được nhiệm vụ của họ.

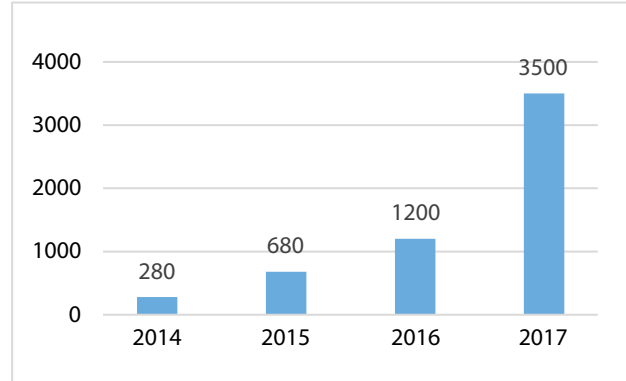
### Chỉ số 1.10. Số lượng các bên cung cấp và sử dụng dịch vụ môi trường rừng được tập huấn về chính sách chi trả DVMTR và chế tài xử phạt khi vi phạm



Từ năm 2014 cho tới nay, hàng năm Quỹ tổ chức ít nhất một lần tập huấn cho các bên sử dụng và cung ứng dịch vụ về chi trả dịch vụ môi trường rừng và chế tài xử phạt nếu vi phạm. Tổng số người cung ứng và sử dụng dịch vụ được tập huấn về chi trả DVMTR từ năm 2014 cho tới nay cũng có xu thế tăng (Hình 13).

Năm 2017, tổng số các bên được tập huấn gấp 12,5 lần so với năm 2014. Năm 2014, các khóa tập huấn cho cả bên cung ứng và sử dụng dịch vụ chỉ tập trung vào việc tuyên truyền chung về chính sách. Từ năm 2015 cho tới nay các khóa tập huấn tập trung vào việc hướng dẫn bên cung ứng dịch vụ quản lý và sử dụng tiền PFES hiệu quả (Bảng 10).

**Đề xuất chính sách 20:** Số lượng các khóa đào tạo cho các chủ rừng và bên sử dụng dịch vụ cũng tăng lên hàng năm tuy nhiên chỉ tập trung



**Hình 13.** Số lượt người được tập huấn qua các năm về chính sách chi trả DVMTR và chế tài xử phạt khi vi phạm.

Nguồn số liệu: Báo cáo 8 năm thực hiện PFES của Quỹ BVPTT tỉnh Sơn La

vào vấn đề quản lý tài chính của PFES. Trong thời gian tới, ngoài việc phổ biến về các quy định quản lý tài chính cũng cần phổ biến về cơ chế phản hồi, cơ chế giám sát và đánh giá PFES cũng như quy trình giám sát và đánh giá để các bên có thể thực hiện PFES hiệu quả hơn.

### Chỉ số 1.11. Số lượng hoạt động truyền thông



Từ năm 2013 cho tới nay, Quỹ đã có nhiều hoạt động truyền thông với nhiều phương thức khác nhau, nhưng phổ biến nhất vẫn là qua hình thức tờ rơi và áp phích (Bảng 11). Hình thức đối thoại trực tiếp với chủ rừng và bên sử dụng rừng được các bên phỏng vấn cho là phương pháp hiệu quả nhất nhưng Quỹ chưa chú trọng trong các chương trình truyền thông hiện nay.

**Bảng 10.** Số lượng các bên có liên quan được tập huấn về các chủ đề khác nhau của PFES.

| Năm  | Chủ đề tập huấn                   | Tổng số người tham gia | Số lượng bên cung cấp DVMTR | Số lượng bên sử dụng DVMTR | Số nam | Số nữ | Số người dân tộc thiểu số |
|------|-----------------------------------|------------------------|-----------------------------|----------------------------|--------|-------|---------------------------|
| 2014 | Thông tin cơ bản về PFES          | 110                    | 110                         | 0                          | 80     | 30    | 100                       |
| 2014 | Quản lý tài chính nguồn tiền PFES | 70                     | 70                          | 0                          | 45     | 25    | 60                        |
| 2014 | Khác                              | 100                    | 95                          | 5                          | 70     | 30    | 95                        |
| 2015 | Quản lý tài chính nguồn tiền PFES | 680                    | 680                         | 0                          | 550    | 130   | 600                       |
| 2016 | Quản lý tài chính                 | 1.200                  | 1.200                       | 0                          | 1.000  | 200   | 1.200                     |
| 2017 | Quản lý tài chính                 | 3.500                  | 3.500                       | 0                          | 2.800  | 700   | 3.400                     |

Nguồn số liệu: Báo cáo 8 năm thực hiện PFES của Quỹ BVPTT tỉnh Sơn La

**Bảng 11. Các loại hình truyền thông qua các năm.**

| Loại hình truyền thông             | 2013         | 2014       | 2015         | 2016         | Tổng số       |
|------------------------------------|--------------|------------|--------------|--------------|---------------|
| Báo giấy                           | 90           | 2          | 0            | 0            | 92            |
| Tờ rơi                             | 6.000        | 0          | 0            | 300          | 6.300         |
| Áp phích                           | 600          | 500        | 300          | 800          | 2.200         |
| Báo điện tử                        | 8            | 3          | 0            | 0            | 11            |
| Hội nghị                           | 8            | 9          | 1            | 1            | 19            |
| Nói chuyện trực tiếp               | 0            | 200        | 79           | 83           | 362           |
| Phóng sự                           | 4            | 5          | 3            | 2            | 14            |
| Khác (như sổ tay, pa nô, biển báo) | 0            | 84         | 655          | 2508         | 3247          |
| <b>Tổng số</b>                     | <b>6.710</b> | <b>803</b> | <b>1.038</b> | <b>3.694</b> | <b>12.245</b> |

Nguồn số liệu: Báo cáo 8 năm thực hiện PFES của Quỹ BVPTTR tỉnh Sơn La

Ngoài ra, việc các bên có liên quan tham gia khảo sát cho biết hình thức đối thoại trực tiếp là hình thức họ cho là hiệu quả nhất có thể giúp Quỹ chọn hình thức hiệu quả hơn thay vì in ấn tờ rơi.

**Đề xuất chính sách 21:** Các hoạt động truyền thông tăng lên qua các năm nhưng chỉ tập trung vào tờ rơi và áp phích không được phát triển xây dựng dựa trên các nhu cầu về thông tin của các bên có liên quan. Việc các bên có liên quan có nhiều quan tâm và khiếu nại về

các vấn đề như quy trình thủ tục chi trả đòi hỏi Quỹ cần phải có các chương trình truyền thông chuyển tải thông tin làm rõ hơn các vấn đề này. Ngoài ra các vấn đề truyền thông có thể tập trung vào chia sẻ các vấn đề thách thức chung của các huyện để huyện này có thể học từ huyện kia.

**Đề xuất chính sách 22:** Hiện nay cán bộ quỹ không có kiến thức cũng như được đào tạo, tập huấn về kỹ năng, phương pháp truyền thông vì vậy cần tăng cường năng lực và bố trí cán bộ truyền thông chuyên trách tại Quỹ.

### 3 Tác động môi trường

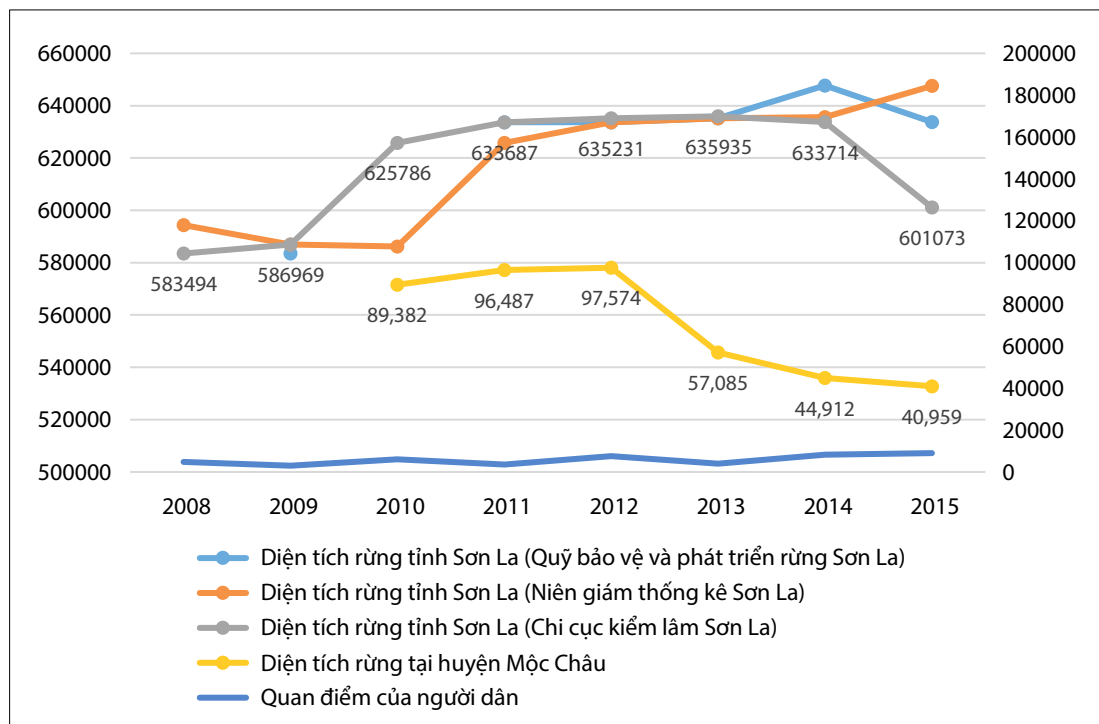
#### Chỉ số 2.2. Tổng diện tích rừng ở các cấp



Hình 14 thể hiện diện tích rừng trên quy mô toàn tỉnh Sơn La theo các số liệu khác nhau, diện tích rừng tại huyện Mộc Châu nơi tiến hành nghiên cứu cũng như quan điểm của người dân về diện tích rừng tại bản khảo sát.

Từ khi có PFES từ năm 2009 cho tới 2014, diện tích rừng của toàn tỉnh Sơn La tăng. Hình 14 cũng cho thấy hiện nay đang có 3 nguồn số liệu khác nhau liên quan đến diện tích rừng từ Quỹ BVPTTR, Chi cục kiểm lâm và Chi cục thống kê, Quỹ BVPTTR với các kết quả khác nhau đặc biệt là trong giai đoạn từ năm 2013–2015. Theo số liệu của Chi

cục kiểm lâm thì diện tích rừng giảm nhẹ trong giai đoạn 2014–2015. Điều đáng nói là theo số liệu của Chi cục kiểm lâm thì vào năm 2015, diện tích rừng của toàn tỉnh thấp hơn cả diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường và diện tích rừng tại huyện Mộc Châu giảm mạnh. Sự chênh lệch và khác nhau giữa số liệu này là do nhiều nguyên nhân. *Thứ nhất*, số liệu kiểm kê rừng được công bố vào tháng 12 năm 2017 làm căn cứ cho chi trả PFES. Trong khi thực tế chi trả dựa vào kết quả nghiệm thu của Chi cục Kiểm lâm lại diễn ra vào tháng 2 đến tháng 4 hàng năm. Từ tháng 12 cho tới tháng 2 năm sau diện tích rừng có nhiều biến động do vậy số liệu không khớp. Còn diễn biến rừng theo quy định phải đến tháng 6 năm sau mới công bố do đó có sự khác nhau về số liệu.



Hình 14. Diện tích rừng của tỉnh Sơn La, huyện Mộc Châu và bản khảo sát từ năm 2008–2015.

Nguồn số liệu: Báo cáo 8 năm thực hiện PFES của Quỹ BVPTTR tỉnh Sơn La, Báo cáo niên giám thống kê của tỉnh Sơn La, Chi cục Kiểm Lâm Sơn La, số liệu hợp nhóm tại 10 bản khảo sát được thu thập bởi nhóm tác giả.

Thứ hai, năm 2015 diện tích rừng chỉ trả giảm là do thay đổi tiêu chí đánh giá diện tích đủ tiêu chuẩn thành rừng (theo quy định của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 quy định: độ tàn che đạt 0,1 đủ tiêu chuẩn là rừng). Tuy nhiên quy trình kiểm kê rừng (ban hành kèm theo Quyết định số 689/QĐ-TCLN-KL ngày 23/12/2013 của Tổng cục Lâm nghiệp) cụ thể thêm tiêu chí trữ lượng đạt từ 10 m<sup>3</sup> trở lên đủ tiêu chuẩn là rừng, do đó một số diện tích trạng thái rừng khoanh nuôi tái sinh (diện tích có cây tái sinh thuộc trạng thái Ic, rừng non phục hồi IIa) được tỉnh trước đây công nhận là rừng nay theo kết quả điều tra rừng Bộ NN&PTNT không công nhận diện tích nêu trên là rừng (do có trữ lượng dưới 10 m<sup>3</sup>) dẫn đến diện tích rừng giảm nhiều.

Mặc dù số liệu thống kê cho thấy tổng diện tích rừng tại Mộc Châu giảm đều qua các năm, 91% tổng số hộ phỏng vấn tại 6 bản thuộc 3 xã nghiên cứu cho rằng không có biến đổi về diện tích các loại đất và diện rừng nói chung ở các bản họ đang sinh sống. Phần lớn các hộ phỏng vấn ở cả bản có PFES và không có PFES đều cho rằng diện tích rừng của họ không thay đổi và nếu có thay đổi chủ yếu là do phân chia cho con cái và do lũ lụt (Bảng 12).

**Bảng 12. Quan điểm của người dân về thay đổi diện tích rừng qua các năm.**

|                               | Có PFES | Không có PFES |
|-------------------------------|---------|---------------|
| Diện tích rừng không thay đổi | 88%     | 98%           |
| Diện tích rừng có thay đổi    | 12%     | 2%            |

Nguồn: số liệu được thu thập bởi nhóm tác giả

Tại bản có PFES, số hộ phỏng vấn cho rằng: “từ ngày có PFES thì rừng tốt hơn” (59,24%) cao hơn so với số hộ phỏng vấn tại bản không có PFES (30,35%) (Bảng 13).

**Bảng 13. Tỷ lệ hộ phỏng vấn cho rằng rừng tốt hơn từ khi có PFES.**

|                  | Có PFES | Không PFES |
|------------------|---------|------------|
| Tất cả các bản   | 59,24%  | 30,35%     |
| Bản người Kinh   | 73,33%  | 33,33%     |
| Bản người H'Mông | 55,88%  | 26,92%     |

Nguồn: số liệu được thu thập bởi nhóm tác giả

Tuy nhiên, tại bản Thái Hưng và Na Lùn, có tới trên 83% số hộ phỏng vấn mặc dù đã nhận được PFES nhưng diện tích rừng vẫn giảm. Chỉ có tại bản Căng Ty, số liệu cho thấy diện tích rừng không đổi qua các năm và ở bản Phách có 62,5% hộ phỏng vấn nhận được tiền chi trả trên 2 năm đã làm diện tích rừng tăng lên qua các năm (Bảng 14).

**Bảng 14. Sự thay đổi diện tích rừng của những hộ tham gia PFES (%).**

|                                                    | Bản Thái Hưng | Bản Na Lùn | Bản Phách | Bản Căng Ty |
|----------------------------------------------------|---------------|------------|-----------|-------------|
| Số lượng hộ được chi trả PFES liên tục qua các năm | 6 hộ          | 14 hộ      | 27 hộ     | 1 hộ        |
| Tăng                                               | 16,67%        | 21,43%     | 37,04%    | 0           |
| Không đổi                                          | 0             | 0          | 0         | 1           |
| Giảm                                               | 83,33%        | 78,57%     | 62,96%    | 0           |

Nguồn: số liệu được thu thập bởi nhóm tác giả

Đối với các hộ phỏng vấn nhận được tiền PFES từ trên 2 năm liên tục trở lên, tại bản Thái Hưng và bản Na Lùn, có trên 83% số hộ phỏng vấn mặc dù diện tích rừng giảm nhưng số tiền PFES nhận được vẫn tăng trong khi con số đó chỉ là 37,5% ở bản Phách. Số tiền tăng lên là do đơn giá chi trả dịch vụ môi trường tăng. Điều này chưa thực sự tạo ra động lực khuyến khích cho các hộ phỏng vấn trong việc tích cực bảo vệ rừng vì ngay cả khi diện tích rừng của họ bị giảm, tổng thu từ PFES đối với gia đình họ vẫn tăng qua các năm.

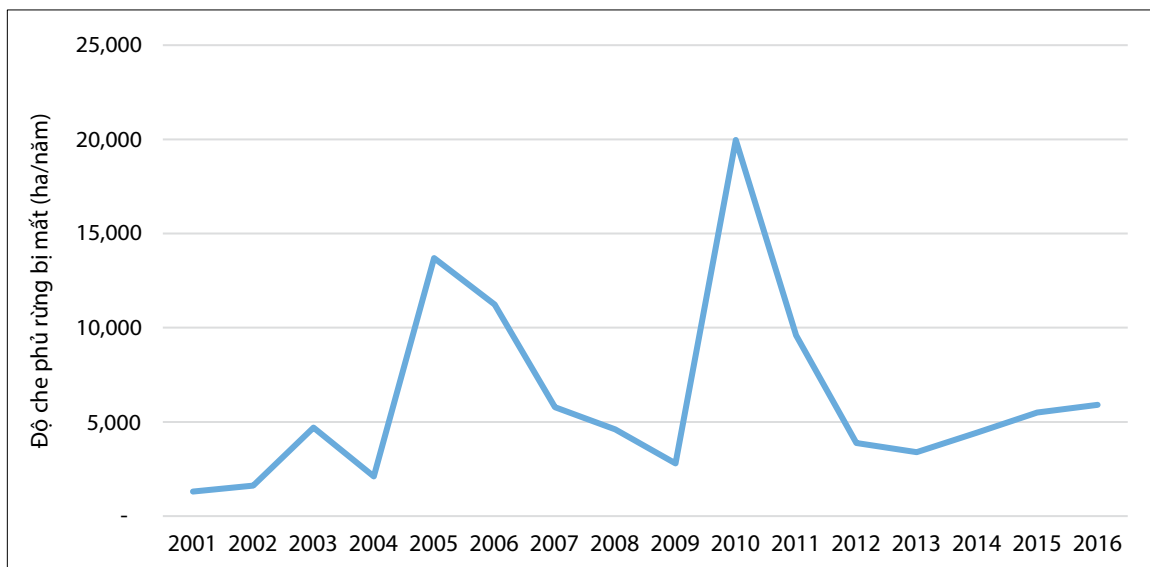
Tất cả các hộ tham gia họp nhóm tại 10 bản đều cho rằng kể từ ngày có PFES, rừng đã tốt hơn, người dân hạn chế việc cháy rừng, tích cực trồng rừng để bảo vệ rừng. Do có thêm thu nhập nên ý thức bảo vệ rừng của các bản đã được nâng cao. Việc một số hộ phỏng vấn cho rằng diện tích rừng quản lý của họ bị giảm là do số tiền PFES quá nhỏ không đủ cải thiện cuộc sống. Cũng theo các hộ phỏng vấn, không phải ai trong bản của họ cũng muốn tham gia PFES vì khi tham gia PFES, các hộ này sẽ không được khai thác lâm sản ngoài gỗ và do vậy sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của họ. Việc diện tích rừng giảm xuống cũng do nhiều nguyên nhân. Ngoài việc một số hộ chủ động phá rừng để mở rộng diện tích cây ăn quả, thì còn do nhiều nguyên nhân khách quan khác ví dụ như lũ quét và cháy rừng tự nhiên (Căng Ty).

Mặc dù tổng diện tích rừng tăng nhưng độ che phủ rừng lại giảm theo thời gian. Đặc biệt mặc dù đã có PFES từ năm 2009, độ che phủ rừng bị mất vẫn tăng mạnh từ năm 2009–2010 trước khi giảm dần từ năm 2010–2014 và lại tăng nhẹ trong giai đoạn từ năm 2014 cho tới nay (Hình 15).

Hình 16 cũng cho thấy, độ che phủ rừng giảm trung bình hàng năm trên toàn tỉnh Sơn La dao động từ 50 tới 200 hecta, trong khi con số đó không quá 50 hecta tại huyện Mộc Châu.

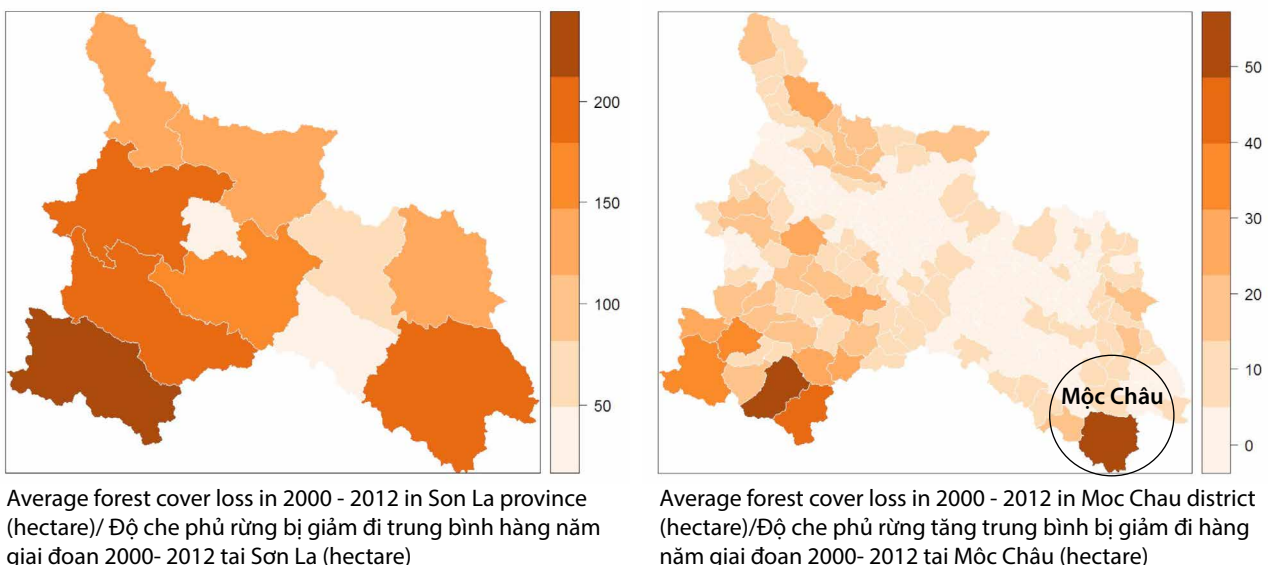
Bảng 15 cũng cho thấy độ che phủ rừng bị mất hàng năm trên quy mô toàn tỉnh Sơn La, huyện Mộc Châu, xã Đông Sang và Mường Sang trong giai đoạn 2009–2016 kể từ sau khi có PFES cao hơn hẳn giai đoạn trước khi có PFES (2001–2008). Chỉ có tại xã Chiềng Khừa là độ che phủ rừng bị mất giảm hẳn từ khi có PFES.

Về công tác trồng rừng, toàn tỉnh đã trồng mới 5.942/5.000ha rừng, đạt 11,8% so với kế hoạch năm 2016. Đây là năm có diện tích rừng trồng



**Hình 15. Độ che phủ rừng bị mất tại Sơn La từ năm 2001 đến năm 2016.**

Nguồn số liệu: Dữ liệu Hansen



**Hình 16. Độ che phủ rừng giảm trung bình hàng năm tại tỉnh Sơn La và huyện Mộc Châu.**

Nguồn số liệu: Dữ liệu Hansen

**Bảng 15. Độ che phủ rừng bị mất giai đoạn 2001–2016 tại các cấp.**

|                         | Annual Forest cover loss (ha/y)/<br>Độ che phủ rừng bị mất hàng năm | Total forest cover loss (ha)/ Tổng độ che phủ rừng bị mất | Annual Forest cover loss (ha/y)/<br>Độ che phủ rừng bị mất hàng năm | Total forest cover loss (ha)/ Tổng độ che phủ rừng bị mất |
|-------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|                         | 2001-2008                                                           | 2001-2008                                                 | 2009-2016                                                           | 2009-2016                                                 |
| <b>Toàn tỉnh Sơn La</b> | 5.629,7                                                             | 45.037,8                                                  | 6.934,3                                                             | 55.474,5                                                  |
| <b>Mộc Châu</b>         | 457,7                                                               | 3.661,8                                                   | 624,0                                                               | 4.991,8                                                   |
| <b>Mường Sang</b>       | 9,1                                                                 | 73,2                                                      | 7,8                                                                 | 62,6                                                      |
| <b>Chiềng Khừa</b>      | 30,6                                                                | 245,0                                                     | 32,3                                                                | 258,4                                                     |
| <b>Đông Sang</b>        | 6,9                                                                 | 55,5                                                      | 4,9                                                                 | 39,5                                                      |

Nguồn số liệu: Dữ liệu Hansen

cao nhất tính từ năm 2011 đến nay. Trong đó, trồng rừng phòng hộ là 2.976/3.650ha, đạt 81,6% kế hoạch. Trồng rừng sản xuất đạt 2.965/1.350ha, đạt 219,7% kế hoạch. Tỉnh cũng đưa vào vào chăm sóc hơn 4.953ha rừng; đưa vào khoanh nuôi tái sinh 106.600ha rừng; khoán bảo vệ và hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng hơn 48.000ha; trồng mới hơn 130.000ha cây phân tán các loại. Một số địa phương như Mộc Châu, Vân Hồ, Phù Yên, Sông Mã... nhiều diện tích rừng trồng bước đầu đã phát huy hiệu quả kinh tế đã được khai thác hưởng lợi.

Tuy nhiên nếu so sánh giữa bản có PFES và không có PFES, theo ý kiến của người dân thì diện tích rừng ở cả bản có PFES và không có PFES không có sự thay đổi. Điều này cho thấy tác động thực sự của PFES không đáng kể vì ngay cả ở nơi không có PFES, người dân vẫn không phá rừng.

**Đề xuất chính sách 23:** Để nâng cao độ chính xác của số liệu, cần áp dụng công nghệ cao như ảnh viễn thám để có thể xác định được thay đổi được diện tích rừng.

**Đề xuất chính sách 24:** Cần hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về chủ rừng với các mã số để sử dụng làm số liệu cơ sở cho các năm giám sát tiếp theo. Xây dựng dữ liệu cơ sở cho năm đầu sẽ mất thời gian và nhân lực đặc biệt khi cần phải đảm bảo thông tin chi trả khớp với số liệu giao đất giao rừng, số liệu kiểm kê. Tuy nhiên đây là việc cần làm vì sẽ giúp đảm bảo việc chi trả được chính xác những năm tiếp theo.

**Đề xuất chính sách 25:** Trong trường hợp của Mộc Châu, PFES không có tác động tích cực vì kể từ khi có PFES diện tích rừng vẫn giảm. Ngoài

lí do khách quan liên quan đến việc thay đổi định nghĩa rừng và tách huyện, nguyên nhân chính liên quan đến việc mở rộng diện tích trồng cây ăn quả cần được xem xét để bảo vệ diện tích rừng hiện có. Vì vậy việc xây dựng quy hoạch sử dụng đất cần đảm bảo tầm nhìn dài hạn và tránh thay đổi quy hoạch sử dụng đất.

**Đề xuất chính sách 26:** Khi kết luận về tác động của PFES, Quỹ tỉnh cần xem xét tác động PFES trên các quy mô khác nhau bởi ảnh hưởng và tác động của PFES là khác nhau ở các cấp khác nhau.

PFES chưa thực sự tạo ra động lực tài chính cho người dân trong việc bảo vệ rừng và nâng cao chất lượng rừng. Việc người dân dù không nâng cao chất lượng rừng vẫn nhận được tiền PFES gây ra nhiều bất cập.

**Đề xuất chính sách 26:** Để thực sự tạo ra động lực cho người dân trong việc bảo vệ rừng, không chỉ nên có chính sách chi trả cho diện tích rừng được bảo vệ mà cần có chế tài xử phạt nếu hộ dân không giữ được diện tích rừng như cam kết.

**Đề xuất chính sách 27:** Mặc dù chưa có số liệu kiểm chứng khoa học, có thể thấy trên quan điểm của người dân, PFES đã thực sự giúp nâng cao ý thức bảo vệ rừng, cải thiện chất lượng rừng. Tuy nhiên để có thể thực sự khẳng định quan điểm nhìn nhận của người dân là đúng cần thu thập các số liệu về chất lượng rừng một cách có hệ thống hơn bao gồm cả số liệu không gian để có thể khẳng định được kết quả liên quan đến chỉ số này.

Tác động của PFES trong việc nâng cao độ che phủ rừng trên quy mô toàn tỉnh và toàn huyện



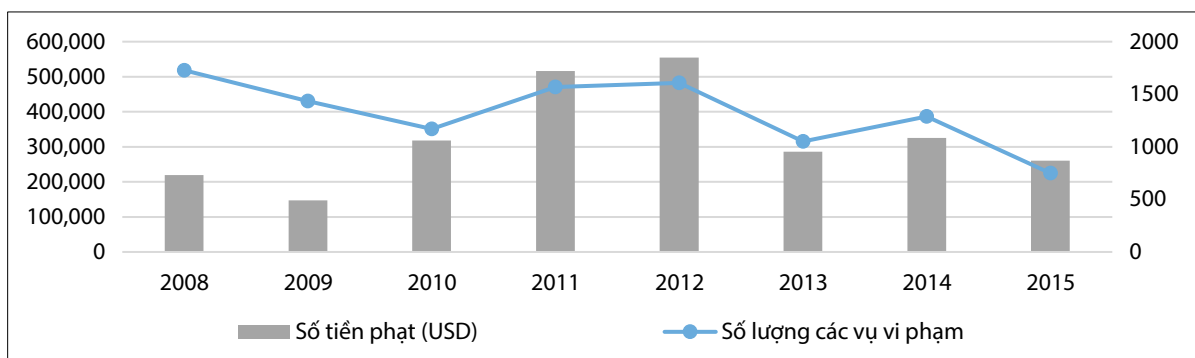
nguyên cứu là hạn chế. Tuy nhiên, sự khác biệt trong việc thay đổi che phủ rừng giữa các xã và các huyện khác nhau trong toàn tỉnh đặt ra yêu cầu cấp thiết cho Quỹ cần tập trung nguồn lực vào những địa bàn không chỉ có diện tích rừng giảm mà cả những nơi (theo số liệu viễn thám từ Hasen) cho thấy có sự sụt giảm về độ che phủ rừng.

**Đề xuất chính sách 28:** Trong bối cảnh hiện nay khi tỉnh Sơn La chưa hề có số liệu không gian cũng như số liệu ghi chép cụ thể về độ che phủ rừng hàng năm, thì sử dụng số liệu sẵn có từ cơ sở dữ liệu Hansen có thể là giải pháp giúp tỉnh xác định được chính xác hơn tác động của PFES và giảm chi phí phải bỏ ra trong việc mua các số liệu không gian.

### Chỉ số 2.3–2.5. Số lượng các vụ vi phạm lâm luật

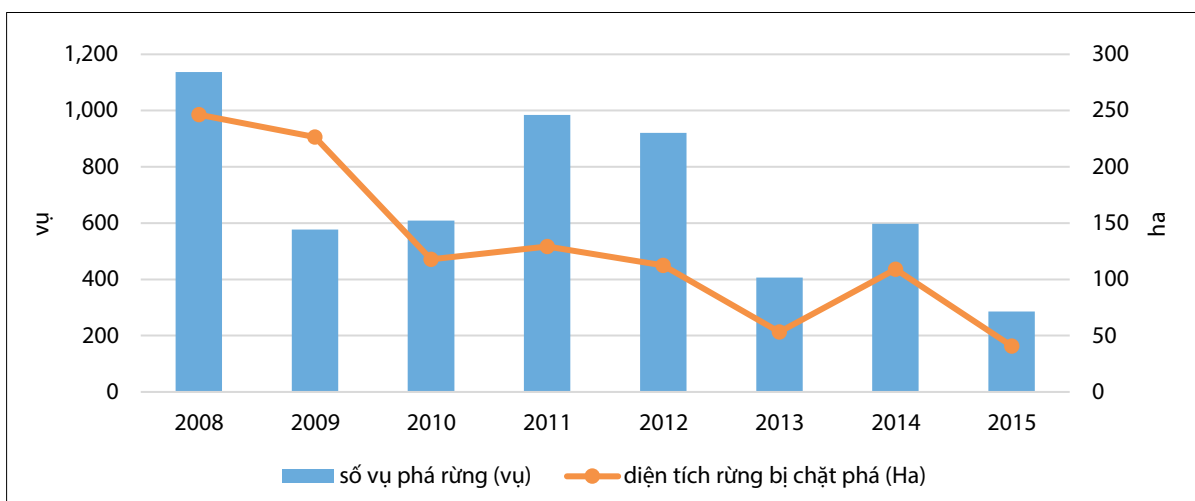


Theo kết quả phân tích từ Hình 17 và Hình 18, kể từ khi có PFES năm 2008, số vụ vi phạm lâm luật giảm đi. Tuy nhiên, số vụ vi phạm pháp luật trên toàn tỉnh tăng giảm không đồng đều. Trong giai đoạn 2010–2012, và 2013–2014, số vụ vi phạm tăng vọt so với các năm trước đó. Việc tăng vọt này theo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Sơn La là do 2 nguyên nhân chính: (i) Năm 2010–2012, thủy điện Sơn La xây dựng dẫn đến việc tái định cư và di dân trên quy mô lớn đã diễn ra tại tỉnh Sơn La do đó nhu cầu chặt gỗ làm nhà tăng cao; (ii) Trước năm 2013, số lượng vụ vi phạm khá thấp vì tỉnh chưa áp dụng được phần mềm và công nghệ theo dõi giám sát tài nguyên rừng



**Hình 17. Số vụ vi phạm và số tiền phạt vi phạm lâm luật tại tỉnh Sơn La.**

Nguồn: Báo cáo 8 năm thực hiện PFES của Quỹ BVPTTR tỉnh Sơn La, Báo cáo niên giám thống kê của tỉnh và số liệu của chi cục kiểm lâm.



**Hình 18. Tình trạng phá rừng của tỉnh Sơn La qua các năm.**

Nguồn số liệu: Báo cáo 8 năm thực hiện PFES của Quỹ BVPTTR tỉnh Sơn La, Chi cục thống kê tỉnh Sơn La, Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng.



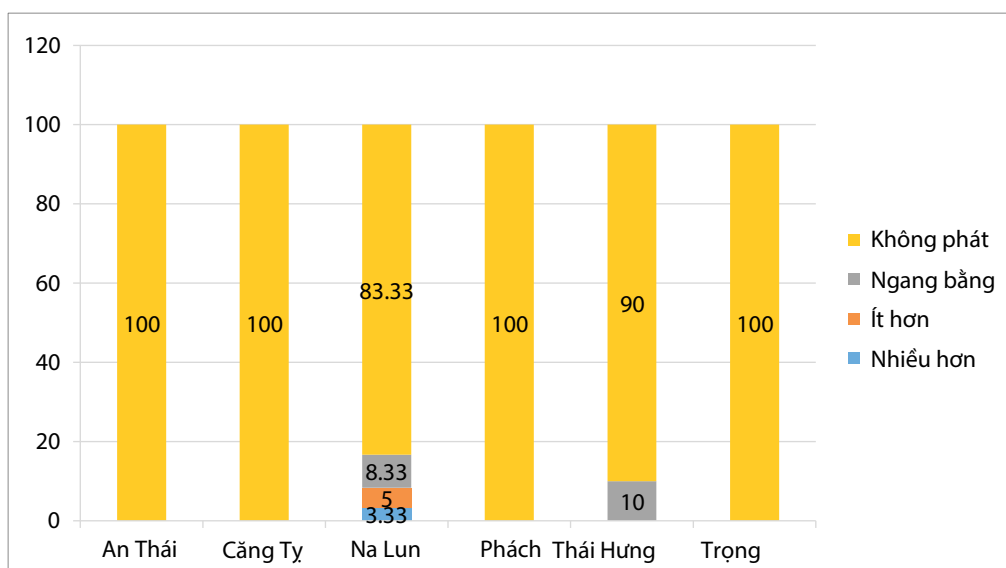
hiện đại do vậy không phát hiện ra được các vụ vi phạm. Từ năm 2013, tỉnh đã ứng dụng khoa học công nghệ trong việc phát hiện ra các vụ vi phạm nên số lượng vụ vi phạm đã tăng lên. Ngoài ra, năm 2016, lực lượng kiểm lâm địa bàn tỉnh Sơn La đã tăng cường, phối hợp với chính quyền địa phương, chủ rừng tổ chức tuần tra rừng, kiểm tra các hoạt động khai thác, mua bán, vận chuyển, chế biến và kinh doanh lâm sản; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Cụ thể, đã lập biên bản xử lý 586 vụ vi phạm, giảm 164 vụ so với năm 2015. Tại địa bàn khảo sát tại huyện Mộc Châu năm 2017, theo số liệu thống kê của huyện thì có 33 vụ vi phạm lâm luật dẫn tới tổng diện tích rừng bị mất do các vi phạm lâm luật là 6.624 ha. Số tiền phạt thu được cũng thay đổi không đồng đều theo các năm nhưng giảm năm 2015 so với năm 2008 kể từ khi có PFES.

Theo số liệu thống kê của Quỹ tỉnh, tình trạng phá rừng và diện tích rừng bị chặt phá của tỉnh từ khi có PFES cũng có xu thế giảm (Hình 18). Điều này cũng được thể hiện tại các bản nghiên cứu khi ở cả bản có PFES và không có PFES, 78% tổng số hộ được phỏng vấn cho rằng họ chưa từng phát rừng hoặc không phát rừng thêm kể từ khi có PFES. Kết quả họp nhóm ở cả bản có PFES và không có PFES cho thấy, nguyên nhân chính dẫn đến việc người dân phá rừng là do thiếu đất sản xuất để phát triển các nguồn thu khác như trồng ngô và mở rộng diện tích cây ăn quả, nhu cầu lớn về việc phá rừng để làm nương và đáp ứng nhu cầu đun nấu. Các hộ tham gia phỏng vấn cho biết trong 10 năm trở lại đây, nhiều chính sách và dự án về phát triển lâm nghiệp và bảo vệ rừng của nhà nước (bao gồm cả PFES) cộng với sự phát triển kinh tế và đời sống đã làm cho người dân không còn khai thác rừng nhiều như trước (Bảng 16 và Hình 19).

**Bảng 16. Hoạt động phát rừng trước và sau khi có PFES.**

|                                                                        | Bản có PFES (%) | Bản không có PFES (%) |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|
| Số hộ cho rằng chưa từng phát rừng hoặc không phát rừng từ khi có PFES | 78,8            | 78,5                  |
| Số hộ cho rằng phát nhiều hơn từ khi có PFES                           | 1,0             | 0                     |
| Số hộ cho rằng phát ngang bằng thời gian trước khi có PFES             | 1,6             | 0                     |
| Số hộ cho rằng phát ít hơn từ khi có PFES                              | 4,3             | 0                     |
| Số hộ không trả lời                                                    | 14,1            | 21,4                  |

Nguồn: số liệu được thu thập bởi nhóm tác giả



**Hình 19. Tỷ lệ % hộ dân phát rừng so với 10 năm trước.**

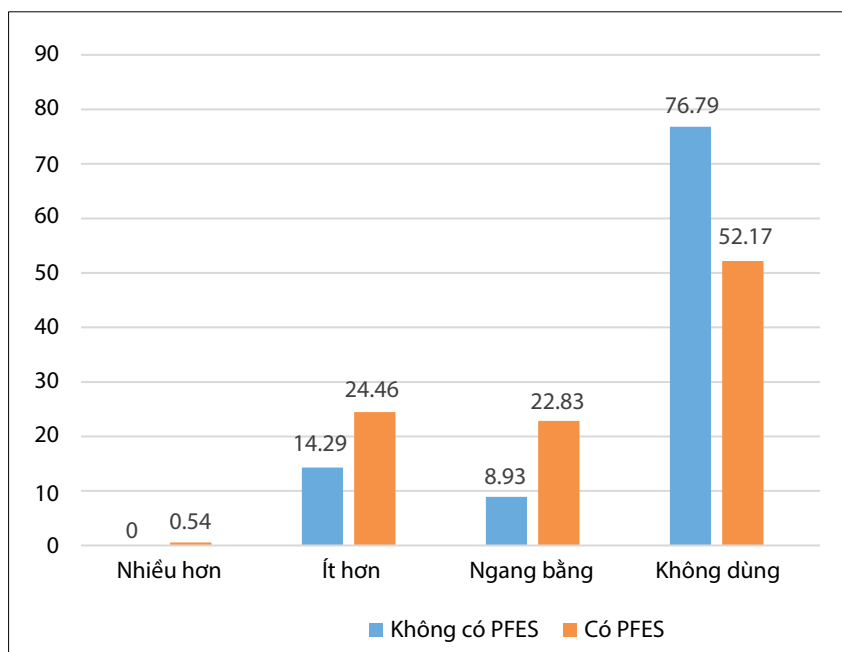
Nguồn: số liệu được thu thập bởi nhóm tác giả

Tại bản Thái Hưng và Bản Áng I, các hộ tham gia họp nhóm cho biết việc có đội quản lý tuần tra rừng và PFES là nguyên nhân chính khiến các hộ trong bản không còn khai thác rừng nhiều như trước nữa. Tại bản An Thái, theo kết quả họp nhóm phá rừng giảm dần qua các năm do các hộ dân chuyển sang nguyên liệu chất đốt khác như điện, gas và đời sống nâng cao do trồng rau và cây ăn quả. Tuy nhiên, trong khi ở các bản có PFES có 1% số hộ phỏng vấn vẫn phát rừng nhiều hơn và 1,6% số hộ phỏng vấn vẫn phát rừng nhiều như trước thì lại không có hộ phỏng vấn nào ở bản không có PFES tiếp tục những hoạt động này.

Hình 20 cho góc nhìn tổng quan về thực trạng sử dụng lâm sản trong thời gian qua ở 8 bản khảo sát. Mặc dù trong các buổi thảo luận nhóm, người dân ở bản có PFES có đề cập tới việc sử dụng và khai thác các sản phẩm lâm sản như việc thu lượm măng, chặt gỗ về làm nhà, 77% số hộ phỏng vấn ở các bản không có PFES và 58% số hộ phỏng vấn ở các bản có PFES cho rằng họ không còn dùng các sản phẩm lâm sản từ khi có PFES. 9% số hộ phỏng vấn tại các bản không có PFES và 19% số hộ phỏng vấn tại các bản có PFES cũng khẳng định họ đã dùng các lâm sản ít hơn kể từ năm 2008 khi PFES bắt đầu tiến hành tại tỉnh.

Khi lý giải về việc các hộ dân dùng ít các lâm sản hơn hoặc không còn dùng lâm sản nữa, các hộ phỏng vấn đưa ra các giải thích như sau:

- Phần lớn các hộ phỏng vấn ở cả bản có PFES và không có PFES đều cho rằng họ không cần có thu nhập và tiêu dùng gì từ lâm sản vì đời sống đã được nâng cao. Các hộ này cũng cho rằng thu nhập từ lâm sản và rừng đóng vai trò rất nhỏ trong thu nhập của hộ.
- Các hộ phỏng vấn ở cả bản có PFES và không có PFES đều cho rằng rừng đã bị nghèo kiệt nên không thể khai thác được nữa. Ngay cả ở các bản có PFES, người dân phỏng vấn cho rằng lâm sản khai thác chỉ đủ dùng mà không đủ để bán (chủ yếu chỉ măng, củi).
- Nguyên nhân các hộ tham gia họp nhóm và phỏng vấn khai thác rừng trước đây là để phục vụ nhu cầu gỗ để làm nhà. Tuy nhiên, phần lớn các hộ phỏng vấn ở bản không có PFES cho rằng họ đã có nhà ở kiên cố nên không cần thu thêm gỗ để xây nhà và chỉ tập trung vào phát triển sản xuất nông nghiệp.
- Các hộ dân tham gia thảo luận nhóm cũng cho biết, trước đây người dân khai thác gỗ củi trong rừng để làm vật liệu đun nấu nhưng hiện nay các bản đều đã chuyển sang dùng bếp gas nên không còn cần nhiều gỗ củi như trước nữa.
- Việc các tổ đội tuần tra giám sát rừng thường xuyên hơn cũng khiến nhiều hộ gia đình không thể tự do khai thác lâm sản như trước.



Hình 20. Tỷ lệ hộ dùng lâm sản so với trước đây.

Nguồn: số liệu được thu thập bởi nhóm tác giả

**Đề xuất chính sách 29:** Mặc dù số vụ vi phạm giảm nhưng số tiền phạt thu được từ các vụ vi phạm này lại tăng dần theo năm có nghĩa mức độ nghiêm trọng của vụ vi phạm lại tăng. Điều này có nghĩa là cần xem xét cả số vụ vi phạm và độ nghiêm trọng của các vụ vi phạm khi đánh giá tình hình và tác động thực của PFES.

Chỉ số 2.5. Diện tích rừng bị chặt phá và diện tích rừng bị cháy



Từ khi có PFES, diện tích rừng bị chặt phá có chiều hướng giảm mạnh trong khi số vụ cháy rừng lại có xu thế tăng đặc biệt là trong giai đoạn từ năm 2013 trở đi (Hình 21). Trong giai đoạn từ năm 2010–2015, có rất nhiều biến động cả về số vụ cháy rừng và diện tích cháy rừng. Theo như phỏng vấn với cán bộ của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Sơn La, từ năm 2013–2014, diện tích rừng bị chặt phá và diện tích rừng bị cháy tăng vọt là do việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang xây dựng các công trình tái định cư các Thủy điện (chủ yếu Thủy điện Sơn La) và xây dựng các Thủy điện vừa và nhỏ. Số vụ cháy rừng và diện tích cháy rừng cũng gia tăng, theo cán bộ Quỹ tỉnh là do thời tiết khô hanh và do các yếu tố thời tiết khác. Năm 2016, Sơn La là tỉnh có diện tích cháy rừng cao thứ hai trên cả nước với 919 ha. Nguyên nhân

cháy rừng là do năm 2016 có rét đậm băng giá làm chết và gãy đổ hơn 1.000 ha rừng, sau đó thời tiết khô hanh đã làm môi cho các đợt cháy rừng lớn.

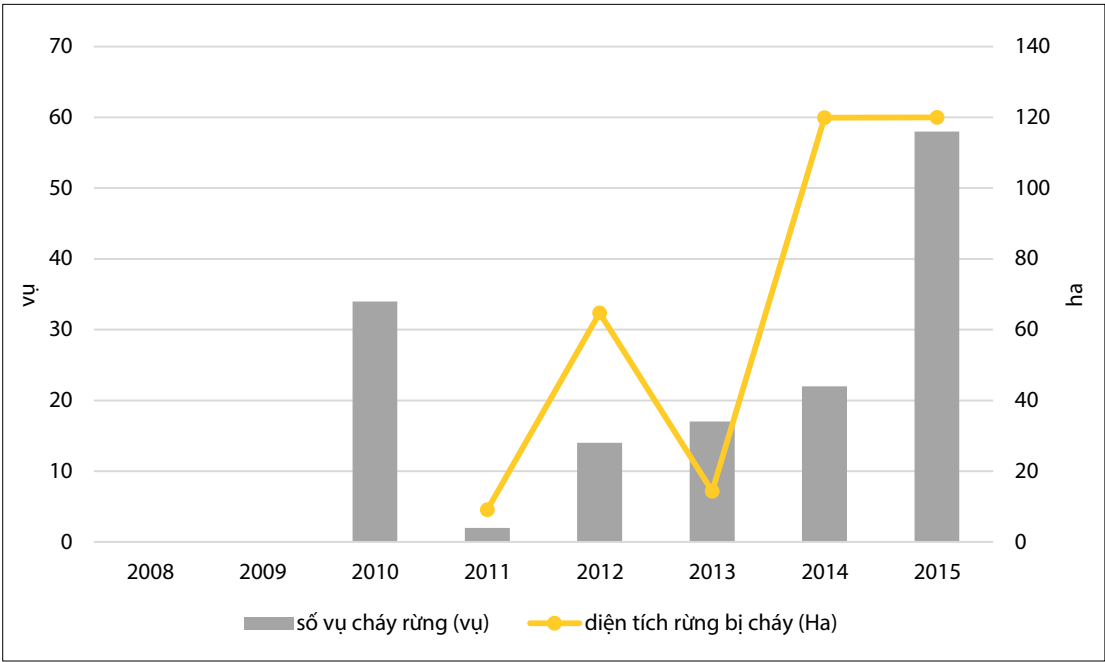
Mặc dù thời tiết đóng vai trò không nhỏ trong nguyên nhân cháy rừng, không thể phủ nhận theo các bên có liên quan cháy rừng còn do quản lý rừng không tốt hoặc hoạt động phá nương làm rẫy vẫn còn đang tiếp diễn.

**Đề xuất chính sách 30:** Hiện nay công tác phòng cháy chữa cháy rừng chủ yếu phụ thuộc vào các nhóm hộ, cộng đồng và lực lượng tuần tra. Cần có thêm các hình thức tuyên truyền và cơ chế khuyến khích để các cộng đồng tích cực phòng cháy chữa cháy rừng hiệu quả hơn.

Chỉ số 2.6. Tổng diện tích rừng phục hồi của tỉnh năm 2017



Tổng diện tích rừng phục hồi của tỉnh Sơn La trong năm 2017 là 2.547ha (Bảng 17). Trong tất cả các huyện, Quỳnh Nhai là huyện có diện tích rừng phục hồi lớn nhất, theo sau là Mai Sơn và Thuận Châu do các huyện sau khi rà soát kiểm kê rừng đã cập nhật các diện tích rừng phục hồi để báo cáo năm 2017.



**Hình 21. Số lượng các vụ cháy rừng và diện tích rừng bị cháy qua các năm.**

Nguồn số liệu: Báo cáo 8 năm thực hiện PFES của Quỹ BVPTTR tỉnh Sơn La

**Bảng 17. Tổng diện tích rừng phục hồi của tỉnh Sơn La (Đơn vị tính: ha).**

| Huyện       | Theo quý   |          |              |            | Tổng         |
|-------------|------------|----------|--------------|------------|--------------|
|             | Q1         | Q4       | Q2           | Q3         |              |
| Bắc Yên     | -          | -        | -            | 100        | 100          |
| Mai Sơn     | -          | 5        | 226          | 138        | 369          |
| Mộc Châu    | 180        | 1        | 4            | 17         | 201          |
| Phù Yên     | 49         | -        | 81           | 24         | 153          |
| Quỳnh Nhai  | 302        | -        | 231          | 384        | 917          |
| Sông Mã     | -          | -        | 224          | 2          | 225          |
| Sốp Cộp     | -          | -        | 24           | 148        | 172          |
| Thuận Châu  | 92         | -        | 283          | 1          | 376          |
| TP Sơn La   | -          | -        | -            | 34         | 34           |
| <b>Tổng</b> | <b>622</b> | <b>6</b> | <b>1.072</b> | <b>847</b> | <b>2.547</b> |

Nguồn số liệu: Báo cáo 8 năm thực hiện PFES của Quỹ BVPTT tỉnh Sơn La

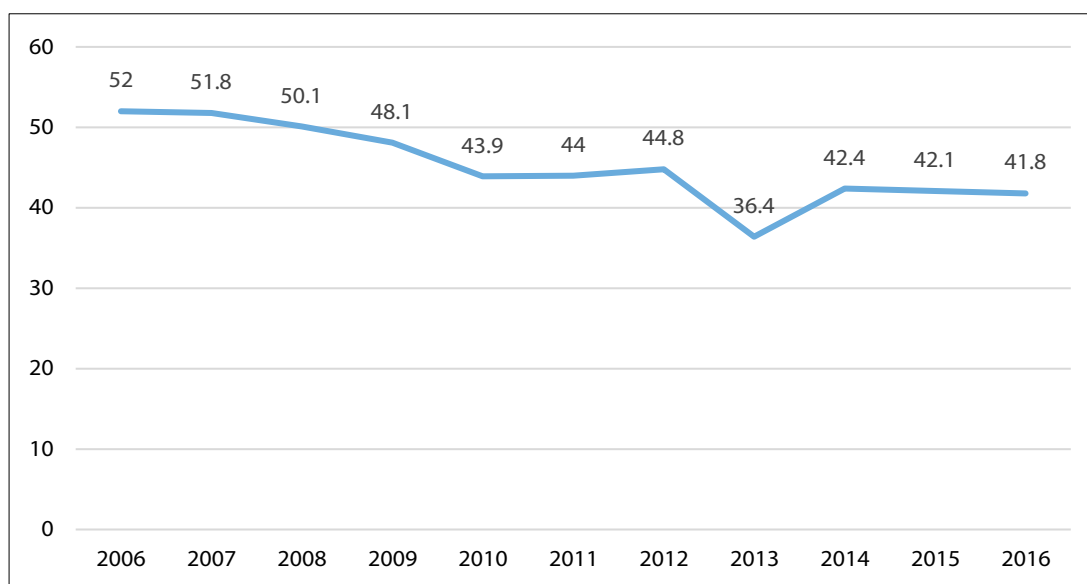
### Chỉ số 2.7. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ khai thác theo quy định



**Sản lượng gỗ.** Sản lượng gỗ khai thác có xu thế giảm (Hình 22) nhưng nhu cầu lâm sản của tỉnh có chiều hướng ra tăng, do vậy sẽ gây áp lực không nhỏ cho diện tích rừng hiện có. Theo ước tính của UBND tỉnh, lâm sản dùng cho phục vụ đời sống dân sinh, để xây dựng nhà cửa, các công trình

phục vụ đời sống trên địa bàn tỉnh tương đương với 100.000 m<sup>3</sup>/năm vào năm 2015 nhưng sẽ tăng lên 150.000 m<sup>3</sup>/năm vào năm 2020. Ước tính mỗi năm nhu cầu sử dụng các loại lâm sản khác như: tre, vầu, nứa... sẽ là 20–40 ngàn tấn. Lâm sản dùng cho sản xuất chế biến các sản phẩm: Bột giấy, đồ gỗ gia dụng và các sản phẩm xuất ra ngoài tỉnh vào khoảng 20.000 tấn năm 2015 nhưng sẽ tăng lên 60.000 tấn năm 2020. Nguyên liệu cho chế biến các sản phẩm tre khối, ván ghép thanh và ván copphap tre của Công ty TNHH Tiến Động tại Mộc Châu 100.000 m<sup>3</sup> nguyên liệu/năm. Như vậy, từ năm 2014 đến năm 2020, hàng năm nhu cầu sử dụng gỗ các loại phục vụ cho chế biến và đời sống dân sinh khoảng 60.000–80.000 m<sup>3</sup> gỗ và trên 100 ngàn tấn nguyên liệu tre, nứa, vầu và hàng chục ngàn tấn lâm sản ngoài gỗ khác. Nhằm tạo thu nhập cho người trồng rừng, từng bước hình thành và thúc đẩy thị trường hàng hóa lâm sản trên địa bàn tỉnh, UBND các huyện, thành phố đã chú trọng tăng cường công tác quản lý cấp phép khai thác gỗ và lâm sản. Nhờ đó, đã cấp phép khai thác 8.702m<sup>3</sup> khối gỗ tròn các loại, chủ yếu là khai thác gỗ rừng trồng tại các huyện Mai Sơn, Sông Mã, Phù Yên...; 689,56 tấn lâm sản ngoài gỗ.

**Sản lượng lâm sản ngoài gỗ.** Khai thác nhựa thông là một trong những sản phẩm lâm sản ngoài gỗ quan trọng của tỉnh Sơn La. Với diện tích 1.930 ha rừng thông hiện có, sản lượng nhựa thông đạt khoảng 1.068 tấn hàng năm. Đối tượng rừng đưa vào khai thác, diện tích thông trồng từ năm 1996–2000 thuộc dự án 327, 661 đầu tư trồng tại các huyện: Yên Châu,



**Hình 22. Sản lượng gỗ khai thác hàng năm (Đơn vị: m³).**

Nguồn số liệu: Tổng cục thống kê 2006–2016

Phù Yên, Mộc Châu, Mai Sơn, Sông Mã, Sốp Cộp. Trong giai đoạn 2014–2015, tỉnh đã khai thác 580 ha, trữ lượng bình quân 0,135 tấn/ha/năm, sản lượng nhựa 157 tấn, bình quân 52 tấn/năm. Trong giai đoạn 2016–2020, tỉnh dự tính sẽ khai thác 1.350 ha, trữ lượng bình quân 0,135 tấn/ha/năm, sản lượng nhựa 911,3 tấn, bình quân 182 tấn/năm. Trên địa bàn Sơn La ghi nhận được 535 loài cây thuốc mọc tự nhiên, 20 loài có tiềm năng khai thác, 25 loài thuộc diện bảo tồn. Ngoài khai thác nhựa thông, các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khác đang được khai thác tại Sơn La bao gồm tre, luồng, vầu, song mây, sơn tra, các loài cây dược liệu, măng tươi các loại...Tuy nhiên cho tới nay chưa hề có hệ thống số liệu chi tiết nào về các sản phẩm này.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ khai thác một phần thể hiện chất lượng rừng hiện có tại tỉnh (khả năng cung ứng các dịch vụ gỗ và lâm sản ngoài gỗ). Việc sản lượng lâm sản ngoài gỗ được khai thác tại Sơn La có chiều hướng giảm cũng có nghĩa rằng chất lượng rừng tại Sơn La không còn tốt như trước và do nhà nước đóng cửa rừng tự nhiên nên gỗ khai thác chủ yếu từ rừng trồng với trữ lượng ít. Việc dự báo nhu cầu gỗ và lâm sản ngoài gỗ gia tăng mạnh tại tỉnh trong khi sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ hợp pháp có chiều hướng giảm sẽ gây áp lực không nhỏ cho diện tích rừng hiện có. Nếu không có các cơ chế thực hiện PFES hiệu quả thì diện tích rừng hiện có thể bị khai thác để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng.

### Chỉ số 2.8, Chất lượng nước tại các điểm quan trắc



Để đánh giá chất lượng nước tại các điểm quan trắc theo các bên liên quan thì cần có ít nhất 2 chỉ số, thứ nhất là chỉ số về chất lượng nước trước khi nhà máy xử lý và thứ hai là số giờ nhà máy phải dừng hoạt động vì nước đục không xử lý được. Đối với chỉ số về chất lượng nước trước khi xử lý Quỹ tỉnh đã làm việc với nhà máy nước tuy nhiên số liệu nước đầu vào nhà máy nước chưa được cung cấp.

Bảng 18 cho thấy sự thay đổi về số giờ các nhà máy nước phải ngừng hoạt động vì sự cố nước đục năm 2015 và 2017. Tổng số giờ các nhà máy nước phải nghỉ do nước đục năm 2015 là 222,15 giờ, sau 2 năm đã giảm xuống chỉ còn 153 giờ. Trong 4 nhà máy, chỉ có trạm chính của xí nghiệp cấp nước Mai Sơn có số giờ ngừng hoạt động tăng

**Bảng 18. Số giờ nhà máy nước phải nghỉ do nước đục (Đơn vị: giờ).**

| Tên trạm                                | 2015          | 2017       |
|-----------------------------------------|---------------|------------|
| Trạm chính. Xí nghiệp cấp nước Mai Sơn  | 67,95         | 94         |
| Trạm Nà Sản. Xí nghiệp cấp nước Mai Sơn | 50            | 30         |
| Trạm bơm 19/5                           | 49,75         | 22         |
| Trạm bơm Bó Cá                          | 54,45         | 7          |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>222,15</b> | <b>153</b> |

Nguồn số liệu: Phòng quản lý chất lượng nước tỉnh Sơn La năm 2015, 2017

lên so với năm 2015, trong khi số này đối với các nhà máy khác đều giảm đi, riêng trạm bơm Bó Cá giảm đi một cách đáng kể từ 54,45 giờ chỉ còn phải ngừng hoạt động 7 giờ vì nước đục trong cả năm.

**Đề xuất chính sách 31:** Cần có sự hợp tác và chia sẻ thông tin thường xuyên hơn từ các đơn vị sử dụng dịch vụ.

**Đề xuất chính sách 32:** Quỹ tỉnh khi ký kết hợp đồng với các đơn vị dịch vụ nên kèm theo các điều khoản về chia sẻ thông tin, các mẫu biểu cần thu thập thông tin về chất lượng nước.

**Đề xuất chính sách 33:** Ở những nước phát triển như Mỹ, việc giám sát chất lượng nước và mối tương quan giữa rừng và nước được tiến hành bởi các cơ quan nhà nước với một mạng lưới các tình nguyện viên và quỹ ủy thác tương tự như Quỹ BVPTTR. Các tình nguyện viên và Quỹ ủy thác có thể tự thu thập mẫu và mua các bộ đánh giá nhanh chất lượng nước để tự đánh giá trong một thời gian đủ dài để so sánh qua các năm.

Cần lưu ý rằng các số liệu thu thập trong báo cáo này liên quan đến chất lượng nước chỉ là một trong các tiêu chí đánh giá chất lượng nước có thể dễ dàng thu được từ các bên có liên quan trong bối cảnh ngân sách và số liệu về nước không có sẵn. Trong thực tế, để có thể đánh giá chính xác sự thay đổi về chất lượng nước, theo yêu cầu của quốc tế và Việt Nam, cần có thông tin về 4 nhóm chỉ số: (i) thủy văn (hiện nhóm tác giả chưa tiếp cận được); (ii) hóa lý cơ bản (hiện đã có số liệu cung cấp bởi nhà máy nước cho năm 2013 và 2017); (iii) sinh học (đã có cho năm 2017 do nhà máy nước cung cấp nhưng còn thiếu chỉ số quan trọng theo yêu cầu của Bộ Tài Nguyên và Bộ Y Tế); (iv) độc học (hiện nhóm tác giả chưa tiếp cận được).

### Chỉ số 2.9. Chất lượng nước tại các Thủy điện



Đây là 1 trong những chỉ số khó thu thập thông tin tại tỉnh. Trong số 37 nhà máy tham gia chi trả DVMTR chỉ có 03 nhà máy cung cấp thông tin về chất lượng nước hồ gồm nhà máy Chiềng Công, nhà máy Nậm Hồng, nhà máy Nậm Pịa. Vì vậy phân tích cho chỉ số này tập trung vào số liệu của 3 nhà máy nêu trên. Chất lượng nước sẽ được phản ánh thông qua lượng đất được nạo vét hàng năm và các chi phí có liên quan của nhà máy thủy điện. Ngoài ra chất lượng nước còn thể hiện thông qua các thông số về độ đục nước tại các trạm quan trắc tuy nhiên hiện nay hầu hết các nhà máy thủy điện không có các trạm quan trắc chất lượng nước.

Vào năm 2015, tổng chi phí nạo vét lòng hồ của 3 nhà máy thủy điện Chiềng Công, Nậm Hồng và Nậm Pịa lên tới gần 18 tỉ đồng với gần 500.000 m<sup>3</sup> (Bảng 19). Để đánh giá xem liệu từ khi có PFES, tốc độ bồi lắng lòng hồ có thay đổi hay không cần có số liệu từ năm 2008 cho tới năm 2016 để so sánh. Tuy nhiên, hiện nay các nhà máy vẫn chưa cung cấp số liệu các năm trước.

Chất lượng của nước có thể bị ảnh hưởng bởi rất nhiều yếu tố trong đó có tỉ lệ che phủ rừng trên lưu vực. Tỉ lệ che phủ rừng thấp có thể làm tăng hệ số dòng chảy vì thế sẽ tăng nguy cơ lũ lụt và xói mòn và ảnh hưởng nhiều đến đến chất lượng nước trong lưu vực. Dựa trên những báo cáo về

chất lượng nước của nhà máy nước thu thập được vào năm 2013 và 2017, có thể so sánh một số chỉ số để thấy được sự ảnh hưởng của rừng đối với nguồn nước. Mặc dù số liệu từ các nhà máy nước cung cấp là rất ít, gần như không có tính so sánh và dữ liệu chỉ có trong một khoảng thời gian khá ngắn nhưng vẫn có thể chọn lọc ra một số chỉ số tiêu biểu để có thể thấy được sự ảnh hưởng của rừng đối với chất lượng nước. Lưu lượng dòng chảy lớn và tốc độ dòng chảy cao có thể kéo theo nhiều các hạt và trầm tích như cát, bùn, sét và các hợp chất hữu cơ vào trong nước tạo thành các chất rắn lơ lửng (TSS). Chỉ số TSS theo thống kê tại trạm Nậm La của năm 2017 là 7 mg/L nhỏ hơn khoảng 10 lần so với năm 2013 là 76 mg/L (Bảng 20) thể hiện được lượng trầm tích bị xói mòn vào trong nguồn nước đã giảm đi một cách đáng kể. Một phần nguyên nhân cho việc trầm tích giảm đi đáng kể có thể đến từ sự gia tăng trong mức độ che phủ rừng làm giảm tốc độ dòng chảy. Tuy nhiên cũng không thể khẳng định được đó là nguyên nhân chính vì còn rất nhiều yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến chỉ số này như lượng mưa, cháy rừng, khai thác gỗ, khai thác khoáng sản hay xây dựng cầu đường. Số liệu về lượng mưa tại trạm khí tượng thủy văn Tạ Bú cho thấy tổng lượng mưa tháng 12 năm 2013 là 113mm lớn hơn nhiều lần so với giá trị trung bình của tổng lượng mưa cùng kì các năm từ 1960 đến 2013. Mặc dù vậy số liệu về lượng mưa của năm 2017 tại thời điểm viết báo cáo này chưa được cập nhật nào vì vậy cũng không thể làm căn cứ để so sánh về mối quan hệ giữa lượng mưa và TSS.

**Bảng 19. Chi phí và lượng đất nạo vét lòng hồ thủy điện tại 3 nhà máy thủy điện tại Sơn La năm 2015.**

| Nhà máy thủy điện                    | Chiềng công   | Nậm Hồng      | Nậm Pịa        |
|--------------------------------------|---------------|---------------|----------------|
| Tổng chi phí                         | 5.985.943.964 | 7.150.885.210 | 14.625.723.695 |
| Khối lượng nạo vét (m <sup>3</sup> ) | 98.956,84     | 106.828,4     | 270.631,95     |

Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo tình hình nạo vét lòng hồ thủy điện của các nhà máy thủy điện

**Bảng 20. So sánh chất lượng nước nguồn Trạm Nậm La.**

| Chỉ số                                         | Đơn vị | Kết quả 10/12/2013 | Kết quả 08/12/2017 |
|------------------------------------------------|--------|--------------------|--------------------|
| Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                    | mg/L   | 76                 | 7                  |
| Hàm lượng sắt (Fe)                             | mg/L   | 0.64               | 0.817              |
| Hàm lượng Clorua (Cl <sup>-</sup> )            | mg/L   | 26                 | < 1.5              |
| Hàm lượng Amoni NH <sub>4</sub> (tính theo N)  | mg/L   | 0.04               | 0.04               |
| Hàm lượng Nitrit NO <sub>2</sub> (tính theo N) | mg/L   | 0.003              | <0.01              |
| Hàm lượng Nitrat NO <sub>3</sub> (tính theo N) | mg/L   | 1.0                | 0.18               |

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo kiểm tra chất lượng nước nguồn công ty cổ phần cấp nước Sơn La năm 2013 và 2017



Để có một cái nhìn tổng quan về sự liên quan giữa diện tích và tỉ lệ che phủ rừng trong lưu vực với chất lượng nước, những yếu tố bên ngoài như lượng mưa, thiên tai, các hoạt động khai thác hay xây dựng, thi công, nước thải tại lưu vực của nguồn nước cần phải được đánh giá một cách tổng thể để hiểu rõ nguyên nhân về sự tăng hay giảm của những chỉ số về chất lượng nước và mối quan hệ của những chỉ số đó với diện tích và tỉ lệ che phủ rừng. Điều này đòi hỏi việc thu thập những số liệu liên quan cũng phải rất chi tiết cũng như liên tục cập nhật trong một khoảng thời gian dài.

Ngoài ra, theo yêu cầu đánh giá và chương trình quan trắc phục vụ đánh giá tác động đến môi trường của hoạt động thủy điện, cần có số liệu về các thành phần môi trường với các thông số như sau:

- Đối với nước mặt: lựa chọn quan trắc một số thông số hóa lý cơ bản và đặc trưng để có thể đánh giá chất lượng nước sông và đánh giá các

tác động của hoạt động thủy điện (như: nhiệt độ nước, DO, dầu mỡ, một số kim loại nặng...);

- Đối với thủy sinh: bên cạnh các thông số quan trắc cơ bản (động vật nổi, thực vật nổi, động vật đáy...), chú trọng và bổ sung quan trắc chỉ số tổ hợp cá (IBI);
- Đối với trầm tích đáy: tập trung quan trắc một số kim loại nặng và dầu mỡ khoáng.

Các thông số quan trắc theo từng thành phần môi trường được trình bày trong Bảng 21 dưới đây.

**Đề xuất chính sách 34.** Cần có thêm số liệu liên quan đến chất lượng nước trong một khoảng thời gian dài để có thể khẳng định được chính xác tác động của rừng lên cả chất lượng và số lượng nước. Mặc dù các thông tin liên quan đến Bảng 21 không được Quỹ TW yêu cầu báo cáo nhưng cán bộ quỹ tỉnh cũng cần có các kiến thức cơ bản về những chỉ số quan trọng này.

**Bảng 21. Thành phần môi trường và thông số cần quan trắc giai đoạn 2013–2017.**

| Nhóm thông số              | Thành phần môi trường quan trắc                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                         |
|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                            | Nước mặt                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Trầm tích đáy                           |
| <b>Thủy văn</b>            | Mức nước<br>Vận tốc dòng chảy<br>Lưu lượng nước                                                                                                                                                                                                                                                        |                                         |
| <b>Hoá lý cơ bản</b>       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                         |
| - Đo nhanh tại hiện trường | pH<br>Nhiệt độ (T0)<br>Ôxy hoà tan (DO)<br>Độ dẫn điện (EC)<br>Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                                                                                                                                                                                                             |                                         |
| - Phân tích trong PTN      | Nhu cầu ôxy sinh hoá (BOD <sub>5</sub> )<br>Nhu cầu ôxy hoá học (COD)<br>Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)<br>Amôni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )<br>Nitrat (N-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )<br>Nitrit (N-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> )<br>Phốt phat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )<br>Tổng sắt (Fe) |                                         |
| <b>Sinh học</b>            | Động vật nổi<br>Thực vật nổi<br>Động vật đáy<br>Xác định định tính và định lượng mẫu cá<br>Chỉ số tổ hợp cá (IBI)<br>Chỉ số đa dạng động vật nổi; thực vật nổi<br>Chỉ số BMWP <sup>Vietnam</sup> (với côn trùng nước và động vật không xương sống cỡ lớn)                                              |                                         |
| <b>Độc học</b>             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                         |
| - Phân tích trong PTN      | Chì (Pb)<br>Asen (As)<br>Thủy ngân (Hg)<br>Tổng dầu, mỡ                                                                                                                                                                                                                                                | Chì (Pb)<br>Asen (As)<br>Thủy ngân (Hg) |

Nguồn: Trung tâm quan trắc môi trường - Tổng cục môi trường (2012)



## 4 Tác động tài chính – kinh tế

Ở cả bản có PFES và không có PFES, người dân vẫn luôn có nguồn thu từ lâm nghiệp. Số hộ phỏng vấn có nguồn thu từ lâm nghiệp tại các bản không có PFES gấp đôi tổng số hộ phỏng vấn có nguồn thu từ lâm nghiệp tại các bản có PFES (Bảng 22).

Ở cả bản có PFES và không có PFES, thu nhập bình quân từ nguồn thu lâm nghiệp chiếm tỉ trọng rất nhỏ so với các nguồn thu khác đặc biệt là nông nghiệp. Tuy nhiên, thu trung bình từ các hoạt động lâm nghiệp ở các bản có PFES cao hơn 6,8 lần so với các bản không có PFES (Bảng 22).

### Chỉ số 3.1. Thu nhập bình quân của người dân từ DVMTR



Theo số liệu báo cáo của UBND huyện Mộc Châu và UBND xã Chiềng Khừa, Mường Sang và Đông Sang, thu nhập bình quân từ PFES dao động từ khoảng 402.156 đồng/hộ/năm tới 2.276.661 đồng/hộ/năm (Bảng 23). Tỉ trọng thu nhập từ PFES so với tổng thu nhập chiếm khoảng 1–15%. Thu nhập bình quân của hộ gia đình tại 2 bản không có PFES (An Thái và Bản Trọng) cao hơn 4 bản có PFES (Bản Khừa, Căng Tỳ, Phách, Tòng).

Kết quả họp nhóm và phỏng vấn hộ cho thấy, tại bản Thái Hưng (dân tộc Kinh và có PFES), tỉ trọng

thu nhập từ rừng và PFES chỉ chiếm có 1% đối với hộ trung bình của bản. Đối với bản Căng Tỳ (dân tộc Mông và có PFES), tỉ trọng thu nhập từ rừng và PFES chiếm khoảng 13% đối với hộ trung bình và 0,1% đối với hộ khá. Tại bản Búa, tổng thu nhập từ rừng và PFES chiếm từ 1–2% tổng thu nhập/hộ/năm.

Theo số liệu của quỹ tỉnh, trong 8 bản tiến hành khảo sát, Bản Lùn là bản nhận được nhiều tiền PFES nhất và bản Búa là bản nhận được ít tiền PFES nhất. Tiền PFES chủ yếu chi trả cho rừng cộng đồng còn PFES chi trả cho cá nhân và chi trả cho nhóm hộ chỉ chiếm một tỉ trọng rất nhỏ (Hình 23).

Bảng 24 cũng cho thấy, số hộ phỏng vấn ở các bản có PFES có thu nhập tốt hơn kể từ khi có PFES chỉ chiếm từ 16.6% (Bản Lùn, Bản Phách) tới 20% (bản Thái Hưng). Trên 76% hộ phỏng vấn ở cả 4 bản có PFES cho rằng không có sự thay đổi về thu nhập kể từ khi có PFES. Ở những bản không có PFES, nguồn thu từ lâm nghiệp cao nhất mà hộ phỏng vấn có thể nhận được là 8 triệu trong khi đó con số này là 10 triệu ở bản có PFES (bao gồm cả nguồn thu từ PFES).

Trong tổng số các hộ phỏng vấn tại 4 bản có PFES, số hộ liên tục nhận được tiền PFES từ 2 năm trở lên chỉ chiếm một số lượng rất nhỏ (20% tại bản Thái Hưng; 23,3% tại bản Na Lùn, 45% tại bản Phách và 3,3% tại bản Căng Tỳ) (Bảng 25).

**Bảng 22. Tỷ lệ phần trăm số hộ phỏng vấn có thu nhập từ khác nguồn khác nhau (N= 240) và bình quân thu nhập từ các nguồn khác nhau.**

| Nguồn thu nhập | Các bản có PFES (N= 184 hộ) |            | Các bản không có PFES (N= 56 hộ) |            |
|----------------|-----------------------------|------------|----------------------------------|------------|
|                | % số hộ                     | Triệu đồng | % số hộ                          | Triệu đồng |
| Nông nghiệp    | 93                          | 55,4       | 86                               | 64,13      |
| Lâm nghiệp     | 25                          | 1,25       | 53                               | 0,54       |
| Kinh doanh     | 2,7                         | 10,06      | 1,79                             | 3,64       |
| Lương          | 21                          | 2,31       | 8,9                              | 0,45       |
| Khác           | 10                          | 1,15       | 3,6                              | 0,38       |

Nguồn: số liệu được thu thập bởi nhóm tác giả

**Bảng 23. Thu nhập bình quân của các hộ gia đình tại các bản nghiên cứu.**

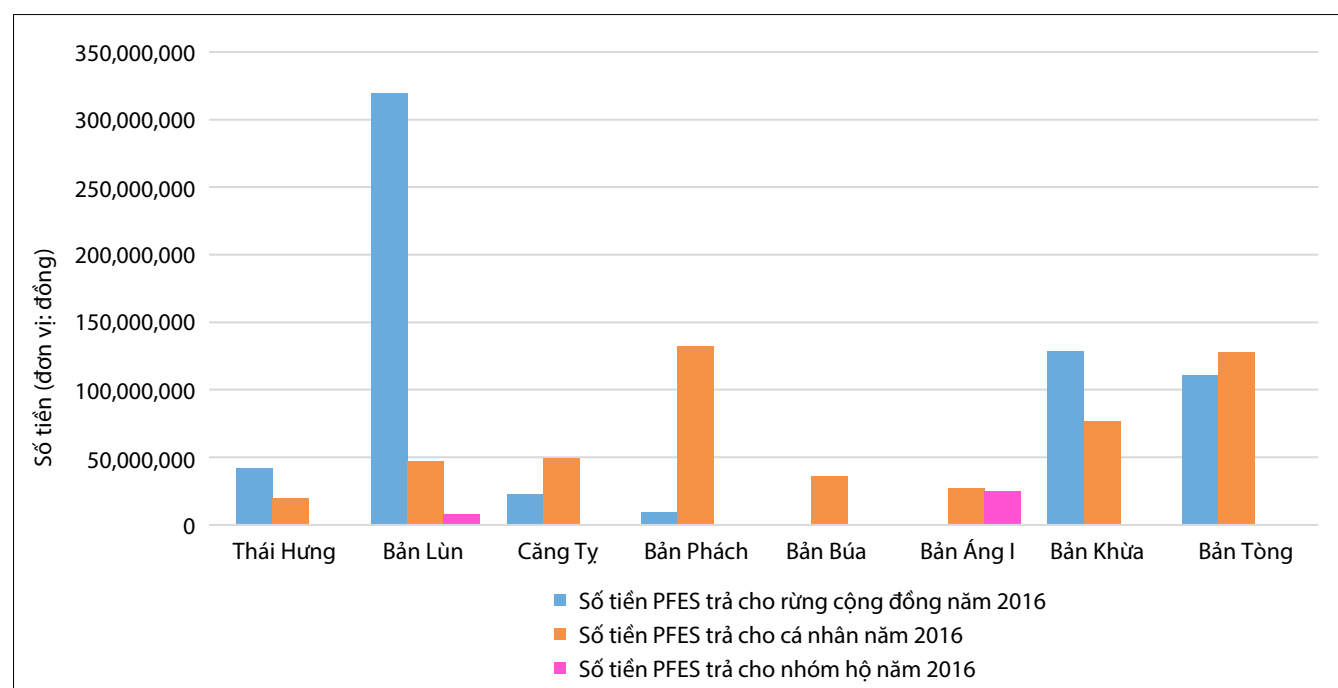
| STT | Lưu vực | Huyện    | Xã          | Tên bản       | Tổng thu nhập bình quân (đồng/hộ/năm) | Thu nhập bình quân từ PFES (đồng/hộ/năm) | Tỷ trọng thu nhập từ PFES so tổng thu nhập (%) | Năm báo cáo |
|-----|---------|----------|-------------|---------------|---------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------|
| 1   | Sông Đà | Mộc Châu | Chiềng Khừa | Bản Khừa      | 15.000.000                            | 961.700                                  | 6%                                             | 2017        |
| 2   | Sông Đà | Mộc Châu | Chiềng Khừa | Bản Căng Ty   | 16.000.000                            | 778.270                                  | 5%                                             | 2017        |
| 3   | Sông Đà | Mộc Châu | Chiềng Khừa | Bản Phách     | 13.000.000                            | 1.091.587                                | 8%                                             | 2017        |
| 4   | Sông Đà | Mộc Châu | Chiềng Khừa | Bản Tông      | 15.000.000                            | 2.276.661                                | 15%                                            | 2017        |
| 5   | Sông Đà | Mộc Châu | Mường Sang  | Bản Lùn       | 30.000.000                            | 735.438                                  | 2%                                             | 2017        |
| 6   | Sông Đà | Mộc Châu | Mường Sang  | Bản Thái Hưng | 35.000.000                            | 509.436                                  | 1%                                             | 2017        |
| 7   | Sông Đà | Mộc Châu | Đông Sang   | Bản Ấng I     | 19.000.000                            | 679.675                                  | 4%                                             | 2017        |
| 8   | Sông Đà | Mộc Châu | Đông Sang   | Bản Búa       | 21.000.000                            | 402.156                                  | 2%                                             | 2017        |
| 9   | Sông Đà | Mộc Châu | Mường Sang  | Bản An Thái   | 28.000.000                            | -                                        | 0%                                             | 2017        |
| 10  | Sông Đà | Mộc Châu | Chiềng Khừa | Bản Trọng     | 20.000.000                            | -                                        | 0%                                             | 2017        |

Nguồn số liệu: Báo cáo phát triển kinh tế xã hội tại Xã và Bản của UBND huyện Mộc Châu (2017)

**Bảng 24. Quan điểm của người dân ở các bản có PFES về thay đổi trong thu nhập kể từ khi có PFES.**

|                    | Thái Hưng | Căng Ty | Bản Lùn | Bản Phách |
|--------------------|-----------|---------|---------|-----------|
| Thu nhập tốt hơn   | 20%       | 17.64%  | 16.6%   | 16.6%     |
| Thu nhập kém đi    | 0%        | 5.9%    | 1.67%   | 1.67%     |
| Thu nhập như trước | 80%       | 76.46%  | 81.73   | 81.73     |

Nguồn: số liệu được thu thập bởi nhóm tác giả



**Hình 23. Số tiền PFES chi trả cho các bản khảo sát có PFES.**

Nguồn số liệu: Báo cáo 8 năm thực hiện PFES của Quỹ BVPTTR tỉnh Sơn La

**Bảng 25. Số lượng hộ có diện tích giảm mà tiền PFES tăng.**

|                                                                     | Thái Hưng  | Na Lùn        | Phách       | Căng Ty     |
|---------------------------------------------------------------------|------------|---------------|-------------|-------------|
| Số lượng hộ (có thể khảo sát: có số liệu ít nhất là 2 năm gần nhất) | 6 hộ = 20% | 14 hộ = 23.3% | 27 hộ = 45% | 1 hộ = 3.3% |
| Diện tích giảm mà tiền tăng                                         | 5          | 11            | 3           | 0           |
| Tỷ lệ % diện tích giảm mà tiền tăng                                 | 83.33%     | 78.57%        | 62.96%      | 0.00        |

Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo tình trạng chi trả PFES của Quỹ BVPTTR tỉnh Sơn La

Điều này cho thấy nguồn thu PFES chỉ là nguồn thu ổn định với một phần nhỏ các hộ tham gia phỏng vấn. Ngoài ra, đối với các hộ phỏng vấn nhận được tiền PFES từ trên 2 năm trở lên, tại bản Thái Hưng và bản Na Lùn, có trên 83% số hộ phỏng vấn mặc dù diện tích rừng giảm nhưng số tiền PFES nhận được vẫn tăng trong khi con số đó là 62.96% ở bản Phách. Số tiền tăng lên là do đơn giá chi trả dịch vụ môi trường tăng. Điều này chưa thực sự tạo ra động lực khuyến khích cho các hộ phỏng vấn trong việc tích cực bảo vệ rừng vì ngay cả khi diện tích rừng của họ bị giảm, tổng thu từ PFES đối với gia đình họ vẫn tăng qua các năm.

Bảng 26 cho thấy tổng thu lâm nghiệp tại cả bản có PFES và không có PFES là từ nhiều nguồn. Tuy nhiên, nguồn thu từ gỗ củi, gỗ tạp là nguồn thu chính của rừng với khá nhiều hộ gia đình trong khi dịch vụ môi trường rừng chỉ là nguồn thu rất nhỏ. Thu nhập từ gỗ củi gấp 4 lần và nguồn thu từ tre, măng, nứa gấp tới 7,34 lần so với thu nhập từ dịch vụ môi trường rừng. Trong số 184 người phỏng vấn ở các bản có PFES, cũng chỉ có 62 hộ nhận được tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Tác động của PFES về mặt thu nhập của người dân thấp chưa tạo được động lực thực sự cho người dân tham gia vào công tác bảo vệ phát triển rừng. Ngoài ra khi thu nhập từ nông nghiệp vốn

được coi là nguyên nhân chính dẫn đến việc phá rừng, mở rộng diện tích trồng ngô và cây ăn quả cao hơn hẳn với thu nhập từ lâm nghiệp tạo ra nhiều rủi ro đối với việc gia tăng diện tích rừng bị chặt phá và giảm độ che phủ rừng như trong trường hợp của Mộc Châu. Kết quả họp nhóm chỉ ra rằng phần lớn các hộ trong bản khảo sát dùng tiền thu nhập được từ PFES để đầu tư vào sản xuất, chủ yếu là trồng cây ăn quả để cải thiện thu nhập. Tất cả người dân tham gia họp nhóm đều cho rằng phát triển cây ăn quả trong tương lai sẽ là phương thức tốt nhất để cải thiện đời sống. Tuy nhiên, theo những người tham gia phỏng vấn ở các bản nghiên cứu rộng, việc tham gia PFES cũng gây ra nhiều khó khăn cho người dân vì người dân không còn được tự do lên rừng khai thác gỗ để làm nhà và lâm sản ngoài gỗ để bán trong khi diện tích đất canh tác ngày càng bị thu hẹp.

**Đề xuất chính sách 35:** Với các hộ có tiền DVMTR ít, không đáng kể, nên vận động gộp thành nhóm hộ để số tiền đó thực sự có ý nghĩa.

Việc không thay đổi thu nhập của người dân có thể nhìn trên 2 khía cạnh. Một mặt, việc kể từ khi có PFES người dân không có thêm gia tăng về thu nhập đáng kể cũng đồng nghĩa với việc PFES khó có thể tạo ra động lực để người dân tham gia tích cực vào công tác bảo vệ rừng. Mặt khác, việc

**Bảng 26. Nguồn thu nhập từ rừng và ngoài rừng trong các năm qua và sự thay đổi về thu nhập.**

|                         | Bản có PFES                               |                                    | Bản không có PFES                        |                                    |
|-------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------|
|                         | Số hộ trả lời<br>(% trong tổng số 184 hộ) | Thu nhập bình quân<br>(triệu đồng) | Số hộ trả lời<br>(% trong tổng số 56 hộ) | Thu nhập bình quân<br>(triệu đồng) |
| Dịch vụ môi trường rừng | 33,6                                      | 0,95                               | 0                                        |                                    |
| Gỗ tạp                  | 29,9                                      | 0                                  | 17,9                                     |                                    |
| Củi                     | 42,4                                      | 1,74                               | 33,9                                     | 0,4                                |
| Tre, măng, nứa          | 4,3                                       | 3,16                               | 1,8                                      |                                    |
| Không có thu            | 22,4                                      | 0                                  | 46,4                                     |                                    |

Nguồn: số liệu được thu thập bởi nhóm tác giả

không thay đổi quá nhiều trong thu nhập của người dân cũng có nghĩa việc thực hiện PFES sẽ không quá khó khăn với người dân vì PFES không mâu thuẫn với các hoạt động tạo thu nhập khác. Tại rất nhiều nước khác trên thế giới, người dân không muốn tham gia vào PFES không đơn thuần chỉ vì thu nhập tạo ra từ PFES thấp mà còn vì khi tham gia PFES, họ sẽ bị hạn chế các hoạt động tạo ra thu nhập khác (ví dụ: chăn thả, khai thác gỗ).

PFES không phải là nguồn thu nhập ổn định hàng năm đối với phần lớn hộ gia đình phỏng vấn. Đồng thời việc các hộ không liên tục nhận được tiền PFES cũng có nghĩa họ không thực hiện đúng cam kết bảo vệ phát triển rừng của mình và do vậy không nhận được tiền PFES. Tuy nhiên, kết quả cho thấy việc rất nhiều huyện có diện tích rừng giảm hoặc nhiều hộ phỏng vấn dù không nâng cao được chất lượng rừng như đã cam kết nhưng vẫn nhận được số tiền chi trả từ PFES cao hơn so với năm trước do đơn giá chi trả tăng. Tương tự như vậy, mặc dù diện tích rừng trên toàn huyện Mộc Châu giảm, số tiền từ PFES mà huyện Mộc Châu nhận được năm 2017 (1.382.410.000 đồng) cũng nhiều hơn 62.830.000 đồng so với năm 2016 (1.319. 580.000 đồng) do đơn giá chi trả các năm khác nhau, năm 2017 đơn giá là (293.000 đồng/ha) cao hơn so với năm 2016 (269.000 đồng/ha). Điều này tạo ra hiệu ứng ngược và cần phải có sự thay đổi trong chính sách về cơ chế chi trả đi kèm với thưởng phạt rõ ràng.

**Đề xuất chính sách 36:** Cần xem xét áp dụng hệ số K theo Thông tư T22 đặc biệt với các nhóm hộ,

cộng đồng khi nguồn tiền chi trả lớn và hệ số K sẽ tạo ra sự khác biệt với từng nhóm.

**Đề xuất chính sách 37:** Ngoài các cơ chế khuyến khích tài chính, cần nghiên cứu thêm các cơ chế chính sách khác hạn chế phá rừng và suy thoái rừng cũng như các cơ chế khác khuyến khích nhóm chủ rừng này tham gia tích cực hơn vào PFES. Nên lồng ghép các cơ chế hưởng lợi khác cho người dân tạo thêm động lực bảo vệ rừng.

**Đề xuất chính sách 38:** Đóng góp của PFES vào nguồn thu của cộng đồng bản là rất lớn và có thể giúp bản cải thiện cơ sở hạ tầng và điều kiện sống của toàn thôn bản. Nên hướng dẫn các bản có số tiền DVMTR hàng năm lớn cách phân bổ sử dụng nguồn tiền hiệu quả để vừa bảo vệ rừng, phát triển kinh tế hộ và phát triển cơ sở hạ tầng cộng đồng.

Chỉ số 3.2. Số hộ nghèo có thu nhập từ DVMTR



Trong năm 2017, theo số liệu báo cáo của UBND xã Chiềng Khừa, Mường Sang và Đông Sang, cả 3 xã có tổng số 198 hộ nghèo thì có tới 191 hộ nghèo có thu nhập từ PFES.

Theo số liệu của xã cung cấp, 7 trong 8 bản nghiên cứu sâu và rộng, 100% số nghèo trong bản đều được hưởng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng. Bản duy nhất không có hộ nghèo nào nhận được tiền PFES (Thái Hưng) là do bản đó không có hộ nghèo (Bảng 27).

Bảng 27. Số hộ nghèo có thu nhập từ DVMTR tại các bản nghiên cứu.

| STT | Xã          | Tên bản       | Tổng số hộ | Tổng số hộ nghèo | Số hộ có thu nhập từ DVMTR | Số hộ nghèo có thu nhập từ DVMTR | Đã thực hiện PFES chưa? |
|-----|-------------|---------------|------------|------------------|----------------------------|----------------------------------|-------------------------|
| 1   | Chiềng Khừa | Bản Khừa      | 106        | 36               | 80                         | 36                               | Có                      |
| 2   | Chiềng Khừa | Bản Căng Tỵ   | 86         | 59               | 63                         | 59                               | Có                      |
| 3   | Chiềng Khừa | Bản Phách     | 131        | 42               | 121                        | 42                               | Có                      |
| 4   | Chiềng Khừa | Bản Tòng      | 75         | 32               | 56                         | 32                               | Có                      |
| 5   | Mường Sang  | Bản Lùn       | 130        | 9                | 64                         | 9                                | Có                      |
| 6   | Mường Sang  | Bản Thái Hưng | 100        | 0                | 39                         | 0                                | Có                      |
| 7   | Đông Sang   | Bản Áng I     | 163        | 5                | 40                         | 5                                | Có                      |
| 8   | Đông Sang   | Bản Búa       | 157        | 8                | 90                         | 8                                | Có                      |
| 9   | Mường Sang  | Bản An Thái   | 80         | 0                | 0                          | 0                                | Không                   |
| 10  | Chiềng Khừa | Bản Trọng     | 26         | 7                | 0                          | 0                                | Không                   |

Nguồn số liệu: Báo cáo của UBND Xã Chiềng Khừa, Mường Sang và Đông Sang (2017)

### Chỉ số 3.3. Tiền DVMTR theo các năm nộp về Quỹ

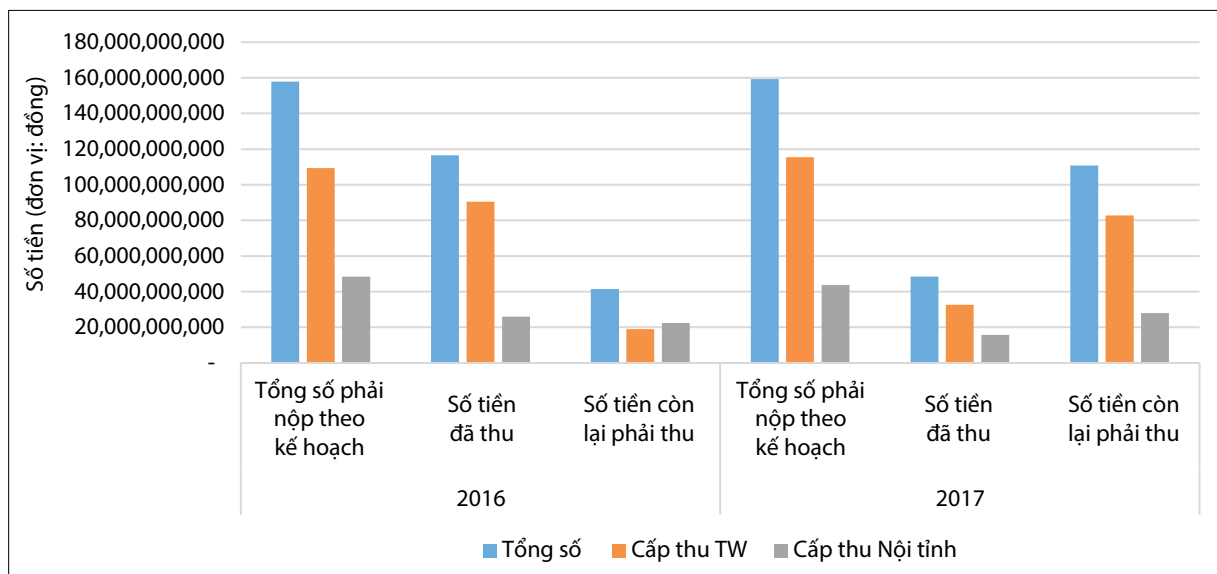


Số liệu của cả năm 2016 và 2017 cho thấy, thu tiền PFES theo kế hoạch còn gặp nhiều khó khăn (Hình 24).

Hình 25 cũng cho thấy, tại tỉnh Sơn La, nguồn thu chủ yếu cho dịch vụ môi trường rừng là từ

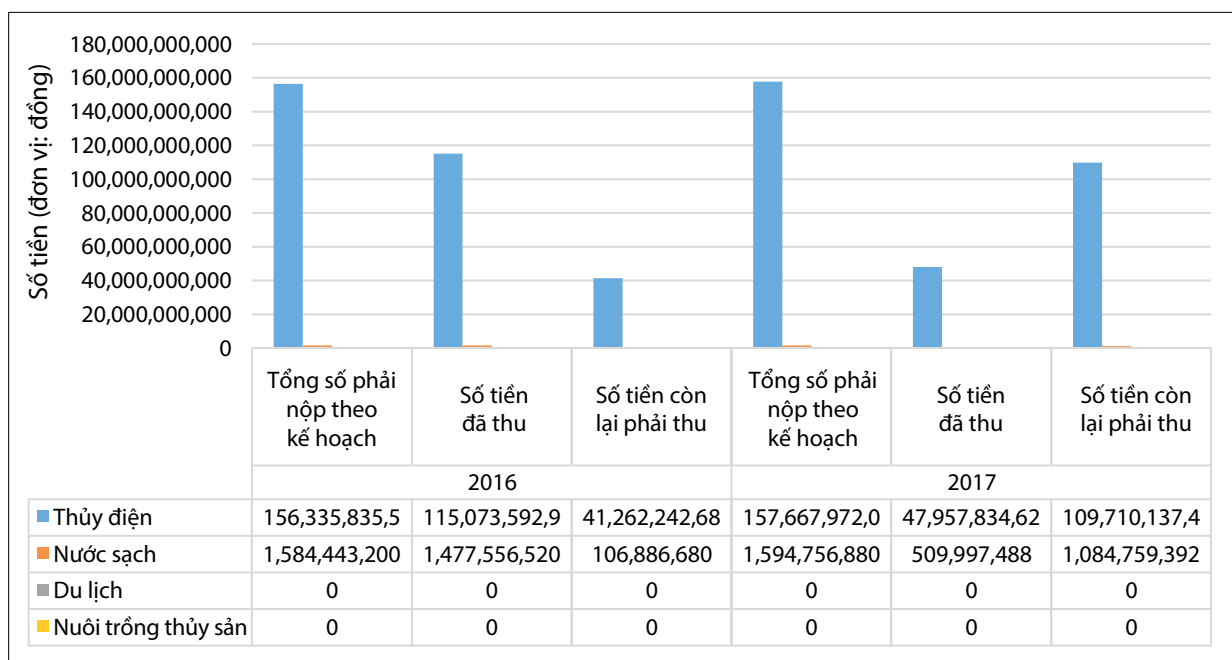
nhà máy thủy điện và số tiền nợ đọng Quỹ cần phải thu từ các nhà máy này năm 2017 cao hơn hẳn năm 2016.

Việc các nhà máy thủy điện chậm trễ trong việc thực hiện chi trả đúng hạn đặt ra yêu cầu mới trong chính sách đó là phải đảm bảo thực thi pháp luật được tiến hành một cách hiệu quả. Điều này cũng cho thấy mặc dù tỉnh đã ra nhiều



Hình 24. Tổng hợp tiền DVMTR theo cấp thu năm 2016–2017.

Nguồn số liệu: Báo cáo 8 năm thực hiện PFES của Quỹ BVPTT tỉnh Sơn La



Hình 25. Tổng hợp tiền DVMTR theo đối tượng thu năm 2016-2017.

Nguồn số liệu: Báo cáo 8 năm thực hiện PFES của Quỹ BVPTT tỉnh Sơn La

văn bản pháp luật nhưng chưa có biện pháp xử lý kiên quyết do vẫn còn thiếu các văn bản pháp luật liên quan đến chế tài xử phạt về các đối tượng này.

**Đề xuất chính sách 39:** Cần cường thực thi Nghị định 40 về chế tài xử phạt đối với các bên chậm chi trả tại các tỉnh.

### Chỉ số 3.5. Tổng số tiền giải ngân theo kế hoạch phê duyệt và thực tế



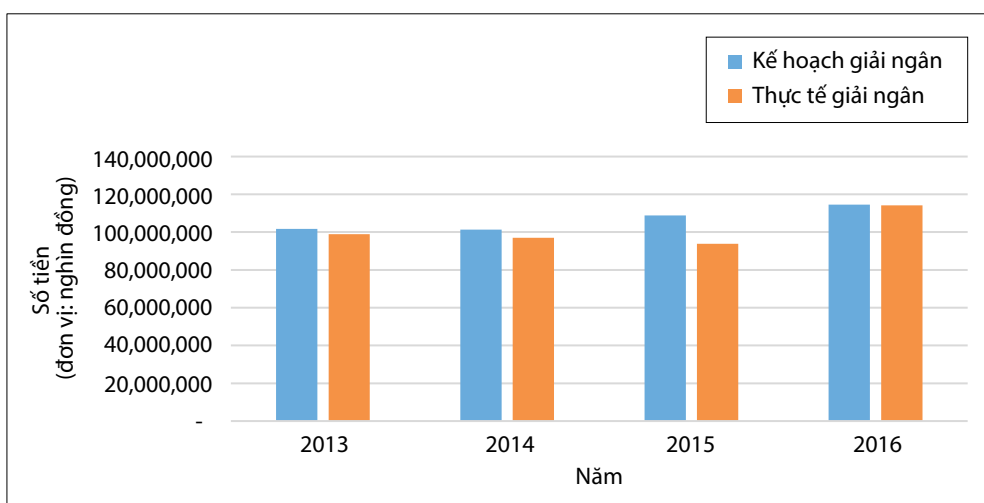
Từ năm 2013 cho tới năm 2015, tỉ lệ giải ngân thực tế thường thấp hơn so với tỉ lệ giải ngân theo kế hoạch. Chỉ có năm 2016 là tỉ lệ giải ngân đã đạt 100% theo kế hoạch (Hình 26). Việc giải ngân không đạt được theo kế hoạch là do các năm 2013–2015 số liệu tính toán theo kế hoạch

được tính theo thực tế chi trả năm trước liền kề do vậy dẫn đến việc tỷ lệ giải ngân thực tế thường thấp so với tỉ lệ giải ngân kế hoạch. Riêng năm 2016 tỉ lệ giải ngân đạt 100% kế hoạch do quá trình lập kế hoạch căn cứ theo đúng số liệu chi trả của năm 2016 được triển khai trong dự án điều chỉnh số liệu chi trả dịch vụ môi trường rừng từ kết quả kiểm kê rừng.

**Đề xuất chính sách 40:** Để có thể tiến hành công tác giải ngân cần có đầy đủ hồ sơ, số liệu và sự phối hợp giữa các ban ngành hiệu quả trong toàn tỉnh.

### Chỉ số 3.7. Tổng ngân sách cho ngành lâm nghiệp hàng năm trọng tỉnh và tỷ trọng tiền DVMTR so với tổng ngân sách ngành lâm nghiệp của tỉnh

Hiện nay Quỹ chưa có số liệu để tổng hợp



**Hình 26. Tổng ngân sách kế hoạch và giải ngân qua các năm.**

Nguồn số liệu: Báo cáo 8 năm thực hiện PFES của Quỹ BVPTTR tỉnh Sơn La

## 5 Tác động xã hội

### Chỉ số 4.1–4.3. Tác động của chi trả dịch vụ môi trường rừng tới cộng đồng

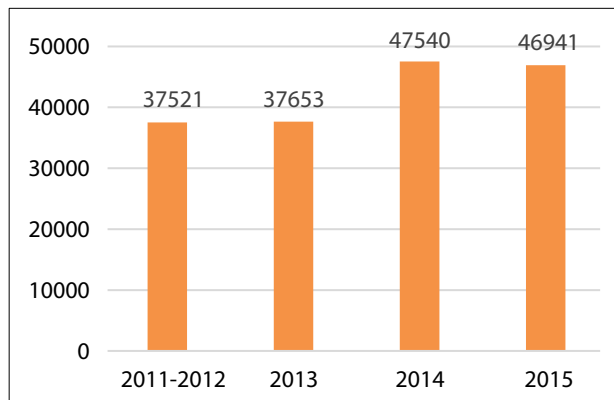


Hình 27 cho thấy số chủ rừng (phần lớn là cộng đồng và nhóm hộ) nhận được tiền PFES tăng dần qua các năm. Từ năm 2013–2015 toàn tỉnh đã sử dụng tiền PFES xây dựng được trên 2.689 công trình với tổng số tiền đầu tư trên 57.970 tỷ đồng.

Năm 2013, Quỹ tỉnh cũng ban hành hướng dẫn cộng đồng sử dụng tiền với đề xuất tối thiểu ở mỗi cộng đồng phải dành ra 40% tiền chi trả cho cộng đồng để chi trả cho công tác bảo vệ rừng.

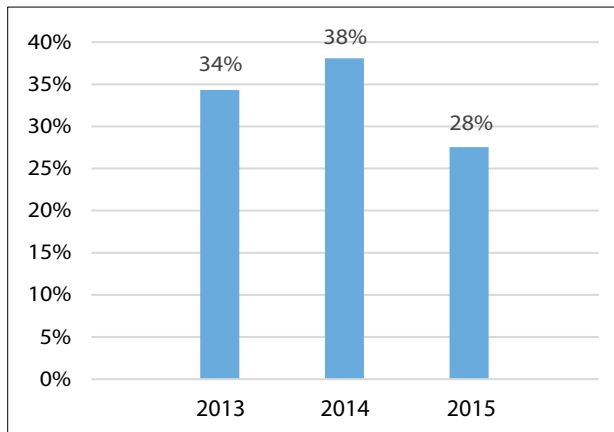
Theo số liệu cung cấp của xã Chiềng Khừa, Mường Sang và Đông Sang, số tiền các cộng đồng dành để đầu tư vào công tác bảo vệ phát triển rừng dao động từ 28–38% (Hình 28). Trong khi số tiền PFES cộng đồng đầu tư năm 2014 tăng 4% so với 2013 thì con số này lại giảm 10% vào năm 2015.

Kết quả phỏng vấn sâu với 240 hộ cho thấy, ở các bản có PFES, số hộ tham gia vào bảo vệ rừng với 3 hình thức quy mô hộ, quy mô cộng đồng, và quy mô đoàn thể đều cao hơn hẳn so với các bản không có PFES (Bảng 28). Tuy nhiên, số hộ tham gia bảo vệ rừng dưới hình thức quản lý rừng cộng đồng thì không có sự khác biệt lớn ở cả điểm có PFES và không có PFES. Do các bản đều thành lập tổ quản lý bảo vệ rừng để tuần tra canh gác bảo vệ rừng (số lượng người các tổ là tương đương nhau).



Hình 27. Số chủ rừng đã được nhận chi trả.

Nguồn số liệu: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Sơn La 2017



Hình 28. Bình quân tỷ lệ số tiền từ DVMTR đầu tư vào cộng đồng và BVPT.

Nguồn số liệu: Báo cáo của UBND Xã Chiềng Khừa, Mường Sang và Đông Sang

Bảng 28. Tỷ lệ số hộ tham gia vào các hình thức bảo vệ rừng khác nhau.

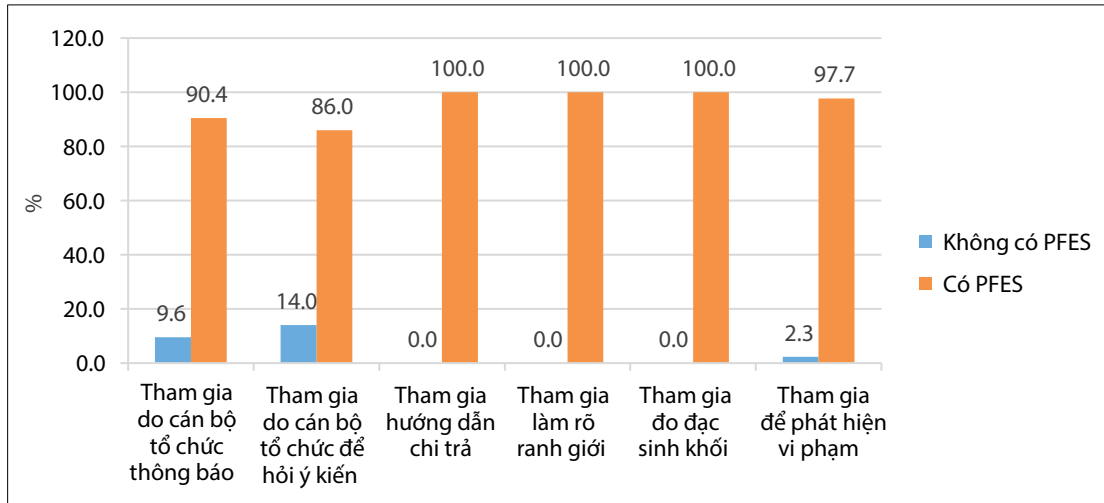
|                                | Không có PFES (%) | Có PFES (%) |
|--------------------------------|-------------------|-------------|
| Hình thức tham gia bảo vệ rừng | 65.00             | 84.17       |
| Quy mô hộ                      | 26.67             | 49.17       |
| Quy mô cộng đồng               | 33.33             | 34.17       |
| Quy mô đoàn thể                | 7.50              | 13.33       |

Nguồn: số liệu được thu thập bởi nhóm tác giả



Tại các bản khảo sát, việc tham gia vào PFES cũng được coi là một tiêu chí quan trọng trong việc phân loại hộ nghèo. Theo các hộ phỏng vấn, nhận thức của người dân về bảo vệ phát triển rừng từ ngày có PFES cũng được nâng cao rõ rệt.

Hình 29 cũng cho thấy cả bản có PFES và bản không có PFES thì người dân đều tham gia vào các cuộc họp thông báo về PFES. Ở các bản có PFES, các hộ dân đều tham gia vào các hoạt động tập huấn, làm rõ ranh giới rừng và đo sinh khối rừng.



**Hình 29. Sự tham gia vào các cuộc họp thông báo về PFES.**

Nguồn: số liệu được thu thập bởi nhóm tác giả

**Đề xuất chính sách 41:** Mặc dù cộng đồng có toàn quyền quyết định việc sử dụng tiền PFES theo nhu cầu, việc tỷ lệ phần trăm số tiền PFES thực tế được sử dụng tái đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng rất hạn chế và có xu thế giảm ở các cộng đồng cũng là vấn đề đáng lưu ý tại tỉnh.

Sự tham gia tích cực của người dân vào PFES ngoài việc do PFES có cơ chế tài chính khuyến khích thì còn do hệ thống tổ chức thực hiện PFES tại cả cấp huyện, xã, và thôn bản đều minh bạch và yêu cầu sự tham gia của tất cả các bên có liên quan.

## 6 Các bài học kinh nghiệm

### 6.1 Sự khác biệt giữa theo dõi và đánh giá

Mục tiêu của theo dõi, giám sát và đánh giá PFES là rất khác nhau vì vậy tùy theo yêu cầu, mục tiêu của Quỹ Trung ương và Quỹ tỉnh thì nguồn ngân sách dành cho từng hoạt động, tần suất tiến hành các hoạt động này sẽ là khác nhau.

Đối với công tác *theo dõi và giám sát PFES*, mục tiêu chính là để cung cấp các thông tin thường xuyên về quá trình thực hiện PFES tại cấp tỉnh. Việc theo dõi sẽ đưa ra cái nhìn tổng quan về các giai đoạn thực hiện của chính sách, chỉ rõ các kết quả đầu ra và xem xét các hoạt động thực hiện chính sách có được thực hiện đúng với kế hoạch đề ra không, nếu không sẽ phải đưa ra cách sửa đổi ngay lập tức. Hoạt động này cũng sẽ cung cấp các đánh giá nhanh trong một khoảng thời gian ngắn hạn và không tính tới các đầu ra lâu dài cũng như tác động của chính sách. Để thực hiện hoạt động này, bộ chỉ số M&E được xây dựng theo yêu cầu của Quỹ Trung ương và được VFD xây dựng dựa trên phần mềm Microsoft Excel sẽ được cập nhật số liệu thường xuyên để cung cấp các thông tin toàn diện về quá trình thực hiện PFES trên quy mô toàn tỉnh. Thông tin và số liệu sẽ được thu thập định kỳ hàng năm hoặc 5 năm một lần tùy vào điều kiện tài chính và nhu cầu.

Đối với việc *đánh giá tác động của PFES*, mục tiêu chính nhằm đánh giá tác động các hoạt động của chính sách có đạt được các mục tiêu cụ thể hay không, cung cấp đánh giá và ảnh hưởng lâu dài của chính sách đồng thời đưa ra các bài học kinh nghiệm cũng như đề xuất sửa đổi chính sách để có thể bền vững hơn. Khác với việc theo dõi và giám sát vốn được tiến hành thường xuyên, việc thu thập số liệu cho đánh giá chỉ tiến hành vào 2 thời điểm: trước khi có chính sách và sau khi có chính sách. Việc

bao lâu nên làm đánh giá tác động của PFES phụ thuộc vào 2 yếu tố chính: ngân sách hiện có của tỉnh dành cho việc này và nguồn nhân lực (cả số lượng và kỹ năng của cán bộ). Việc đánh giá tác động của PFES không thể quá thường xuyên và 5 năm/lần là hợp lý nhất. Tần suất đánh giá tác động của PFES là 5 năm/lần vừa tiết kiệm chi phí thực hiện vừa là khoảng thời gian tối thiểu để có thể nhận thấy rõ rệt về sự thay đổi trong cả các yếu tố đầu ra về môi trường và xã hội.

### 6.2 Kinh nghiệm trong việc xây dựng bộ chỉ số và thực hiện giám sát đánh giá

Qua thảo luận với 23 chuyên gia từ các Sở, Ban, Ngành trong tỉnh Sơn La trong việc thực hiện giám sát đánh giá PFES dựa trên kinh nghiệm giám sát và đánh giá các chương trình quốc gia khác trong tỉnh như chương trình 30A, chương trình 135, chương trình đánh giá tài nguyên và đa dạng sinh học, việc xây dựng và thực hiện giám sát đánh giá PFES cần phải tuân theo các nguyên tắc sau:

1. Cần tận dụng tối đa các số liệu hiện có nhằm giảm chi phí và thời gian thu thập số liệu.
2. Với các chương trình quốc gia khác, khi đánh giá hiệu quả thực hiện, các cơ quan nhà nước chỉ lựa chọn và đánh giá điểm chú không đủ nguồn lực tài chính để tiến hành trên toàn tỉnh. Các điểm lựa chọn đánh giá hiệu quả chính sách sẽ mang tính đại diện cho điều kiện của tỉnh để có thể nội suy kết quả.
3. Chọn vùng để đánh giá cũng phải lựa chọn theo mức độ thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng. Ví dụ, chọn 4 vùng: một nơi được thực hiện 100% PFES; một nơi 50%; một nơi 30% và một nơi chưa thực hiện. Trong giai đoạn thí điểm này, nhóm tác giả do thời gian và ngân sách hạn hẹp chỉ có thể tiến hành khảo sát tại 3 xã. Cần có nhiều khảo sát nữa ở các xã khác để có thể cung cấp các thông tin trên quy mô toàn tỉnh.

4. Số liệu quan trắc nền hoặc số liệu thứ cấp thường không có hoặc không đầy đủ. Số liệu về PFES cần phải được thu thập theo một phương pháp thống nhất. Nếu chưa xây dựng được phương pháp thì có thể sử dụng phương pháp tham vấn chuyên gia để chỉ ra những chỉ số cần thu thập để đánh giá việc thực hiện PFES.
5. Độ chi tiết của số liệu sẽ tùy thuộc theo ngân sách được phân bổ.
6. Về dịch vụ môi trường nước liên quan đến nhà máy thủy điện và nhà máy nước, Quỹ có thể yêu cầu họ cung cấp các số liệu này thông qua hợp đồng kí với họ hàng năm yêu cầu họ chia sẻ số liệu.

### 6.3 Cơ cấu tổ chức của Quỹ để thực hiện công tác giám sát và đánh giá

Theo dõi, giám sát và đánh giá tác động của PFES cần có số liệu của nhiều bên có liên quan và ngoài ngành lâm nghiệp. Đối với các Quỹ trực thuộc UBND tỉnh sẽ có lợi thế hơn so với các Quỹ trực thuộc Sở NN&PTNN do UBND có thể yêu cầu các bên có liên quan chia sẻ thông tin, điều mà Sở NN&PTNN không làm được.

Với một tỉnh có nhiều chủ rừng như Sơn La, việc thu thập và quản lý số liệu yêu cầu phải có sự tham gia của cả cán bộ Quỹ cấp tỉnh và cán bộ cấp chi nhánh. Cán bộ cấp tỉnh có nhiệm vụ hướng dẫn các cán bộ chi nhánh thu thập số liệu sau đó tổng hợp và phân tích số liệu của toàn tỉnh. Tại Sơn La, trước khi có sự thay đổi về nhân sự, dự kiến để hoàn thành khối lượng công việc cần ít nhất 5 cán bộ cấp tỉnh và 3 cán bộ mỗi chi nhánh. Các cán bộ chi nhánh sẽ có trách nhiệm thu thập số liệu và kiểm tra chéo chất lượng cho nhau trước khi nộp lên Quỹ tỉnh. Sau khi có thay đổi về nhân sự, trong thực tế tại tỉnh Sơn La với khối lượng công việc hàng ngày của Quỹ và số lượng cán bộ còn lại, chỉ còn 1 cán bộ kĩ thuật chuyên trách thực hiện hoạt động này do vậy gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình tổng hợp số liệu.

Ngoài ra, do không có đầu mối chuyên trách về quản lý số liệu đánh giá tác động PFES, các số liệu hiện tại của Quỹ đều rất tản mạn, không tập trung, mỗi cán bộ lại giữ và tổng hợp một số liệu cập nhật khác nhau, không chia sẻ rộng rãi cho các thành viên khác của Quỹ. Điều này

dẫn đến việc số liệu dù là cùng do Quỹ cung cấp nhưng không nhất quán.

### 6.4 Khó khăn trong việc đánh giá tác động thực sự và tính bổ sung của PFES

Việc đánh giá tác động của PFES tại Sơn La rất khó khăn bởi Sơn La là nơi nhận được rất nhiều chương trình của nhà nước về xóa đói giảm nghèo như chương trình 30A, chương trình 661, chương trình bảo vệ và phát triển rừng. Tại các bản nghiên cứu, kết quả phỏng vấn hộ cho thấy việc hộ dân chưa phát rừng hoặc không phát rừng từ ngày có PFES không phải trực tiếp do PFES mà là do nhiều chương trình nhà nước khác. Hơn nữa, người dân giảm khai thác rừng là do rừng đã cạn kiệt. Với sự có mặt của nhiều chương trình, những tác động đối với chất lượng và diện tích rừng thay đổi có thể là sự cộng hưởng của nhiều chương trình chứ không phải chỉ do riêng mình PFES. Việc đánh giá tác động của PFES cần làm rõ tính bổ sung thực sự của PFES và do vậy việc đánh giá ở cấp độ thôn bản sẽ đảm bảo độ chính xác cao hơn.

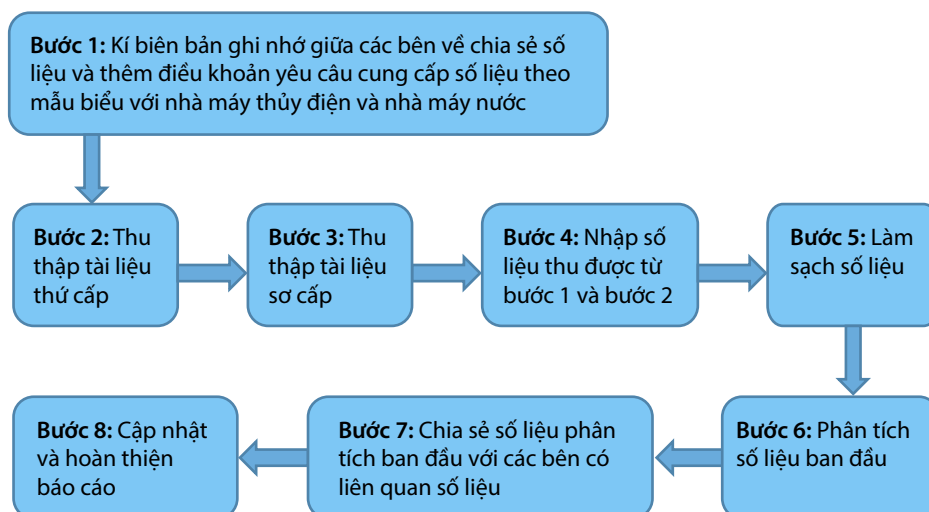
### 6.5 Bài học khi thực hiện các bước đánh giá

Bộ chỉ số bao gồm có 4 chỉ số chính và 31 chỉ số thành phần có thể đưa ra một cái nhìn tổng quan về việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên do số lượng chỉ số thành phần khá lớn công tác nhập số liệu và quản lý số liệu rất dễ xảy ra lỗi kỹ thuật. Việc dữ liệu đầu vào chưa đồng nhất dẫn tới việc mất rất nhiều thời gian cho công tác chuẩn hóa dữ liệu.

Thiết bị như máy tính không đủ khả năng chạy bộ chỉ số, do bộ chỉ số viết trên phần mềm Microsoft Excel nên khi nhập số liệu vào và xuất dữ liệu thường không chạy được hoặc chạy rất lâu mới báo thành công 1 chỉ số, cần có một phần mềm chuyên dụng để phục vụ việc nhập và xuất dữ liệu qua các năm.

Hình 30 ghi lại các bước thực hiện báo cáo giám sát và đánh giá tại Sơn La

Với từng bước trong quá trình này đều có những bài học kinh nghiệm cần lưu ý.



Hình 30. Trình tự thực hiện giám sát và đánh giá PFES Sơn La.

### Bước 1. Kí biên bản ghi nhớ giữa các bên về chia sẻ số liệu và thêm điều khoản yêu cầu cung cấp số liệu theo mẫu biểu với nhà máy thủy điện và nhà máy nước

Để có đầy đủ các số liệu liên quan đến tác động của PFES, cần có sự phối hợp của các ngành liên quan. Việc có một biên bản ghi nhớ giữa các bên trong việc chia sẻ các số liệu sẽ giúp Quỹ thu thập được số liệu dễ dàng hơn. Số liệu thu thập tại cả nhà máy thủy điện và nhà máy nước gặp nhiều khó khăn. Đối với các nhà máy thủy điện, mặc dù đã cam kết sẽ chia sẻ số liệu về độ bồi lắng của dòng chảy từ trước khi xây dựng nhà máy cho tới nay nhưng trong thực tế tiếp cận số liệu này không thuận lợi như mong đợi. Vì vậy, cần phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa Quỹ với Nhà máy thủy điện trong quá trình hợp tác và thu thập tài liệu. Các chỉ số cần được gửi đến phòng ban của nhà máy thủy điện theo mẫu sẵn có và cần được lồng ghép vào hợp đồng Quỹ sẽ kí với các bên hàng năm.

### Bước 2: Thu thập số liệu thứ cấp

Trong khi thu thập và tổng hợp số liệu, cùng một loại số liệu nhưng được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau dẫn đến việc không đồng nhất. Ví dụ: Quỹ Bảo vệ Phát triển rừng Sơn La, Chi cục kiểm lâm hay Chi cục thống kê tỉnh công bố một bộ số liệu riêng vì mỗi cơ quan, đơn vị, mỗi ngành lại có một quy chuẩn riêng, một thời điểm báo cáo khác nhau do đó trong quá trình thu thập số liệu và sử dụng trong báo cáo cần lấy chung một nguồn để tránh sự không đồng nhất về mặt số liệu. Ngoài

ra, số liệu sau khi kiểm kê rừng năm 2017 cho thấy nhiều số liệu không đồng nhất. Bản thân các số liệu của Quỹ cũng không ghi chép và lưu giữ hệ thống do vậy cần phải xây dựng một hệ thống quản lý số liệu ngay từ ban đầu. Ngoài ra, việc thời điểm nghiệm thu rừng là từ 15/11 hàng năm đối với Chi cục kiểm lâm nhưng thời điểm nộp dữ liệu về Chi cục lâm nghiệp lại là 28/2 năm sau, vì vậy giữa 15/11 và 28/2 có thể có biến động rừng lớn. Do vậy việc chọn thời điểm nào để báo cáo số liệu cuối cùng cũng phải được quy định rõ ràng.

Khó khăn không chỉ đối với việc thu thập số liệu về kinh tế, xã hội mà còn gặp nhiều khó khăn với số liệu không gian. Số liệu không gian, ảnh viễn thám không có ở quy mô thôn bản trong khi số liệu thu thập về kinh tế xã hội lại là cấp thôn bản. Ngoài các ảnh viễn thám có sẵn, có thể phải mua thêm dữ liệu ảnh để đối chiếu và bổ sung với nguồn dữ liệu có sẵn.

Về việc thống kê đất đai tuy làm hàng năm nhưng theo các ban ngành phỏng vấn tại tỉnh số liệu này chỉ đơn thuần là thống kê, xử lý số liệu trên sổ sách chứ không có đo đạc thực địa nên độ chính xác không cao.

Ngoài ra, Quỹ và Chi cục Kiểm Lâm không sử dụng cùng phương pháp đánh giá kiểm kê. JICA hiện đã có khóa đào tạo máy tính bảng áp dụng cho quá trình kiểm kê và giám sát rừng vì vậy cần có thêm các khóa học tương tự dành cho cán bộ Quỹ tỉnh để Quỹ có thể phối hợp thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và trao đổi thông tin cho Kiểm lâm cũng như các cơ quan quản lý về việc khác bảo vệ rừng.

### Bước 3: Thu thập số liệu sơ cấp

**Bài học trong việc áp dụng phương pháp thực hiện đánh giá tác động.** Cho tới nay, trên thế giới và trong các nghiên cứu khoa học, phương pháp đánh giá Trước- Sau-Điểm Can thiệp-Điểm Đối chứng được coi là phương pháp chuẩn mực nhất. Tuy nhiên, áp dụng phương pháp này tại tỉnh Sơn La gặp rất nhiều thách thức.

Đường cơ bản là yếu tố quan trọng nhất nhưng lại ít được chú ý và không được thu thập. Để có thể so sánh được trước và sau khi có PFES, điều kiện chất lượng, diện tích rừng và sinh kế người dân đã thay đổi thế nào cần có cả bộ số liệu trước và sau khi có PFES. Tuy nhiên, trước khi có PFES tại Sơn La, các thông tin cơ bản chưa được thu thập do vậy không thể so sánh được hết tác động của PFES do không có đường cơ bản. Để giải quyết nhược điểm này, Ủy ban Sơn La và các bên hỗ trợ sử dụng tối đa số liệu thứ cấp sẵn có từ trước khi có PFES để làm đường cơ bản. Tuy nhiên, với các tỉnh chưa thực hiện PFES hoặc chưa thực hiện các dịch vụ mới như cung ứng bãi đỗ, chi trả cho carbon, du lịch sinh thái hoặc phát thải công nghiệp nên thu thập số liệu cơ bản trước khi thực hiện việc chi trả cho các dịch vụ này để có thể đánh giá chính xác nhất sau khi chính sách được thực hiện.

**Điểm can thiệp – Điểm đối chứng.** Muốn biết rõ PFES thực sự tác động như thế nào cần so sánh các điểm có điều kiện phát triển kinh tế xã hội và điều kiện tự nhiên tương đối giống nhau, giữa một nơi có PFES và một nơi không có PFES. Trong khi việc lựa chọn điểm can thiệp (có PFES) khá dễ dàng thì chọn điểm đối chứng (không có PFES) rất khó khăn tại Sơn La. Đối với tỉnh Sơn La, chính sách của tỉnh là chia đều tiền PFES cho tất cả người dân do vậy rất khó để chọn được nơi không có PFES. Tuy nhiên, tại Sơn La, cũng có thôn/bản mặc dù có thể nhận được tiền PFES nhưng lại từ chối nhận tiền PFES vì nhiều nguyên nhân. Đây chưa hẳn là điểm đối chứng tốt nhất nhưng cũng có thể sử dụng để so sánh với các điểm có PFES.

Tại các tỉnh khác chưa thực hiện PFES, việc xác định các điểm có PFES và không PFES tương đồng nhau về điều kiện kinh tế, xã hội, môi trường và thu thập số liệu trước và sau khi có PFES là lí tưởng nhất. Trong trường hợp không thể tìm được các điểm không có PFES hoặc không có đủ chi phí để thực hiện thu thập số liệu

tại hiện trường, có thể chỉ áp dụng phương pháp so sánh Trước- Sau vì yêu cầu về số liệu sẽ không nhiều so với phương pháp Trước-Sau-Can thiệp-Đối chứng. Tuy nhiên cần lưu ý rằng nếu chỉ áp dụng phương pháp Trước-Sau sẽ có rất nhiều hạn chế. Trong khi phương pháp Trước-Sau chỉ xem xét xu thế thay đổi trong việc phá rừng ở địa phương là chỉ số để đánh giá tính hiệu quả của PFES, phương pháp Trước-Sau-Can Thiệp-Đối chứng chỉ ra tính bổ sung của PFES bằng việc so sánh kết quả với điểm không có PFES và cho phép chúng ta giám sát cả việc thay đổi phá rừng ở cả nơi có và không có PFES (Bos và các đồng nghiệp 2017). Ví dụ, khi chỉ tiến hành phương pháp Trước-Sau, nếu diện tích và chất lượng rừng thay đổi, kết luận chỉ ra sẽ là do PFES mặc dù có nhiều chương trình đang được thực hiện ở thôn. Bằng việc so sánh ở cả nơi không có và có PFES, phương pháp Trước-Sau-Can thiệp-Đối chứng sẽ chỉ rõ đâu là tác động của PFES. Thông thường tại các quốc gia sẽ áp dụng phương pháp Trước- Sau trước rồi sẽ chuyển sang Trước-Sau-Can thiệp-Đối chứng.

#### Tìm cặp có PFES và không có PFES để so sánh.

Việc tìm cặp so sánh giữa bản có PFES và không có PFES có điều kiện tương đồng về điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường không phải luôn dễ dàng bởi mỗi bản lại có những đặc trưng riêng. Việc tìm cặp này sẽ phải được quyết định dựa trên nhiều yếu tố và tối đa trong phạm vi có thể. Cặp có thể được chọn thông qua việc Ủy ban đã biết rõ sự tương đồng giữa các bản dựa trên kinh nghiệm và số liệu sẵn có, hoặc ghép cặp lại sau khi đã tiến hành thu thập số liệu và biết rõ các cặp bản là tương đồng.

### Bước 4: Nhập số liệu thu được từ bước 2 và bước 3

Mặc dù Ủy ban đã được tập huấn kỹ về các phương pháp điều tra, thu thập thông tin từ họp nhóm, họp thôn bản và điều tra hộ nhưng vẫn còn gặp nhiều lỗi như thiếu sự ghi chép cụ thể trong quá trình tham gia họp nhóm, không có sự phân bổ trách nhiệm trong quá trình họp nhóm, nhiều câu hỏi trong quá trình điều tra hộ bị bỏ trống. Điều này chỉ ra rằng quá trình thu thập số liệu cần có sự phân công trách nhiệm cụ thể và có cán bộ kiểm tra chéo lại số liệu để tránh việc bỏ sót.

Do không thống nhất kỹ các yêu cầu trong quá trình nhập số liệu vì thế xảy ra nhiều lỗi. Mỗi thành viên nhập số liệu có cách nhập, ký hiệu



khác nhau nên gây khó khăn trong công tác làm sạch và xử lý số liệu. Vì vậy cần phải thống nhất cụ thể và chi tiết các mục, tiêu đề trong quá trình nhập số liệu ngay từ đầu, cần thiết phải có hướng dẫn, giải thích các thuật ngữ trong bảng nhập số liệu.

### Bước 5: Làm sạch số liệu

Để đảm bảo tính chính xác của các thông tin và kết quả giám sát đánh giá, Quý cần có số liệu “sạch”. Số liệu sạch là số liệu chính xác, đầy đủ, nhất quán về cách trình bày hoặc mã hóa. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến việc số liệu không sạch, ví dụ: có nhiều người cùng nhập số liệu, mỗi người lại có cách nhập khác nhau. Số liệu bất hợp lý giữa các câu trả lời, thiếu số liệu (người trả lời phỏng vấn không trả lời, người trả lời phỏng vấn không rõ ràng hoặc quên không trả lời, người nhập số liệu quên hoặc bỏ qua). Làm sạch số liệu có nghĩa là cán bộ Quý sẽ (i) phát hiện, sửa, thay thế hoặc bỏ các số liệu không chuẩn, không chính xác, không đầy đủ, không phù hợp; (ii) Đảm bảo tính nhất quán giữa các số liệu khác nhau và các nguồn khác nhau; (iii) sửa các lỗi đánh máy, sai chính tả, tìm ra các số liệu bị nhập sai và nhập thiếu; (iv) có thể làm sạch số liệu bằng cách có người kiểm tra ngẫu nhiên hoặc bằng máy tính. Quá trình làm sạch số liệu thường cần nhiều thời gian và cần có cán bộ chuyên trách để làm việc này.

### Bước 6. Phân tích số liệu ban đầu

Cho tới nay, cán bộ Quý cấp tỉnh đã có rất nhiều kinh nghiệm trong việc làm hồ sơ chi trả PFES. Tuy nhiên, công tác giám sát và đánh giá lại yêu cầu những kĩ năng mới mà hiện nay phần lớn cán bộ của Quý tỉnh còn thiếu bao gồm:

- Kĩ năng máy tính và phân tích cơ bản sử dụng các phần mềm đơn giản như Excel
- Kĩ năng thu thập số liệu và phân tích số liệu cả về định tính và định lượng
- Kĩ năng thực hiện các phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia của người dân
- Kĩ năng quản lý số liệu có hệ thống

Quá trình thực hiện thí điểm tại Sơn La cho thấy, các khóa đào tạo ngắn hạn bao gồm cả lí thuyết và thực hành trong thời gian 2–3 ngày sẽ giúp cán bộ Quý nắm bắt được các kĩ năng này nhưng cần phải lặp đi lặp lại nhiều lần.

### Bước 7. Chia sẻ số liệu và kết quả với các bên có liên quan

Trong quá trình làm sạch số liệu, cán bộ Quý có thể thấy nhiều số liệu do các bên cung cấp chưa được rõ hoặc mâu thuẫn. Để đảm bảo các phân tích và kết quả được chính xác, cần tiếp tục làm việc với các bên liên quan về các số liệu chưa rõ. Sau khi phân tích số liệu về tác động của PFES được hoàn thành, cần chia sẻ rộng rãi và lấy ý kiến của các bên có liên quan trước khi công bố kết quả chính thức.

### Bước 8. Hoàn thiện viết báo cáo.

Quá trình viết báo cáo không chỉ yêu cầu cán bộ Quý phân tích các chỉ số riêng lẻ mà cán bộ Quý cần kiểm tra chéo các thông tin giữa các chỉ số với nhau để đảm bảo số liệu được phân tích chính xác. Báo cáo cần thể hiện rõ cả tác động của PFES cũng như các đề xuất hoàn thiện chính sách và quá trình thực hiện trong các năm sau.

## 6.6 Ngân sách, nhân sự thực hiện đánh giá

Như đã nói ở trên, ngân sách Quý tỉnh dành cho theo dõi và giám sát sẽ quyết định phạm vi số liệu thu thập. Trong bối cảnh thí điểm tại Sơn La, VFD và CIFOR hỗ trợ tài chính để đạt được số lượng mẫu chuẩn và đủ để có các phân tích và kết quả chính xác về mặt khoa học và tổng số tiền đã được chi trả dưới sự tài trợ của CIFOR và VFD là 97.367.500 VND (Bảng 29, Bảng 30). Trong thực tế với cam kết nguồn vốn của Sơn La là 100–200 triệu/năm, việc giám sát và đánh giá PFES là hoàn toàn khả thi. Tuy nhiên, chi phí này có thể giảm đi vì hiện nay việc chi trả trong giai đoạn hỗ trợ áp dụng định mức chi tiêu của EU cao hơn với định mức quy định của nhà nước và Quý tỉnh hoàn toàn có thể kết hợp thu thập số liệu khi đi tiến hành giám sát và điều tra các hạng mục khác.

Như vậy, chi phí trung bình để thu thập số liệu tại một bản là 10 triệu VND. Tùy vào ngân sách của tỉnh hàng năm mà tỉnh có thể quyết định việc thu thập số liệu sẽ được tiến hành ở bao nhiêu bản. Với ngân sách cố định hàng năm, tùy theo mục tiêu cụ thể, Quý tỉnh có hai lựa chọn:

1. Nếu muốn có số liệu của toàn tỉnh, Quý tỉnh sẽ lần lượt thu thập số liệu mẫu tại các xã, huyện.
2. Nếu muốn tập trung vào bề sâu và có một bộ số liệu so sánh theo hàng năm, Quý tỉnh có thể 5 năm sau thu thập lại số liệu với các hộ mà đã khảo sát qua chương trình hợp tác này.

**Bảng 29. Ước tính chi phí trong quá trình thực hiện giám sát đánh giá tại Sơn La.**

| Hạng mục chi                                                    | Số Tiền           |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>Tổng chi phí</b>                                             | <b>97.367.500</b> |
| Chi phí thực địa để phỏng vấn 240 hộ dân và họp nhóm tại 10 bản | 26.000.000        |
| Văn phòng phẩm                                                  | 1.367.500         |
| Phòng ngủ - căn bộ quỹ                                          | 10.000.000        |
| Công tác phí - căn bộ quỹ                                       | 39.000.000        |
| Phiên dịch tiếng dân tộc                                        | 2.000.000         |
| Chi phí đi lại và chi phí dẫn đường                             | 16.000.000        |
| Chi phí phát sinh khác                                          | 3.000.000         |

Nguồn: số liệu được thu thập bởi nhóm tác giả

**Bảng 30. Tổng thời gian thực hiện giám sát đánh giá tại Sơn La.**

| STT         | Công việc                                                                                                                          | Số ngày         | Số người tham dự                                                          |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 1           | Tham vấn các cơ quan về xây dựng bộ chỉ số và thực hiện đánh giá giám sát ở Sơn La                                                 | 3               | 3 cán bộ CIFOR<br>2 cán bộ Quỹ Sơn La                                     |
| 2           | CIFOR tập huấn về xây dựng và thí điểm các hệ thống chỉ số trong giám sát và đánh giá việc thực hiện chi trả DVMTR tại tỉnh Sơn La | 4               | 1 cán bộ Quỹ TW<br>3 cán bộ CIFOR<br>2 cán bộ VFD<br>15 cán bộ Quỹ        |
| 3           | CIFOR, VFD cùng Quỹ Sơn La tiến hành thu thập số liệu thí điểm ở Mộc Châu                                                          | 12              | 3 cán bộ CIFOR<br>2 cán bộ VFD<br>15 cán bộ Quỹ Sơn La                    |
| 4           | CIFOR, VFD tập huấn về quản lý và phân tích số liệu trong hệ thống giám sát đánh giá thí điểm cho chi trả DVMTR                    | 7               | 1 cán bộ Quỹ TW<br>2 cán bộ CIFOR<br>3 cán bộ VFD<br>15 cán bộ Quỹ Sơn La |
| 5           | Quỹ Sơn La, VFD, CIFOR họp tại văn phòng CIFOR về việc hoàn thiện số liệu cho các chỉ số                                           | 2               | 1 cán bộ VFD<br>2 cán bộ CIFOR<br>1 cán bộ Quỹ Sơn La                     |
| 6           | Quỹ Sơn La hoàn thiện việc nhập số liệu cho các chỉ số                                                                             | 30              | 2 cán bộ VFD<br>4 cán bộ Quỹ Sơn La                                       |
| 7           | Quỹ Sơn La nhập số liệu cho huyện Mộc Châu                                                                                         | 60              | 15 cán bộ Quỹ Sơn La<br>1 cán bộ VFD                                      |
| 8           | CIFOR cùng Quỹ Sơn La làm sạch số liệu                                                                                             | 60              | 2 cán bộ CIFOR<br>Và các cán bộ Quỹ Sơn La                                |
| 9           | Xử lý số liệu và viết báo cáo                                                                                                      | 30              | 3 cán bộ CIFOR,<br>2 Cán bộ Quỹ                                           |
| <b>Tổng</b> |                                                                                                                                    | <b>208 ngày</b> |                                                                           |

Nguồn: số liệu được thu thập bởi nhóm tác giả

Thời gian để thực hiện giám sát và đánh giá của PFES tại Sơn La ước tính khoảng 208 ngày công. Tuy nhiên, do giai đoạn này là giai đoạn xây dựng thí điểm nên mất thời gian hơn. Các năm sau đó, cán bộ Quỹ đã có kinh nghiệm thì số ngày dành cho việc này sẽ giảm. Ngoài ra Quỹ tỉnh nên bố trí ít nhất 1 cán bộ (tùy theo ngân sách và nhu cầu)

làm việc chuyên trách chịu trách nhiệm quản lý các chỉ số và giám sát đánh giá thay vì cán bộ kiêm nhiệm (làm cả các mảng kỹ thuật của Quỹ và cả quản lý chỉ số). Việc này sẽ giúp cho Quỹ quản lý tốt hơn tiến độ thực hiện các chỉ số để có thể đưa ra kế hoạch và mục tiêu phù hợp cho các năm tiếp theo.



## 7 Kết luận

Nhìn chung, PFES đã tạo ra tác động tích cực đối với môi trường rừng, đóng góp vào thu nhập của cộng đồng dân cư, nâng cao ý thức và cam kết của các bên vào công tác bảo vệ phát triển rừng.

Về mặt thể chế chính sách: hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách PFES trong nhiều năm qua đã kịp thời giải quyết các khó khăn trong việc rà soát chủ rừng, xây dựng hồ sơ chi trả và quản lý tiền PFES. Tuy nhiên trong thời gian tới, các văn bản hướng dẫn thực hiện PFES không nên chỉ tập trung vào hiệu quả sử dụng nguồn thu từ PFES mà cần có các văn bản hướng dẫn cụ thể hơn về việc (i) các cấp, ban ngành, nhà máy thủy điện và nhà máy nước thu thập và quản lý số liệu liên quan đến PFES; (ii) hướng dẫn người dân về công tác bảo vệ và phát triển rừng, giám sát chất lượng và diện tích rừng để báo cáo hàng năm; (iii) hướng dẫn các cấp và cán bộ quỹ quản lý số liệu liên quan đến cơ chế phản hồi; (iv) xây dựng các cơ chế thưởng phạt rõ ràng để đảm bảo tính công bằng cho các bên có liên quan.

Về mặt môi trường: Tác động của PFES ở quy mô tỉnh, huyện, xã, bản là khác nhau (ví dụ, diện tích rừng có thể tăng trên quy mô toàn tỉnh, nhưng lại giảm đi ở cấp huyện và xã). Tuy nhiên, nhìn chung PFES có tác động tích cực về mặt môi trường thể hiện qua chỉ số về tổng diện tích rừng ở các cấp tăng lên kể từ khi có PFES, số vụ vi phạm lâm luật, số vụ phá rừng và diện tích rừng bị chặt phá trên toàn tỉnh giảm đi. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý tới việc số vụ cháy rừng và diện tích rừng bị cháy tăng lại có xu thế tăng. Để đánh giá được tác động của PFES đối với việc nâng cao chất lượng và số lượng nước, cần thu

thập số liệu trong một khoảng thời gian dài và cần có sự phối hợp chia sẻ thông tin giữa các bên có liên quan.

Về mặt kinh tế: Mặc dù đóng góp của PFES vào tổng thu nhập kinh tế hộ rất nhỏ, đóng góp của PFES vào nguồn thu của cộng đồng lại rất lớn và có thể giúp cộng đồng phát triển cơ sở hạ tầng và hỗ trợ nâng cao sinh kế. Tuy nhiên, việc các cộng đồng chỉ đầu tư một phần nhỏ vào công tác bảo vệ phát triển rừng và có xu thế giảm qua các năm cần được Quỹ lưu ý và có hướng dẫn kịp thời để các hộ dân vừa có thể đảm bảo phát triển kinh tế vừa đảm bảo đầu tư cân xứng cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng

Về mặt xã hội: Kể từ khi có PFES, nhận thức và cam kết của người dân đối với công tác bảo vệ phát triển rừng ngày càng được cải thiện. PFES đã giúp nhiều cộng đồng cải thiện cơ sở hạ tầng của bản, xã, và huyện.

Quá trình thí điểm giám sát và đánh giá tại Sơn La cho thấy cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng cả về tài chính lẫn nguồn nhân lực để thực hiện theo dõi, giám sát và đánh giá PFES hiệu quả. Cán bộ Quỹ các tỉnh cần được nâng cao năng lực thường xuyên. Theo dõi, giám sát và đánh giá PFES cũng cần có sự chính xác trong việc thu thập, phân tích, quản lý số liệu và phối hợp chia sẻ số liệu giữa các bên có liên quan. Tần suất thu thập số liệu ra sao, quy mô thu thập số liệu thế nào sẽ khác nhau giữa các tỉnh tùy thuộc vào nguồn nhân lực và tài chính sẵn có. Nguồn lực tự có của Quỹ tỉnh cho công tác đánh giá PFES là rất hạn hẹp do vậy cần có sự hợp tác giữa các bên có liên quan để việc giám sát và đánh giá PFES được hiệu quả.

## 8 Tài liệu tham khảo

- Bos AB, Duchelle AE, Angelsen A, Avitabile V, Sy VD, Herold M, Joseph S, Sassi C, Sills EO, Sunderlin WD, Wunder S. 2017. "Comparing methods for assessing the effectiveness of subnational REDD+ initiatives." *Environmental Research Letters* 12 (7):074007
- Cục thống kê tỉnh Sơn La. 2015. Niên giám thống kê tỉnh Sơn La 2014. Hà Nội: Nhà xuất bản thống kê.
- Chi cục kiểm lâm tỉnh Sơn La. 2015. Báo cáo tình hình thực hiện bảo vệ phát triển rừng tại Sơn La. Hà Nội: Nhà xuất bản thống kê.
- Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé. 2015. *Lâm sản ngoài gỗ: Tiềm năng chưa được khai thác hiệu quả*. Trang thông tin điện tử Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé. Truy cập ngày 31/5/2018: <http://bttmnuongnhe.org.vn/portal/pages/2015/Lam-san-ngoai-go-Tiem-nang-chua-duoc-khai-thac-hie-214764.aspx>
- Pham TT, Le ND, Vu TP, Nguyen HT and Nguyen VT. 2016. *Forest land allocation and payments for forest environmental services in four northwestern provinces of Vietnam: From policy to practice*. Occasional Paper 155. Bogor, Indonesia: CIFOR.
- Sunderlin WD, Larson AM, Duchelle AE, Sills EO, Luttrell C, Jagger P, Pattanayak S, Cronkleton P, Ekaputri AD, de Sassi C, Aryani R, and Simonet G. 2016. Technical guidelines for research on REDD+ subnational initiatives. 2nd edition. Bogor, Indonesia: CIFOR.
- Thủ tướng Chính phủ. 2005. *Quyết định về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006–2010*. Số: 170/2005/QĐ-TTg. Hà Nội: Thủ tướng Chính phủ
- Tổng cục thống kê. 2016. *Tình hình kinh tế - xã hội năm 2016*. Truy cập ngày 01/6/2018: <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=16174>
- Trần Tân. 2016. *Sơn La: Phát triển rừng gắn với cải thiện sinh kế cho người dân*. Tạp Chí Môi Trường (Vem) - Tổng Cục Môi Trường (Vea). Truy cập ngày 16/6/2018: <http://tapchimoitruong.vn/pages/article.aspx?item=S%C6%A1n-La:-Ph%C3%A1t-tri%E1%BB%83n-r%E1%BB%ABng-g%E1%BA%AFn-v%E1%BB%9Bi-c%E1%BA%A3i-thi%E1%BB%87n-sinh-k%E1%BA%BF-cho-ng%C6%B0%E1%BB%-9Di-d%C3%A2n-45562>
- Trung tâm quan trắc môi trường – Tổng cục môi trường. 2012. *Chương Trình Tổng Thể Quan Trắc Tác Động Đến Môi Trường Của Hoạt Động Thủy Điện Tại Khu Vực Tây Nguyên Giai Đoạn 2013 – 2017 (Bản dự thảo số 01)*. Dự thảo. Hà Nội: Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. 2014. *Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Sơn La đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020*. Số: 3585/QĐ-UBND. Sơn La: Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La.



**Nghiên cứu chuyên đề CIFOR chuyển giao các kết quả nghiên cứu quan trọng đối với ngành lâm nghiệp. Nội dung của báo cáo đều được đánh giá bởi các chuyên gia trong và ngoài tổ chức.**

Báo cáo này trình bày kết quả hợp tác giữa Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng Việt Nam (VNFF), Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Sơn La, Dự án Rừng và Đồng Bằng (VFD) và Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR) trong việc thiết kế và thí điểm hệ thống giám sát và đánh giá PES tại Sơn La. Nhìn chung, PFES đã tạo ra tác động tích cực đối với môi trường rừng, đóng góp vào thu nhập của cộng đồng dân cư, nâng cao ý thức và cam kết của các bên vào công tác bảo vệ phát triển rừng.

Về mặt thể chế chính sách: hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách PFES trong nhiều năm qua đã kịp thời giải quyết các khó khăn trong việc rà soát chủ rừng, xây dựng hồ sơ chi trả và quản lý tiền PFES. Tuy nhiên trong thời gian tới, các văn bản hướng dẫn thực hiện PFES không nên chỉ tập trung vào hiệu quả sử dụng nguồn thu từ PFES mà cần có các văn bản hướng dẫn cụ thể hơn về việc (i) các cấp, ban ngành, nhà máy thủy điện và nhà máy nước thu thập và quản lý số liệu liên quan đến PFES; (ii) hướng dẫn người dân về công tác bảo vệ và phát triển rừng, giám sát chất lượng và diện tích rừng để báo cáo hàng năm; (iii) hướng dẫn các cấp và cán bộ quỹ quản lý số liệu liên quan đến cơ chế phản hồi; (iv) xây dựng các cơ chế thưởng phạt rõ ràng để đảm bảo tính công bằng cho các bên có liên quan.

Về mặt môi trường: Tác động của PFES ở quy mô tỉnh, huyện, xã, bản là khác nhau (ví dụ, diện tích rừng có thể tăng trên quy mô toàn tỉnh, nhưng lại giảm đi ở cấp huyện và xã). Tuy nhiên, nhìn chung PFES có tác động tích cực về mặt môi trường thể hiện qua chỉ số về tổng diện tích rừng ở các cấp tăng lên kể từ khi có PFES, số vụ vi phạm lâm luật, số vụ phá rừng và diện tích rừng bị chặt phá trên toàn tỉnh giảm đi. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý tới việc số vụ cháy rừng và diện tích rừng bị cháy tăng lại có xu thế tăng. Để đánh giá được tác động của PFES đối với việc nâng cao chất lượng và số lượng nước, cần thu thập số liệu trong một khoảng thời gian dài và cần có sự phối hợp chia sẻ thông tin giữa các bên có liên quan.

Về mặt kinh tế: Mặc dù đóng góp của PFES vào tổng thu nhập kinh tế hộ rất nhỏ, đóng góp của PFES vào nguồn thu của cộng đồng lại rất lớn và có thể giúp cộng đồng phát triển cơ sở hạ tầng và hỗ trợ nâng cao sinh kế. Tuy nhiên, việc các cộng đồng chỉ đầu tư một phần nhỏ vào công tác bảo vệ phát triển rừng và có xu thế giảm qua các năm cần được Quỹ lưu ý và có hướng dẫn kịp thời để các hộ dân vừa có thể đảm bảo phát triển kinh tế vừa đảm bảo đầu tư cân xứng cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng.

Về mặt xã hội: Kể từ khi có PFES, nhận thức và cam kết của người dân đối với công tác bảo vệ phát triển rừng ngày càng được cải thiện. PFES đã giúp nhiều cộng đồng cải thiện cơ sở hạ tầng của bản, xã, và huyện.

Nguồn lực tự có của các Quỹ tỉnh cho công tác đánh giá PFES là rất hạn hẹp do vậy cần có sự hợp tác với các tổ chức nghiên cứu, tổ chức xã hội dân sự và các bên có liên quan.

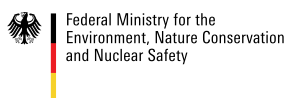


RESEARCH  
PROGRAM ON  
Forests, Trees and  
Agroforestry

Chương trình Nghiên cứu Rừng, Cây gỗ và Nông lâm kết hợp (FTA) của CGIAR là chương trình nghiên cứu lớn nhất trên thế giới về các chương trình phát triển để nâng cao vai trò của rừng, cây, và nông lâm kết hợp hướng tới phát triển rừng bền vững, đảm bảo an ninh lương thực và giảm thiểu và thích ứng biến đổi khí hậu. CIFOR chịu trách nhiệm chính về chương trình FTA cùng với các đối tác Bioversity International, CATIE, CIRAD, ICRAF, INBAR, và TBI.

[cifor.org](http://cifor.org)

[forestsnews.cifor.org](http://forestsnews.cifor.org)



#### Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR)

CIFOR thúc đẩy sự phồn vinh của nhân loại, cải thiện bảo vệ môi trường và thúc đẩy sự bình đẳng thông qua tiến hành các nghiên cứu sáng tạo, xây dựng năng lực của các đối tác, và tích cực tham gia vào các thảo luận chính sách cùng các bên có liên quan để cung cấp các thông tin liên quan về hoạch định chính sách có ảnh hưởng tới rừng và con người. CIFOR là tổ chức nghiên cứu thuộc liên minh CGIAR. Trụ sở chính của CIFOR đặt tại Bogor, Indonesia với các văn phòng tại Nairobi, Kenya, Yaounde, Cameroon và Lima, Peru.

